

CEES NOOTEBOOM

CÂU CHUYỆN TIẾP THEO

CAO XUÂN TỬ *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC - 2000
TRUNG TÂM RICC

*Cuốn sách này được dịch và xuất bản với sự tài trợ của Foundation for
the Production and Translation of Dutch Literature (Hà Lan)*

I

Chẳng mấy khi tôi quá bận tâm về bản thân, nhưng không có nghĩa điều này ngăn tôi suy ngẫm về mình mỗi khi nổi hứng, thực là đáng tiếc. Và quả vậy, sáng nay tôi có đôi điều ngẫm nghĩ. Một kẻ nào khác có thể bắn khoả về lẽ sống chết, nhưng những từ to tát như thế ít khi thoát ra từ miệng tôi, ngay cả lúc tôi chỉ có một mình. Cũng như lúc ấy.

Tôi thức dậy với cảm giác buồn cười là có lẽ tôi chết, nhưng mà mình có thật chết hay không, hoặc chết hẳn rồi, hoặc vẫn chưa chết, lúc ấy tôi không thể nào dám chắc. Tôi hằng nghe ai nói cái chết chẳng ra gì cả, và tôi cũng thừa hiểu rằng một khi chết, mọi khả năng suy tư sẽ không còn nữa. Thế thì không đúng rồi, bởi vì tôi vẫn còn đây trầm ngâm với tư duy, với ký ức. Tôi vẫn còn đầy đủ khả năng đi đứng, nhìn ngó, ăn uống (trên lưỡi tôi còn đọng vị ngọt mảnh

bánh sữa pha mật ong người Bồ Đào Nha thường dùng điểm tâm). Tôi lại có thể dùng tiền mặt. Đây là bằng chứng hiển nhiên nhất. Thức dậy trong một căn phòng chưa ngủ qua đêm, ví tiền như thường lệ nằm trên chiếc ghế cạnh bên. Tôi cũng biết mình đang ở xứ Bồ Đào Nha, dù rằng đêm trước tôi đã ngủ ở Amsterdam, nhưng tìm thấy trong túi mớ tiền Bồ này là chuyện không ngờ.

Tôi có thể nhận ra căn phòng tức khắc. Chính ở đây tôi đã trải qua một thời khó quên trong đời, nếu đời tôi quả thực có gì đáng nhớ. Tôi lại lắm cảm rồi. Với kinh nghiệm nhiều năm làm nhà giáo, tôi thường phải lập đi lập lại ít ra hai bận, với hy vọng lập lại phần nào trật tự ở cái chốn hỗn mang ấy. Vì thế tôi cần trở lại giờ giấc đầu tiên buổi sáng, giây phút tôi vừa mở mắt ra. Thế thì cặp mắt của tôi vẫn còn đây. Ai đó từng nói: "Ta sẽ cảm nhận ngọn gió lửa qua những khe cửa ngôi nhà nhân quả". Và sáng nay quanh tôi đầy áp gió lửa, dù rằng khi mở mắt vật đầu tiên hiện ra là cái trần nhà với những xà gỗ chắc nịch song hàng; một cấu trúc chính xác, thực dụng dễ gợi cái yên tĩnh, sự an toàn, rất cần thiết cho con người dù có thăng bằng đến đâu mỗi khi trở về từ cõi bờ thâm

u của giấc ngủ. Có gì thực dụng hơn những chiếc xà chắc nịch giữ vững cho tầng lầu phía trên, có gì chính xác hơn khoảng cách đều đặn giữa những chiếc xà. Đáng ra tôi yên tâm mới phải, nhưng nào có được đâu. Trước hết, những chiếc xà này không thuộc về ngôi nhà của tôi, và thứ hai, từ tầng trên dội xuống tai tôi những tiếng động cực kỳ khó chịu, tiếng động khi người ta làm tình. Chỉ có thể hoặc căn phòng này không thuộc về tôi, hoặc tôi hiện không có mặt ở đây, và trong trường hợp ấy cả hai mắt và hai tai này cũng không thuộc về tôi, bởi vì mấy cái xà này không những bé hơn xà nơi phòng ngủ nhà tôi ở đường Keizersgracht, mà nhất là tầng trên phòng ngủ nhà tôi tại Amsterdam không có ai ở đấy để có thể quấy tôi với cơn làm tình mắt tôi không nhìn thấy. Tôi nằm thật yên, dù chỉ để làm quen với ý tưởng con mắt tôi có lẽ không còn là mắt tôi, một cách nói vòng vèo thay vì nói tôi nằm im như chết, bởi vì tôi quá hãi tôi là một kẻ nào khác. Đây là lần đầu tiên tôi kể chuyện này, cũng chẳng đơn giản gì cho cam. Tôi không dám cử động, bởi vì nếu tôi là ai khác, tôi không biết phải cựa quậy như thế nào. Sự thể là vậy. Cặp mắt tôi - cứ tạm gọi tiếp như thế - quan sát những xà nhà không

phải xà nhà tôi, và tai tôi, hoặc tai của kẻ nào khác, đang nghe cơn bão làm tình từ tầng lầu trên đổ xuống, chen với tiếng còi xe cứu thương rền lên ngoài kia, không hẳn là những tiếng quen thuộc của thành phố Lisbon này. Tôi đưa tay sờ đôi mắt và nhận ra chúng đang nhắm lại. Bạn không thể nào sờ mó con mắt của bạn. Trước tiên bạn phải khép chúng lại, cái khó là bạn không thể nhìn thấy ngón tay bạn sờ lên con mắt phủ kín. Tôi có cảm giác chúng giống những khối cầu. Nếu bạo tay, có thể mân mó chút xíu. Tôi lấy làm hồ thẹn thú nhận rằng sau từng ấy năm sống trên trái đất này, tôi chẳng biết con mắt có những bộ phận gì. Nào giác mô, võng mạc, tròng đen, đồng tử - trở thành hoa và học sinh trong trò chơi ô chữ, điều này tôi biết. Nhưng cái chất liệu thực, khối thạch đông, khối gê-la-tin như thủy tinh ấy thường gây cho tôi cảm giác bất an. Mỗi lần tôi dùng chữ "khối thạch" tôi bị chúng nó cười âm lên, nhưng có hề gì. Trong vở *King Lear*, ông quận công Cornwall khi móc mắt ông bá tước Gloucester đã thét lên: "Hãy ra đây, cái thứ nhầy nhụa bẩn thỉu kia!" và chắc tôi cũng nghĩ như thế khi tôi mân mó những quả cầu không có thị giác ấy, cặp mắt của tôi hay con mắt của ai.

Tôi cứ nằm như thế hồi lâu, và cố nhớ lại đêm qua. Làm gì có chuyện động trời vào những buổi tối của một kẻ độc thân như tôi. Họa hoằn lắm mới thấy cảnh một con chó ngoạm lấy đuôi mình. Cơn cuồng phong đầy hơi chó đột nhiên dấy lên, và sau khi cơn bão đi qua chó đâu lại hiện nguyên hình chó. Trông rỗng là cái bạn bắt gặp trong những con mắt chó kia, và trông rỗng là điều tôi cảm nhận trên chiếc giường lạ hoắc này. Bởi vì giả thử tôi không là tôi, là một kẻ nào khác (nếu nói *không là ai cả* e bị cho là nói ngoa) tôi phải nghĩ rằng ký ức của hắn là của tôi, và rốt cuộc mọi người chấp nhận ký ức hắn là "ký ức tôi". Tôi vốn có khả năng tự kiểm chế, nếu không, hỡi ôi, có lẽ tôi đã hét lên rồi, và kẻ kia, dù hắn là ai, cũng đủ bản lĩnh để tự kiểm chế và nằm im thín thít. Tóm lại, gã nào nằm đó quyết không để tư duy vớ vẩn của hắn hay của tôi quấy rầy mà chú tâm quay về với hồi tưởng, và bởi vì hắn, hoặc một kẻ nào khác, tự gọi mình là "tôi" trong căn phòng ấy ở Lisbon, căn phòng mà tôi nhận ra chính xác như đinh đóng cột, và tôi nhớ rồi: buổi tối của anh chàng độc thân ở Amsterdam phải tự lo cơm nước, cũng dễ thôi, chỉ việc mở một lon đậu trắng là xong. Một cô bạn cũ có lần bảo tôi: "Tốt

nhất là cứ ăn nguội như thế". Cái khẩu vị thực là bất hủ! Bây giờ đến lúc cần nói ít nhiều về tôi: là ai, làm gì; nhưng hãy khoan. Chung chung thì tôi chuyên ngành văn học cổ điển, một thời từng là nhà giáo dạy cổ ngữ, hay nói theo kiểu đám học trò của tôi, lão giáo già dạy thứ tiếng chết. Hồi đó tuổi tôi chừng ba mươi. Căn hộ tôi đầy ứ sách và chúng tôi chung sống hòa bình với nhau. Khung cảnh thì vậy, còn dáng dấp người hôm qua - tôi - là một gã nhỏ thó, mớ tóc hung đã nhuộm muối tiêu, sớm chiều sẽ bạc trắng nếu được dịp. Người ta bảo tôi có phong thái một tay học giả người Anh sống ẩn dật vào thế kỷ trước. Vâng, tôi sống trên một cái đi văng kiểu Chesterfield cũ mềm được phủ bằng tấm thảm Ba Tư, bởi vì tôi không muốn ai thấy ruột gan nó lòi cả ra ngoài. Và tôi đọc sách dưới bóng chụp cây đèn đặt cạnh cửa sổ. Tôi đọc sách liên miên. Những người láng giềng trước mặt nhà tôi bên kia con kênh có lần bảo tôi: họ rất hân hoan mỗi lần tôi trở về Hà Lan, bởi vì họ coi tôi như một thứ hải đăng. Bà vợ tâm sự đã có lần nhìn trộm tôi qua ống nhòm. "Cứ mỗi giờ sau tôi lại thấy ông ngồi một chỗ như thế, tôi tưởng ông chết rồi". "Cái mà bà gọi là chết đấy, thực ra là sự tập trung tư tưởng",

tôi trả lời, tự hào biết mình khá cừ khôi trong việc cắt ngang những cuộc đối thoại vô bổ. Nhưng bà ta lại tò mò muốn biết tôi đọc những gì. Còn gì tuyệt vời hơn, bởi vì chúng tôi đang trò chuyện trong quán De Kleppel, và tôi thường nói khá to, có người còn bảo giọng tôi nghe có vẻ hung hăng. "Thưa bà, hôm qua tôi đọc cuốn *Karakters* của Theofrastos, và sau đó làm thêm mấy trang trong cuốn *Dionysiaca* của Nonnos." Nói năng bộp chộp kiểu này có hiệu quả ngay, cả quán trở nên yên lặng, và thế là không ai phiền hà tôi gì nữa.

Bây giờ trở lại một buổi tối khác. Tôi thất thểu về nhà sau khi đã cạn năm cốc rượu jenever. Tôi khui luôn ba lon đồ hộp: thịt gà giả nhãn hiệu Campbell, đậu trắng hầm sốt cà chua nhãn hiệu Heinz, xúc xích cũng Heinz. Cảm giác lúc cái khui đâm thủng lon, một tiếng xì khẽ thoát ra từ lỗ thủng, cái mũi đã có thể ngửi được mùi thức ăn bên trong, động tác lưỡi dao cửa quanh mép lon và âm thanh phát ra thực không bút nào tả xiết. Đó là một trong những kinh nghiệm cực kỳ gợi tình đối với tôi, mà trong trường hợp tôi chẳng nhiều gì cho cam. Tôi ngồi ăn trên chiếc ghế đặt cạnh bàn trong bếp, đối diện tấm phản bản

diễn lại một cảnh trên cái đĩa do Prithinos vẽ vào thế kỷ thứ sáu trước Thiên Chúa (Ông này dám cả gan nhận bừa những thế kỷ trước đó về cho mình). Bức hình diễn lại trận đô vật giữa Peleus và Thetis. Nereide Thetis là nhân vật tôi rất trân trọng bởi vì bà ta là mẹ của Achilles; ngoài ra bà còn là hậu duệ của thần thánh, không chịu lấy một kẻ phạm tục như gã Peleus. Thật chí lý. Nếu đã thuộc hạng bất tử, bà chịu nổi thế nào được cái mùi hôi hám ở bọn người trần mắt thịt. Bà cố làm mọi cách để trốn cái chết, liên tục hoá chuyển thành lửa, nước, sư tử, rắn. Điểm khác nhau giữa thần và người là thần có khả năng tự biến hóa, người *chỉ được biến hóa* mà thôi. Tôi rất yêu cái đĩa này: hai người đô vật tránh nhìn thẳng vào mặt nhau, ở mỗi người ta chỉ còn thấy được một con mắt, như cái hồ nằm ngang chẳng định hướng vào đâu. Con sư tử dữ dằn đứng bên cạnh bàn tay Thetis, bàn tay bà dài thông một cách kỳ cục, con rắn quấn lấy chân lão Peleus. Tất cả đều như khựng lại, sững sờ. Một cuộc đấu võ lạng tờ như chết. Tôi vừa ăn vừa ngấm như thế hồi lâu, bởi vì tôi tự cảm mình đọc sách trong khi ăn. Và tôi khoái những lúc như thế, dù nói ra chẳng ai tin cho. Mèo chỉ ăn ngần ấy thứ mỗi ngày,

sư tử trong vườn thú cũng thế thôi. Chúng có cầu nhàu gì đâu. Cứ rươi mù tạc chua lên đậu, mù tạc thường lên xúc xích, và trong khi lằm bằm một mình, tự dưng tôi nhớ tên mình là Mussert. Herman Mussert. Chẳng hay ho gì nếu bạn trùng tên với một kẻ phản bội đã hợp tác với địch, cái tên Mù tạc nghe có vẻ lột tai hơn, nhưng biết làm thế nào. Nhưng giọng nói tôi khá to, đủ để át đi những cái cười khẩy nếu cần. Sau bữa ăn, tôi đi rửa bát. Xong, tôi bê tách Nescafé đến ngồi nơi ghế bành. Bật đèn lên, hàng xóm lại có thể tìm về ngọn hải đăng quen thuộc. Tôi khởi sự đọc vài đoạn văn Tacitus để giải hậu quả của mấy cốc rượu lúc này. Cũng dễ thôi, dù có lỡ nốc thuốc độc vào cũng trị khỏi. Thứ chữ nghĩa bóng láng như đá hoa thể này có khả năng đẩy lui mọi khí độc. Sau đó tôi đọc thêm về đảo Java, bởi vì từ ngày mất việc, tôi khởi sự viết loại sách chỉ dẫn du lịch, một công việc nhàm chán nhưng ít đòi hỏi trí tuệ, chủ yếu để kiếm cơm, nhưng dù sao còn đỡ tội tệ hơn những kẻ gọi là nhà văn du ký cứ phải trét mỏng cái linh hồn quý báu của mình trên khắp thế giới, hòng lòe bịp tầng lớp độc giả trung lưu. Rồi tôi nhặt tờ NRC, báo ra buổi chiều. Tiết mục đáng bỏ công cắt ra và đem vào giường đọc

chỉ có mỗi một bức hình. Phần còn lại là chính trị xứ Hà Lan, nhưng muốn theo dõi mục này bạn phải khổ công nhào nặn đầu óc trước đã. À, còn bài viết về nạn thâm thụt ngân sách, chẳng lạ gì với tôi bởi vì tôi cũng là một kẻ trong cuộc. Một bài khác về nạn tham nhũng ở thế giới thứ ba, nhưng đề tài này tôi đã đọc khá nhiều ở Tacitus, bạn cứ mở quyển II bộ *Sử ký* mà xem. Chương 86 về Antonius Primus, bị kết tội làm phản dưới triều Nêrô. Thời này không ai còn khả năng viết để tự cứu mạng. Viết lách thì tôi thuộc loại xoàng, mà tôi cóc cần, bởi vì cứ một trong bốn người Hà Lan đều có trong nhà một cuốn chỉ nam du lịch của tiến sĩ Strabo (nhà xuất bản không chịu để tôi lấy tên thật làm bút hiệu). "Sau khi rời khu vườn tươi mát ở ngôi đền Saihoji, chúng tôi trở về điểm xuất phát...". Đại khái là thế, cứ đánh cắp kẻ khác, cũng như mọi cuốn sách chỉ dẫn du lịch, loại sách dạy nấu ăn... Tôi viết để kiếm cơm, nhưng năm tới là hết lo vì tôi đến tuổi hưởng hưu bổng, và tôi sẽ tiếp tục dịch Ovid. "Và Achilles, một thời to khỏe như thế mà nay chỉ còn nắm xương tàn...", tối hôm qua tôi dịch đến đây, *Biến hóa* (Metamorfosen), quyển 12, nếu bạn muốn biết chính xác, - rồi riu mắt ngủ luôn. Vận luật

không ăn khớp vào đâu, chẳng đạt tí nào, tôi biết vậy, bởi vì làm sao tôi có thể diễn nổi cái đơn giản tuyệt vời như thế này: *et de tam magno restat Achille nescio quid parvum, qod non bene compleat urnam*, vừa vặn chứa đầy cái thạp đựng cốt. Sẽ không bao giờ có một ngôn ngữ thứ hai sánh kịp với tiếng Latinh, kết hợp được sự chính xác, cái đẹp và cách diễn tả hoàn hảo như thế. Ngôn ngữ chúng ta thì quá thừa mứa từ và từ, cứ xem các ấn bản song ngữ thì biết: trang bên trái chọn lọc từng câu chữ cân nhắc, cấu trúc gọn gàng, trong khi trang bên phải kín mít, chữ ôi là chữ, chắm câu lung tung, xếp sắp ngổn ngang. Tôi sẽ không cho ai xem bản dịch của tôi. Nếu chết đi và được chôn, tôi sẽ đem nó theo xuống mồ. Tôi không muốn bị xếp chung với những tay chơi gian xoàng khác. Tôi cởi áo quần lên giường, mang theo bức hình cắt từ tờ NRC, nằm nghĩ vẩn vơ. Cái hình này không do ai làm ra, mà do một vật, vâng, một phi thuyền không gian mang tên Lữ hành gia (Voyager) chụp cách trái đất 6 tỉ cây số. Tôi ít khi bị phân tâm vì những chuyện như thế này, nỗi sợ hãi của tôi không gia tăng mỗi khi cảm thấy thân thể mình sao quá nhỏ nhoi. Nhưng tôi có

quan hệ mật thiết với Lữ hành gia, bởi vì tôi có cảm giác hai chúng tôi đã từng du hành với nhau. Nếu muốn, bạn có thể tìm lại nó trong cuốn *Chỉ nam du lịch Bắc Mỹ* của tiến sĩ Strabo, dĩ nhiên tôi đã cẩn thận không ghi ở đó cảm xúc giả tạo của tôi hôm ấy. Tôi đến thăm viện Smithsonian ở Washington vì ông chủ nhà xuất bản có dặn dò đó là nơi bọn trẻ thích đến. Cứ nghe chữ "bọn trẻ" là tôi nổi khùng, nhưng tôi vốn là kẻ chịu vâng lời. Tôi chẳng mấy thiết tha về kỹ thuật, vì theo tôi đó chẳng qua là sự bành trướng không ngừng của khả năng vật lý với hậu quả khôn lường. Ta chỉ có thể hứng khởi về kỹ thuật nếu thân thể ta được làm bằng tí nhôm tí nhựa, và nếu ta không còn tin vào sự hiện hữu của ý chí. Nhưng phải công nhận một vài cái máy ở đây có nét đẹp độc đáo của chúng, cho dù tôi không bao giờ chịu công khai thừa nhận điều này. Và với tâm trạng ấy tôi bước đi thoải mái giữa những chiếc máy bay bé tí treo lủng lẳng có từ thời tân tiền sử, nhìn ngắm những phi thuyền cháy sạm, chứng tích hùng hồn cho tình trạng hoán chuyển của loài người. Cố nhiên không gian là định mệnh của chúng ta, vâng, tôi biết chứ, và thực tế thì tôi đang sống ở đấy. Nhưng tôi sẽ không được

hưởng cái hào hứng của những cuộc du hành vĩ đại kia, vì tôi mãi mãi là kẻ rớt lại trên bờ vẫy tay tiễn người đi, tôi thuộc về quá khứ, tôi từng có đây trước khi ông Armstrong đưa gót giày to lớn nhấn nheo xéo lên lớp vỏ nguyệt cầu. Đó là cái tôi phải xem chiều hôm ấy, bởi vì chẳng cần nghĩ ngợi xa xôi gì, tôi đặt chân vào một thứ rạp chiếu phim về thuyền không gian. Tôi ngồi vào chiếc ghế quay kiểu Mỹ, nó ôm lấy tôi như cái dạ con, và thế là tôi bắt đầu cuộc du hành vượt không gian. Bỗng dưng mắt tôi mờ lệ. Cố nhiên tôi không ghi lại chi tiết này trong cuốn sách du lịch của lão tiến sĩ Strabo. Cảm xúc thương bất nguồn từ nghệ thuật, nhưng ở đây tôi bị hiện thực đánh lừa, một tên ma giáo kỹ thuật nào đã chơi ngón bịp quang học tạo ra lớp đất đá mặt trăng nằm ngay dưới chân tôi, làm tôi cứ ngỡ đang ở trên cung hằng, mặc tình dạo chơi. Mãi đằng xa là quả đất, cứ tưởng tượng như thế, đang chiếu sáng (!) Làm sao có được một Homer, một Ovid để viết về thân phận của thần và người trên cái quả cầu đầy khí, xanh bằng bạc, nổi lơ lửng đằng xa kia? Mũi tôi gửi bụi bặm chết khô dưới chân, mắt tôi thấy những đám mây mặt trăng tung lên rồi lắng xuống. Cái hiện hữu của tôi đã bị lấy mất và không

có gì để lấp vào đấy. Tôi không biết những người khác quanh tôi có chia sẻ cảm giác ấy không. Tất cả đều lặng tờ như chết, chúng tôi đang ở trên mặt trăng, nơi chúng tôi chưa bao giờ đến, và lát nữa đây bước vào ánh sáng chói chang ban ngày của trái đất, mạnh ai nấy đi trên một cái đĩa cỡ đồng tiền gulden⁽¹⁾, một vật di động, lơ lửng trên tâm thảm đen của không gian mịt mù. Nhưng còn biết bao thứ kinh hơn nữa kia. Tôi là quản thủ những áng văn tuyệt tác trên thế giới này - ít ra tôi tự cho như thế - nhưng tôi chưa hề nhỏ giọt lệ nào cho một hàng chữ, cho một danh ngôn, bởi vì tôi không thể khóc được về những điều thường làm cho người ta khóc. Nước mắt tôi chỉ ứa ra khi tiếp cận với thứ nghệ thuật giả tạo, như lúc Chàng ngây ngất nhìn Nàng trong phim màu ténicolo, thứ nghệ thuật ủy mị, thứ sáng tạo rẻ tiền, cùng lúc với nhạc đàn dây vang lên, thứ mật ngọt sa đọa, cái bẫy dùng để đánh chiếm linh hồn, một ý niệm âm nhạc phản âm nhạc. Và thứ nhạc này đang nổi lên, và dĩ nhiên tôi không cầm được nước mắt. Người ta nói ngài Churchill hay khóc về bất cứ gì, nhưng chắc mắt ngài ráo hoảnh khi phát lệnh ném bom xuống thành phố Dresden. Kìa, chiếc Lữ hành gia đang đi, một cái máy nhân tạo vô

bổ, một con nhện bóng láng giữa không gian rộng tuếch, lướt qua những hành tinh thiếu vắng sự sống, nơi không hề có buồn khổ, có chăng là buồn khổ của những tảng đá rên rỉ dưới sức nặng của băng tuyết. Và tôi khóc. Lữ hành gia thì cứ bay mãi mãi xa ta, thỉnh thoảng bíp lên một tiếng, chụp hình những khối cầu không có sự sống đã nguội tanh hay còn bóng cháy, những quả cầu cùng với quả cầu mà chúng ta phải sống trên đó, cứ xoay quanh đồng bọt khí cháy bùng, trong khi đó âm nhạc nhả từ những cái loa đặt trong bóng tối, bao trùm lấy ta như một cố gắng vô vọng nhằm đánh lừa cái im lặng bao quanh kẻ lữ hành cô độc làm bằng kim khí. Một giọng thôi thúc, mượt như nhung nổi lên, thoát đầu chen với tiếng nhạc, rồi trở thành tiếng độc tấu: Chín chục ngàn năm nữa, Lữ hành gia sẽ tới ranh giới dải thiên hà của chúng ta. Giọng nói chột ngừng, âm nhạc nổi lên như một cơn sóng cuồng độc địa, để rồi chìm xuống nhường chỗ cho cái giọng kia bắn phát đạn chết người: "Và có lẽ lúc ấy chúng ta sẽ tìm thấy giải đáp cho những câu hỏi vĩnh hằng".

Đám người nhỏ nhoi trong phòng co rúm lại.

(1) Đơn vị tiền tệ của Hà Lan.

"Có ai ở ngoài ấy không?"

Chung quanh tôi im lìm như những đại lộ trống vắng giữa không gian, nơi Lữ hành gia đang lặng tờ lướt đi, tắm mình trong ánh sáng vũ trụ, lúc này ở vào thời điểm năm thứ năm trong thời gian chín mươi ngàn năm còn phải đi qua! Chín mươi ngàn năm! Đến lúc ấy chắc chắn nắm tro từ nắm tro của thân xác chúng ta đã chổi bỏ cội nguồn của chúng. Mà thực ra mình có bao giờ có mặt ở đây! Âm nhạc dâng lên, mắt tôi ứa mủ. Biến hóa đích là đây! Giọng nói kia bèn bắn ra phát cuối cùng: "Chúng ta ai mà chẳng cô đơn".

Bỗng nhiên tôi chợt hiểu ra. Cái giọng này chẳng phát ra từ đâu. Đó là giọng nói lúc ta không còn ở đây, cũng như âm nhạc kia là sự phủ nhận những gì Pythagore phát biểu trong lý thuyết hài hòa của ông. Tôi bước ra ngoài cùng với những khán giả khác, vừa buồn cười vừa cảm thấy mình nhỏ nhoi như kiến cỏ. Trong tấm gương ở toa lét tôi ngắm đôi mắt đỏ ngầu thật lộ bịch, và tôi biết mình đã không khóc vì kinh hãi cái chết, mà khóc vì sự giả trá, lừa bịp. Nếu lúc ấy tôi còn ở nhà tôi sẽ hát lên một đoạn khúc của Gesualdo (một kẻ giết người đã sáng tác thứ nhạc

trong sáng nhất trên thế gian này) để lấy lại thế quân bình, nhưng ở đây tôi chỉ có thể cạy một cốc Bourbon cỡ lớn. Đàng xa hiện ra Tòa nhà trắng, vẻ thanh thản với kiến trúc kiểu thời thuộc địa, ở đó các cụ lớn hẳn đang toan tính những mưu đồ gì ghê gớm lắm.

Và bây giờ, (dùng từ này cũng như tự đào hố dưới chân, bởi vì nó không thể có được), tôi đang nằm, mắt nhắm nghiền, trong một cái phòng ở Lisbon, đầu óc lan man về cái *bây giờ* tối hôm trước (nếu quả có buổi tối như thế), lúc tôi nằm trên giường ngắm bức hình. Giữa hai thời điểm ấy, Lữ hành gia và tôi đã đi thêm một quãng nữa, phần tôi soạn thêm những cuốn chỉ nam du lịch ngốc nghếch, phần hẳn cũng chụp được thêm vô số hình ảnh và hiện tôi có sáu tấm dưới tay: sao Kim, Địa cầu, sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên Vương, sao Hải Vương, tất cả đã trở nên thân quen với tôi nhờ đọc Ovid - lúc này chỉ còn là những chấm sáng nhòe nhoẹt trên tấm thảm trời trụt lăm lăm hạt như những vết nhơ, biểu tượng cho không gian. "Bây giờ Lữ hành gia rời khỏi hệ Mặt trời", chú thích kèm bên hẳn hoi. Hẳn rồi. Đi vào cõi mênh mông kia! Bỏ chúng ta lại một mình! Để rồi gửi về một tấm hình chụp vội một trong hàng hà sa số tinh tú trong cái vũng bao la

kia, với chủ ý làm cho chúng ta cảm thấy thấp hèn, trong khi chúng ta không những đã tự tay tạo người thợ ảnh kia, mà còn phóng hấn đi, với hy vọng chín chục nghìn năm nữa còn biết mình đang ở đâu.

Tôi chợt thấy mình bắt đầu buồn ngủ, tôi cảm thấy cùng lúc một đợt sóng lớn ào tới, bốc tôi lên, bao phủ lấy tôi, cuốn tôi đi như vũ bão không biết từ đâu. Tôi nghĩ đến cái chết, không phải vì đợt sóng đâu nhé, mà vì tấm hình này. Với tôi ý nghĩ này thường dòn sang ý nghĩ khác, và nhìn những hành tinh thảm thương in trên mảnh giấy báo này làm tôi chợt nhớ một trong những tấm tranh thật kinh hoàng mà tổ tiên ta thường dùng khi nghĩ về cái chết: một nhà ẩn sĩ (nếu giữa đám cây kẻ buồn tẻ ấy lại thấy cái mũ hồng y nằm dưới chân một người, thì đấy là ông thánh Jerome) cúi gập trên bàn, khi thì quay nhìn cái sọ của một kẻ bộ dạng không thể nào buồn cười hơn lão Yorrick trong vở *Hamlet*, khi thì nhìn người bị đóng đinh trên cây thánh giá. Vài đám mây bất tường, cảnh quan cần cỗi, một con sư tử ẩn mình trong lặng im. Biết đâu chúng đang nổi loạn chống lại thế giới, bởi vì thế giới của chúng còn đấy, còn thế giới của chúng ta chỉ là một bức hình trong báo, chụp cách xa sáu tỉ

cây số. Nhiệm màu thay khi tờ báo tôi đang cầm trong tay hiện hữu cùng một lúc với ngôi sao nhem nhuốc kia, nhưng tôi không biết trí óc tôi có nghĩ được như thế lúc ấy. Mọi khi tôi có thể mò tìm lại ý nghĩ của mình cho đến cái phút kỳ cục nhục nhã, lúc rơi vào giấc ngủ, khi mà ý chí phải đầu hàng thể xác, ngã gục lúc đêm về, như một kẻ tôi tớ dễ dạy chẳng muốn gì hơn là giả tảng vắng mặt.

Hôm qua thì lại khác. Tôi chợt nhận ra cái ý nghĩ theo đuổi tôi lúc ấy, dù là gì chẳng nữa, cố nhập một cách vô vọng vào ngọn sóng đang trào qua tôi. Cả vũ trụ ào tới làm tôi mê mê, và hình như tôi cũng muốn hát lên, hòa đồng với cái mê mê ấy, như con cá hòa mình với dòng nước đang cuốn nó đi. Những gì tôi muốn làm - bay, bơi, hát, suy nghĩ - tôi lại bất lực. Hai cánh tay vạm vỡ nhất thế gian đã nhấc bổng tôi khỏi Amsterdam và đặt tôi xuống căn phòng này tại Lisbon. Tôi chẳng hề hấn gì. Không thấy gì đau đớn. Tôi cũng không cảm thấy, phải nói sao đây, nỗi hối tiếc nào. Và tôi chẳng tò mò tìm biết, nhờ hằng ngày đọc bộ *Biến hóa*, của Ovid. Xin xem quyển XV, câu 60-64. Ngoài ra tôi còn có cuốn *Thánh kinh*, thực là hữu dụng. Dù chưa nhìn mình trong gương, tôi cảm

thấy thân thể tôi vẫn y nguyên. Vậy thì tôi chưa trở thành ai khác, tôi chỉ có mặt trong một cái phòng, chuyện không thể có được, nếu tôi áp dụng những nguyên tắc luận lý học. Và tôi từng biết cái phòng này, vì ở đây hai mươi năm về trước tôi đã có lần ngủ với vợ một người đàn ông khác.

Cái ý niệm thum thum ấy đưa tôi trở về thực tại. Lấy thêm sức, tôi ôm đầu gối kéo vào người, vợ chiếc gối nằm kề bên nhét vào phía sau đầu, ở tư thế nửa nằm nửa ngồi. Tôi có cảm giác đã từng có mặt ở đây, trên tường vẫn còn treo tấm chân dung Camoes với nét khờ khạo vẽ từ thế kỷ mười bảy, ông nhà thơ được đánh giá quá tầm cỡ, và vẫn còn đầy bản khắc trập động đất kinh hoàng ở Lisbon, với bao nhiêu hình nhân bé tí không rõ mặt mũi chạy tứ tán để tránh bị vùi dập dưới đồng gạch đá sập xuống. Lúc đó tôi đã bông đùa với bà ta về hình ảnh này, nhưng bà lại chẳng thích thứ bông đùa ấy. Bà không tới đây để bông đùa. Bà đến phòng này để trả thù, và bà sử dụng tôi để làm việc đó. Tình yêu là thứ giải trí của bọn trưởng giả, đã có lần tôi nói thế, nhưng thực ra tôi muốn nói giới trung lưu. Và giờ này tôi đang yêu, như thế tôi đã tham gia cái hội ái hữu những người

yếu bóng vía cứ dính với nhau như keo, cái đám người máy hành xử một chiều mọi khi tôi thường kinh tởm. Tôi cố lừa dối mình rằng đây chỉ là đam mê, và nếu bà ta quả thật có đam mê thì đối tượng chẳng phải tôi, mà là anh chồng mặt mày trắng bệch, một tên khổng lồ thân hình làm bằng từng mảng thịt bê, trán hói, nhe răng cười thường trực như lúc nào cũng đang ban phát bánh kẹo cho ai. Nếu phải minh họa một nhà giáo dạy tiếng Hà Lan điển hình, cứ lấy anh chàng này làm mẫu. Dạy trẻ con học thứ tiếng mà chúng đã nghe từ khi còn nằm trong bụng mẹ, chỉnh lại cách phát âm tự nhiên của tiếng mẹ đẻ bằng cách nhồi sọ nào số đếm thứ tự, nào số nhiều kép, cách chia động từ, vị ngữ, giới từ... đã là chuyện bậy rồi, hắn ta lại có cái mẽ của miếng thịt sườn nấu chưa chín tới, lại dám cả quyết phán bừa về thơ phú, thì thật quá lắm. Mà hắn ta chẳng những đặt ra luật thơ mà thôi, lại còn làm thơ nữa chứ. Cứ vài năm anh chàng lại cho in cuốn sách mỏng teo giải bày nỗi niềm ảm lạnh, hàng câu lờm chờm, chữ nghĩa cứ thải loạn xà ngầu trên giấy. Cứ tưởng tượng thứ văn chương này một ngày kia nhỡ đụng phải một hàng chữ của Horace, nó sẽ tan biến như mây khói.

Tôi ngồi xồm dậy và bỗng nhiên rất thèm được nhìn mình trong gương, không phải vì muốn nhận ra vật gì khác lạ, thú thật tôi rất ngán diện mạo của mình. Không, đây là một cuộc đối đầu. Tôi muốn biết người nào là tôi, ở đây, trong căn phòng thừa ấy, cái tôi là tôi bây giờ hay cái tôi ngày trước. Tôi cũng chẳng biết cái nào tôi hơn cái nào. Tôi thò đầu ra khỏi giường, cái đầu trắng hếu của một lão già. Nhưng đầu tôi lúc nào mà chẳng thế, làm sao phân biệt được. Chỉ còn cách nhìn vào gương ở phòng tắm, và tôi một mạch bước tới, chẳng mảy may do dự như thói thường cố hữu từ mấy chục năm nay. Thế là tôi đứng trước gương. Tôi chẳng biết mình có cảm thấy nhẹ nhõm không khi nhận ra tôi bây giờ không nhất thiết phải là tôi thuở ấy, và kẻ đứng đấy hao hao giống kẻ tôi nhìn thấy trong tấm gương ở Amsterdam tôi hôm qua. Nơi trường trung học cấp tỉnh chỗ tôi dạy, tôi được gán cho biệt hiệu "Socrates", cũng đúng thôi, bởi vì tôi có dáng dấp như thế. Socrates không râu, đeo kính, với bộ mặt giống như trét bằng những mảng đất sét méo mó thế kia khó làm bạn liên tưởng đến triết học, nếu bạn không rõ thứ chữ nghĩa phát ra từ cặp môi dày mỡ, nằm dưới cái mũi đẹp với hai lỗ rộng toác, thứ tư

duy chứa sau cái trán của một tay anh chị đứng đường. Không đeo kính như tôi lúc ấy, trông nó càng tệ hơn.

"Ồi cái anh này trông giống Socrates như đúc". Bà ta đã thốt lên như thế lần đầu tiên khi bà bảo tôi tháo kính ra. Và mỗi lần tháo kính ra, tôi thấy mình trần trụi như con rùa không mai. Có nghĩa là mỗi khi tiếp cận với thân thể đàn bà là tôi như kẻ mất hết sức đối kháng, vì thế tôi thường tránh những hoạt động mọi người vẫn thường làm, những hoạt động, theo tôi, gần với loài thú hơn là loài người, vì loài người thường để tâm hơn đến mặt trừu tượng của cuộc sống. Trong những trường hợp ấy việc sờ mó thường làm tôi thất vọng. Cái sờ mó của tôi là sự vô vập cào cấu của một thằng mù, dù tôi biết đại khái bàn tay phải đặt ở đâu, tôi vẫn phải mò tìm bởi vì đôi mắt tôi nhất định từ chối hợp tác một khi hai đĩa nô lệ tròn vo bằng gương trong cặp kính cận của tôi không có ở đó. Tôi thấy, nếu mắt tôi quả có thấy được gì, chung chung một mảng màu hồng, đâu đây có gì phồng lên, một vệt thẫm. Điều làm tôi ngán nhất là hai bàn tay vô tư của tôi, trong một vài trường hợp hãn hữu dám mò mẫm đồng lõa giúp vào, thì chúng bị kết tội là thô bạo, tàn

nhân, vụng về, những ngón tay tôi bị xem như đám tội phạm hiếp dâm trẻ con vừa trốn thoát khỏi nhà giam. Nhưng lúc này tôi không đi vào chi tiết phòng the. Cứ cho rằng bà ta cố gắng hết mình. Tôi học được điều này: nếu các bà đã mưu toan những gì, họ sẽ vận dụng toàn lực làm cho kỳ được, trong khi các ông, với tất cả cái gọi là ý chí, thường chẳng nên trò trống gì. Ánh đèn vàng thưở ấy nay được thay bằng ngọn nê-ông, và dưới đèn nê ông một khuôn mặt dầu đẹp đến đâu cũng tái xanh như xác chết. Nhưng người trước mặt tôi thì không thế. Phải có gì còn hơn thế nữa, bây giờ (lại *bây giờ*) tôi đã trở thành Socrates thật rồi. Râu, kính, chẳng còn ăn nhằm gì. Nhìn kẻ đứng trước mặt, kẻ tôi chưa từng mảy may thương mến, bỗng dưng gợi lên niềm yêu. Nhưng tại sao? Vẻ man dại trong khuôn mặt ấy đã bám suốt đời tôi, nhưng giờ lại thêm cái gì khác, cái gì đó tôi không nắm bắt được. Chuyện gì thế này? Có gì xảy ra cho tôi mà tôi chẳng biết, có gì xảy ra mà sự hiện diện bất ngờ của tôi nơi đây chỉ là một chi tiết không đáng kể. Tôi lè lưỡi ra, như tôi vẫn thường làm. Cái lưỡi thật đơn giản đặc biệt ở loài lợn là một trong những nét hấp dẫn nhất trong cơ thể tôi, và nếu tôi cứ lè lưỡi

trước gương như thế thường giúp tôi tập trung tư tưởng rất hữu hiệu. Một kiểu nhập thiền giúp ta tìm lại ý nghĩ đã qua. Và đột nhiên tôi biết đêm qua, nếu quả thật có đêm qua, tôi đã nghĩ những gì. Làn sóng trào qua tôi lúc tôi ngủ thật hay chỉ ngủ nửa vơi, đúng là một nỗi sợ hãi, nỗi sợ hãi thể xác, e rằng mình có thể rơi xuống từ quả đất treo lủng lẳng, lơ lửng giữa không gian. Tôi cố gắng sống lại cảm giác ấy, nhưng đành chịu. Trang bị với những định luật của ông Newton, tôi đứng đấy, người dính cứng vào những viên gạch đỏ lát phòng tắm, phòng số 6, khách sạn Essex House ở Lisbon, đầu óc lan man nghĩ đến bà Maria Zeinstra, giáo viên môn sinh học tại ngôi trường nơi chồng bà, lão Arend Herfst, cùng dạy. Và cả tôi nữa. Trong khi bà ta giải thích trí nhớ con người tác động như thế nào và thú vật chết ra sao, chỉ cách bà một tác tường gạch, tôi giảng về thần linh, về anh hùng, về những cạm bẫy của thì bất định trong cổ ngữ Hy Lạp. Cùng lúc ấy, từ lớp chồng bà đang dạy nổi lên một tràng cười ghen ghét của lũ trẻ dậy thì, thằng cha lại tán phét rồi, hấn nổi danh như còn nhờ môn nói phét ấy. Nhà thơ đương đại, còn kiêm thêm chức ông bầu đội bóng rổ nhà trường, chắc hẳn phải

sáng giá hơn một anh lùn mặt mũi tựa tựa Socrates, chẳng biết làm gì hơn là khuyến mại đồng xác chết từ hai nghìn năm trước, mà cái tinh hoa ngôn ngữ bị chôn vùi sau những hào thành cú pháp chặt chẽ như thế thì làm thế nào lung lạc được lũ bé con mà thần tượng là những tên tuổi như Prince, Gullit hay Madonna. Năm thì mười họa, vào một năm Chúa ban phúc lành, một học sinh xuất hiện làm tôi quên đi cái miễn cưỡng, cái thờ ơ ấy, một kẻ sẵn sàng chia sẻ với tôi đợt sóng thần sâu của thể thơ sáu chữ, một kẻ mẫn cảm với âm nhạc, có thể vượt qua những cạm bẫy văn phạm như trò đùa, bám sát dòng suy tư, nhận ra phép liên hoàn trong chữ nghĩa, thẩm thấu được cấu trúc, cái đẹp. À, lại cái đẹp, nhưng làm thế nào đây? Bởi vì tôi xấu trai, cái đẹp là đam mê của tôi, không phải thứ đẹp có thể thấy được hoặc cảm nhận ra ngay, mà là thứ đẹp bí ẩn vô ngần, nấp sau thành lũy của một ngôn ngữ đã chết từ lâu. Chết! Nếu những ngôn ngữ này quả đã chết thật, thì tôi phải là Chúa Giêsu làm Lazarus sống dậy. Và vào cái năm ân sủng ấy, đã có kẻ hiểu được. Không, hơn thế nữa, cô bé có khả năng tương đương. Cô không có được mớ kiến thức ngang tôi, nhưng có hề gì. Mỗi hàng chữ Latinh dưới

mắt Lisa d'India cứ thế thăng hoa, bừng dậy, cuộn trào. Cô bé quả là có phép màu, và mặc dù tôi vẫn chưa hiểu tại sao mình lại có mặt nơi đây, tôi biết cô bé có gì liên hệ đến chuyện này.

Bây giờ tôi trở lại về quá khứ, nhưng sao cái cảm giác lạ lùng kia vẫn còn đây, như có hào quang nào thấp sáng trong tôi. Nếu hôm qua tôi sợ hãi, thì giờ đây là niềm xúc động. Essex House, cái tên Ănglê kỳ cục đặt cho một khách sạn Bồ Đào Nha, nằm ở phố Janelas Verdas, bên bờ dòng Tagus. "Có gì như ung thư trong tôi, giờ tôi biết sẽ chết vì sao/ Bên bờ dòng sông Tagus, nơi cuộc sống nhẹ nhàng lơ lửng trôi..." Thơ Slauerhoff đấy. Chỉ trong tiếng Hà Lan bạn có thể chết nơi ung thư, nơi bờ dòng Tagus. Cả lớp chẳng ai cười, trừ cô bé. Giờ thì tôi phải chuồn khỏi cái buồng tắm này, tôi không còn chịu nổi sự hiện diện của tôi ở đây. Tôi tự hỏi mình có đói không, và nghĩ là không. Nhưng tôi vẫn nhắc máy gọi dọn điểm tâm tại phòng. "Pequeno almonco". Tôi quên bằng tôi nói được tiếng Bồ. Giọng đầu kia đây nói trầm tĩnh, thân thiện và trẻ trung nữa. Một giọng đàn bà. Chẳng có gì làm tôi ngạc nhiên, ngay cả cô gái bưng thức ăn đến. Nhưng có thể tôi nhầm chẳng, trong phong cách

của cô gái quả có cái trang trọng ít khi gặp ở hàng ngũ nhân viên phục vụ. Tôi ngồi xếp bằng dưới đất và đặt thức ăn chung quanh. Giờ tôi phải làm công việc hồi tưởng. Cả cái phòng này thúc giục tôi. Tôi có cảm giác tương tự khi phải chữa đông bài dịch văn Herodotos của đám học sinh. Tôi vốn mê lão bịa chuyện cực giỏi mà dễ đọc ấy. Thêm mắm muối vào lịch sử lúc nào mà chẳng hấp dẫn hơn cái tàn nhẫn nhàm chán của sự kiện xảy ra. Nhưng nếu đọc những bài dịch của đám học sinh cứ như bóp chết lời văn chẳng cổ xưa gì mấy của lão bịa chuyện kỳ tài ấy, thì ai mà chẳng ngã lòng. Ngoại trừ bài dịch của cô bé: đây đó thêm thất một vài chi tiết hoàn toàn hư cấu: một phong tục Ba Tư, một công chúa Lydia, một vị thần Ai Cập.

Cả trường ai cũng mê Lisa d'India, từ hiệu trưởng cho đến các thầy giáo, cô giáo và cả người gác gian, mọi người, trừ tôi. Cô bé không chỉ giỏi về môn tôi dạy, cô ta xuất sắc về mọi môn. Cô là hiện thân cho sự mạch lạc ở toán, tính khám phá ở khoa học, cô là linh hồn của giang sơn ngôn ngữ. Những truyện ngắn đầu tiên của cô bé được đăng trên tờ báo trường, chúng là những truyện viết bởi một người đàn bà giữa

mớ truyện vợ vẫn trẻ con. Và cô bé đã ghi điểm thắng quyết định khi đội bóng rổ chúng tôi đoạt giải liên trường. Trên tất cả còn cái đẹp thể xác nữa, điều này thực ra quá thừa, nhưng không thể phủ nhận. Giữa sáu chục con mắt trong lớp, không tài gì né tránh đôi mắt Lisa. Một vài vệt trắng chen giữa mớ tóc đen huyền, cô bé đã chào đời lâu rồi, biểu hiện một thời điểm trong quá trình thành niên, không chừng thân thể cô bé biết mình chẳng thọ được lâu. Tôi thầm đặt cho cô cái tên Graea, những người con gái của Keto và Phorkys, mới sinh ra mà tóc trắng như tuyết, vì nhiễm thứ bệnh già vô phương cứu chữa. Một lần tôi đã bảo cô bé như thế, nhưng cô lại nhìn thẳng vào mắt tôi, cái nhìn xa vắng như thần trí đang ở tận đâu, có thể là lời nói tôi đã chạm vào bí ẩn nào đó giấu kín trong cô, điều cô thừa biết nhưng không muốn chia sẻ với người khác. Bố mẹ cô vốn người Ý, cùng với đám dân Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đợt xuất khẩu lao động đầu tiên có công khai phóng giúp xứ Hà Lan tháo bỏ cái vỏ tỉnh lẻ đeo đẳng từ nhiều thế kỷ nay. Và nếu cha cô, một công nhân ngành kim khí gốc gác ở Catania, mà biết được thầy giáo Arend Herfst tặng tịu với con gái mình, chắc hẳn ông ta đã

giết chết lão, nếu không cũng làm lớn chuyện với ông hiệu trưởng, có biết đâu ông hiệu trưởng phải khó khăn lắm mới chịu nhường Lisa cho lão Herfst thoải tha ấy. Tôi cũng chẳng biết tại sao chuyện này được bùng bít lâu thế, hình như cả đám giáo viên lẫn học sinh cố tình dệt một mạng lưới im lặng quanh cô bé, có nhẽ chúng tôi cùng nghĩ rằng cứ im đi mọi việc sẽ trôi xuôi, cô bé sẽ biến mất. Chúng tôi, có nghĩa trong đó có tôi. Nhưng tôi chẳng yêu Lisa, tôi không thể yêu cô ta, bởi vì tôi đã tự nhủ như đóng đinh vào tâm não: yêu đương là điều cấm, và vì thế tôi không thể yêu. Mấy năm cô bé học với tôi, tôi cảm thấy cả một nguồn vui, phải có gì dính dáng tới tình yêu, nhưng chẳng phải thứ tình yêu ban phát nhan nhản trên màn ảnh tivi mọi ngày, cũng chẳng phải cái khổ sở tâm thường, rồ dại của tình trạng "đang yêu". Tôi biết những khổ đau do thứ tình này, bởi vì một lần trong đời tôi đã sống như đám người trần mắt thịt, khi tôi yêu bà Maria Zeinstra. Một lần thôi, và định mệnh đã đánh gục tôi.

Bây giờ chẳng còn ai ở đây, và tôi chỉ cần kể cho bạn nghe một mình chuyện này, dù rằng bạn có dự phần trong ấy. Bạn cũng thừa biết đấy, nhưng tôi vẫn

để bạn nguyên như thế. Ở ngôi thứ ba số ít, cho đến lúc tôi chịu hết nổi thì thôi. *Banalitas banalitatis*. Toàn chuyện nhảm nhí. Đây là phương thức tôi đã dùng trong hai mươi năm qua để tẩy xóa tất cả những gì có thể gợi lại thời gian ấy. Không chừng tôi đã uống nước dòng sông Lethe, không có quá khứ nào, còn lại là khách sạn ba sao năm sao và những mảnh chuyện vặt vãnh tôi viết ra đây. Cái gọi là cuộc sống thực có lần đã đến với tôi, và nó chẳng giống tí nào cuộc sống mà chữ nghĩa, sách vở đã chuẩn bị cho tôi. Định mệnh chỉ có nơi các lão thầy bói mù, lời sấm truyền, bản xướng ca báo cái chết, làm gì có định mệnh nơi tiếng hỗn hển cạnh tủ lạnh, lúc mò mẫm cái bọc cao su, lúc đợi chờ trên chiếc Honda đỗ ở góc đường, khi hện hò lén lút trong một khách sạn ở thành phố Lisbon. Những gì viết ra là có thật, còn những gì ta phải tự làm thì thật mù mờ, tùy tiện, ngẫu nhiên, vô lý. Nó kéo dài quá lâu. Và nếu kết cấu tồi tệ thì vận luật cũng đi tong, chẳng còn cách gì để gạch bỏ. Vậy thì cứ viết đi, hỡi ông Socrates! Nhưng Socrates chẳng viết, mà tôi cũng không. Nhưng cố viết bừa đi một khi bao nhiêu điều đáng viết đã được viết rồi là hành động của kẻ tự phụ, của thằng mù, những người không biết

nằm trước cái chết của mình. Giờ tôi chỉ muốn lặng yên thật lâu để tổng ra cho hết mớ chữ này. Bạn chẳng cho biết tôi có bao nhiêu thời gian để kể chuyện này. Tôi đã mất khả năng so đo ngắn dài. Giờ thì tôi muốn nghe một khúc madigan của Sigismundo d'India. Sự trong sáng, âm hưởng chính xác, giọng hát, tình cảm hỗn loạn được kiềm chế bởi cấu trúc hoàn hảo của bài ca. Lần đầu Lisa được nghe một khúc madigan của nhạc sĩ d'India tại nhà tôi. "Tổ phụ của cô đấy", tôi bảo cô bé, như đang trao cô một món quà. Lại hồ rồi. Lúc nào mà chẳng thế. Anh nhà giáo vô đảng cấp cạnh cô học trò quý phái. Cô bé đứng trước tủ sách, cây gia hệ độc nhất của tôi, những ngón tay thon dài mân mó nào Hesiod nào Horace, chợt quay người lại và nói: "Bố tôi là thợ ngành kim khí", như cô muốn giữ khoảng cách giữa mình với bài hát càng xa càng tốt. Nhưng tôi chẳng yêu cô bé. Tôi yêu bà Maria Zeinstra.

Phải ra khỏi phòng này! Phòng nào? Cái phòng nơi đây, ở thành phố Lisbon. Socrates hãi quá, tiền sĩ Strabo chẳng dám thò mặt ra ngoài, còn anh chàng Herman Mussert không chắc mình đã đăng ký vào khách sạn hay chưa. "Cái ông người nhỏ con cổ quái

ấy từ đâu đến nhỉ?", "Ông ta ở phòng nào thế?" "Có phải mày ghi tên hắn vào sổ khách?"

Chẳng cần nghĩ ngợi gì thêm. Tôi vớ cuốn chỉ dẫn Michelin, cái bản đồ Lisbon. Mọi thứ đều sẵn sàng. Séc du lịch, tiền Bồ trong ví, có ai đó yêu tôi, *ipsa sibi virtus praemium*, đức hạnh tự nó là phần thưởng. Chỉ lo hã, bởi vì khi tôi trao chìa khóa phòng, cô gái kiêu diễm ở quầy lễ tân chào tôi với đôi mắt long lanh: "Chào ông Mussert". Tháng tám, tháng vương giả. Màu xanh nhạt cây đậu tía, những mảnh sân rợp bóng râm, lối đi lát đá thoai thoải, vẫn người gác đàn được dòng thời gian nấu như sau hai mươi năm, tôi nhận ra anh ta, và hình như anh còn nhận ra tôi. Tôi rẽ về phía tay phải, đến cái quán nhỏ nơi Maria Zeinstra từng nhòm nhোম những mẫu bánh ngọt màu lòng trắng trứng gà, cặp môi háo ăn óng ánh mật ong như vec-ni. Cái quán vẫn còn đó, thế giới này còn mãi.

"Chào ông!" Tôi gọi một chiếc bánh để vinh danh cố nhân, để lại một lần nữa thưởng thức lại hương hoa ở miệng bà thuở trước. Cốc cà phê đặc, thật đắng. Với vị đắng ngọt ấy tôi bước qua đường, tới sạp báo mua một tờ *Diário de Noticias*, nhưng tin tức thế giới

chẳng làm tôi bận tâm. Cũng như dạo ấy. Giờ là chuyện Irắc. Dạo ấy có gì xảy ra tôi không còn nhớ. Irắc chỉ là cái mặt nạ trắng trẻo của Babylon riêng tôi, của Akkard, Sumer và quê hương dân Chalddes. Những dòng sông Ur, Eurphrates, Tigre và thành Babylon diễm ảo, cái nhà đi của một trăm thứ tiếng. Tôi nhận ra mình đang huyết một điệu hát xa xưa, bước chân tôi rộn ràng vào những ngày đẹp nhất đời. Tôi bước tới đường Largo de Santos, rồi qua Đại lộ 24 tháng Bảy. Bên phải tôi là chiếc xe hỏa tí hon, những tàu điện như đồ chơi với màu sắc trẻ thơ. Đằng sau nữa, dưới kia, là con sông của tôi. Tại sao trong biết bao con sông chỉ có dòng Tagus này làm tôi mềm lòng, tôi chả biết. Phải chăng cái ảo ảnh đầu tiên, đã lâu lắm rồi, vào năm 1954, khi Lisbon còn là thủ phủ của một đế quốc đến thời mục rã. Lúc đó Hà Lan đã mất Indonesia, người Anh buông Ấn Độ, nhưng ở đây, bên bờ sông này, hầu như những quy luật tự nhiên của thế giới không được áp dụng. Người Bồ còn giữ Timor, Goa, Macao, Angola, Mozambique, mặt trời của họ chưa đến hồi phải lặn, cái đế quốc ấy còn đủ rộng lớn để bao trùm cả ngày lẫn đêm cùng một lúc, và có phải vì thế mà tôi cảm thấy những người đi giữa ban ngày

ở đây hình như chưa ra khỏi cơn mộng du. Đàn ông diện giày trắng, thứ giày không thấy ở Bắc Âu, khoác tay nhau dạo bước dọc theo dòng sông rộng, nước màu nâu, chuyện trò bằng một thứ tiếng Latinh dài hơi, làm tôi liên tưởng tới nước, nước của những giọt lệ, nước của đại dương, từ những cái gút dây thừng kiểu kiến trúc thời vua Emmanuel trang trí cho những lâu đài vương giả cho đến những chiếc tàu nhỏ xíu nhộn nhịp đi về giữa Cacilhas và Barreiro, và kia là ngọn tháp Bêlem, nơi già biệt buồn thiu, điểm cuối cùng in vào trí nhớ của các nhà thám hiểm khi rời đất tổ ra đi, và cũng là điểm đầu tiên hiện lên lúc họ trở về sau bao năm xa vắng. Nếu còn trở về... Tôi đã trở về, vâng, tôi đi ngang qua bức tượng quận công De Teircera thảm thương, người đã giải phóng Lisbon khỏi hiểm họa nào đó tôi không còn nhớ vào thế kỷ qua. Tôi lách người giữa đám tàu điện, băng qua bến Do Sodrê, và giờ đây đứng một mình bên con sông, vẫn con sông thừa ấy. Bây giờ thì tôi biết nó rõ hơn, vì tôi đã thấy tận mắt ngọn nguồn con sông ấy ở một mảnh đồng xanh tận bên kia xứ Tây Ban Nha, gần Cuenca, tôi đã ngắm những vách đá bị nước giũa mòn ở Toledo, con sông lững lờ thênh thang chảy qua

Extremadura, vâng, tôi biết gốc gác của nó, tôi nghe giọng thì thâm của nó trong ngôn ngữ quanh tôi. Sau này, mãi tận sau này, có lần tôi bảo cô bé Lisa d'India: "Tiếng Latinh là tinh túy, tiếng Pháp là ý tưởng, tiếng Tây Ban Nha là lửa, tiếng Ý là không khí, tiếng Catalan là đất, tiếng Bồ Đào Nha là nước". Lisa cười, giọng cô bé cao và trong. Nhưng Maria Zeinstra thì chẳng cười. Có thể chính ở đây tôi đã có thuyết phục Maria về ý nghĩ này, nhưng bà ta cho rằng tôi nói nhảm. "Tiếng Bồ nghe như tiếng thâm thì. Sao lại vu vơ đem nước vào đây. Chẳng khoa học tí nào". Như thường lệ, tôi chẳng nghĩ được gì để phản ứng. Có Maria cạnh bên đủ vui rồi, tôi cũng cảm thoải mái khi bà ta bảo con sông của tôi sao mà xám xịt thế. "Anh cứ tưởng tượng có bao nhiêu thứ đổ cả vào đây".

Tôi quay người nhìn thành phố lên cao dần trước mắt; tôi biết mình đang tìm kiếm gì ở đây, nhưng gì mới được chứ? Tôi muốn thấy lại gì đây, nhưng tôi chỉ nhận ra nó khi tôi thấy nó. Và bỗng nhiên kia kìa: một tòa nhà nhỏ bé, ngược ngạo, với cái đồng hồ khổng lồ - cứ hình dung một cái nhà đá làm bằng đồng hồ, cực lớn, tròn, trắng, với những cây kim chắc nịch, những cây kim cai quản thời gian. Phía trên là

dòng chữ lớn: HORA LEGAL - Giờ chính thức. Giữa cái ngồn ngộn, lơ lửng của quảng trường, chúng có khả năng như một văn bản pháp lý: "Bất cứ ai muốn can thiệp vào thời gian, dù bất cứ ở đâu, dù bất cứ ai muốn kéo giãn ta, cưỡng lại ta, điều khiển ta, chuyển hướng ta, rốt cục phải công nhận luật của ta là tuyệt đối, những cây kim đầy quyền uy của ta khẳng định cái *bây giờ* phù du, không thể tồn tại, và chúng sẽ còn mãi như thế. Chúng chẳng muốn dính vào cái tranh chấp, cái "bây giờ" có tính vụ lợi của bọn học giả. Cái *bây giờ* của ta là cái *bây giờ* duy nhất có thực, cái *bây giờ* bền bỉ bao gồm sáu mươi giây đếm được" - và *bây giờ*, cũng như lúc ấy, tôi đứng ở đấy đếm, nhìn cây kim sắt khổng lồ màu đen chúi xuống khoảng trắng chia đều thành nấc giữa con số 10 và 15, và cây kim như đang rùng mình, cây kim bò lần tới nấc tiếp theo, đọc đoán ra lệnh: *bây giờ* là *bây giờ*. *Bây giờ*! Một con chim câu vút qua rồi đổ xuống cánh cửa tò vò phía trên đồng hồ, như muốn khẳng định điều gì, nhưng không đánh lạc nổi dòng suy tư của tôi. Đồng hồ, theo tôi, có hai công dụng, một là để giúp ta biết giờ, hai là để khẳng định thời gian là huyền bí, một hiện tượng khôn lường, không thể giải mã, mà con người vì

hoàn toàn bất lực, chỉ bịa ra cái vẻ trật tự bề ngoài mà thôi. Thời gian là cái hệ ngăn mọi việc xảy ra cùng lúc, như tôi có lần nghe ai đó phát biểu trong một phóng sự chớp nhoáng trên đài phát thanh. Và bây giờ tôi đứng đây, như tôi có lần đứng đây với Maria Zeinstra, bà ngược cặp mắt màu lục miền Bắc Hà Lan và nói: "Lại lần thân gì nữa đây, hỡi cái ông thịt bò viên? Chỉ vì anh không tách nổi thời gian của khoa học ra khỏi thời gian của trái tim khổ kia, thảo nào anh không khá nổi".

Tôi chẳng buồn trả lời, không phải vì tôi bị xúc phạm, ngược lại tôi rất khoái được gọi là cục thịt bò viên (hoặc cái chụp đèn, miếng cá rán, cái đầu quả dưa), nhưng tôi biết câu trả lời đang chờ chúng tôi cách đây trăm thước ở đầu phố, trên bức tường trong quán có cái tên British Bar. Maria chẳng may may nghi ngờ lúc chúng tôi bước vào quán, và sau khi đã an vị trong bóng tối mát rượi và bà nhấp xong một hớp rượu port, tôi hỏi tỉnh bơ: "Mấy giờ rồi nhỉ?".

Bà ta nhìn cái đồng hồ lớn bọc gỗ treo trước mặt, tỏ vẻ khó chịu như một kẻ chợt thấy những thỏa hiệp thiêng liêng giữa mình với vũ trụ an bài chung quanh tự dưng bị xáo trộn. "Được rồi, được rồi", bà ta nói,

nhìn chiếc đồng hồ đeo tay để so sánh. "Biết mà. Sao mà giờ lắm trò thế?".

"Có gì đâu. Đó cũng là một cách nhận thức thời gian. Einstein chế biến thời gian thành nước mật đường, Dali làm cho nó tan đi: đồng hồ, tất cả, tuột". Cái đồng hồ trước mặt chúng tôi có hàng số sắp xếp theo lệ thường. Nó cần thiết giúp ta tuần tự vượt qua cái hình - cầu - phân trên cái khí cầu khổng lồ mà ta thừa hưởng, nhưng ở đây những con số lại sắp đảo ngược: sáu giờ hai mươi phút trở thành hai mươi phút trước sáu giờ. Như thế làm sao kẻ nhìn không bị chóng mặt nhức đầu? Có lần tôi hỏi anh chủ quán vớ được cái của nợ này ở đâu, anh ta cho biết nó thuộc mớ đồ đặc thừa hưởng khi được sang nhượng cái quán. Và không, anh ta chưa hề thấy cái đồng hồ nào như thế, nhưng một ông người Anh có lần giải thích rằng nó có gì dính dáng tới cách rót rượu port của những tay nhà nghề.

"Thì có khác gì những đứa lái xe trái đường?"- bà ta nói. "Nào, ta đi lên phố".

Câu chuyện chấm hết, tôi bước theo mớ tóc đỏ tung bay, qua Avenida das Naus, Đại lộ thuyền bè, như thể tôi không phải là người hướng dẫn bà tham quan

thành phố, mà bà dẫn tôi. Lúc ấy, không phải bây giờ đâu nhé!, cái đồng hồ chạy ngược đời vẫn còn treo ở đây, và từ khi tôi ghi nó vào trong cuốn *Chỉ nam du lịch* của tiến sĩ Strabo, một nửa dân Hà Lan đã sang đây chiêm ngưỡng nó. Chín mươi một độc giả đã viết thư cho tôi biết muốn xem giờ trên cái đồng hồ ấy chẳng khó gì nếu ta nhìn vào gương chiếu lại, có điều là họ nói chẳng thấy cục bô viên nào như tôi đã ghi trong cuốn chỉ nam.

Phía trước tôi, Maria nhảy tung tăng như một chiếc tàu thủy, và bọn đàn ông đi đường phải quay người thêm một lần nữa để ngắm phần kỳ quan đang đưa phía sau của người đàn bà, không phải vì bà ta đẹp tuyệt, nhưng vì ở đó, vào lúc ấy, bà là hiện thân cho cái tự do ra mặt thách thức công khai. Còn lời nào diễn tả hay hơn: phải chăng bà đang đưa đẩy tấm thân qua đám đông với chủ ý cho mọi người nhìn ngắm. Có lần tôi nói với bà ta, gợi lại bài thơ nổi tiếng của Robert Holst: "Em bước chẳng giống một người đàn bà không bao giờ phải chết, mà như một người đàn bà ai cũng sẵn sàng bỏ hết tất cả vì nàng", và trong một thoáng chốc tôi nghĩ rằng bà ta sẽ phát cáu,

nhưng bà chỉ nói: "Đúng thế, chỉ trừ cái anh Arend Herfst dở hơi kia".

Tôi thường bảo lũ học trò thế nào nhỉ? Về hình thức tập *Sử ký* của Tacitus có tính cách biên niên (vâng, *annales*, biên niên, có nghĩa là viết dưới dạng giai đoạn, và không dính dáng tới cái phần cơ thể nằm phía sau ấy như các em nghĩ đâu), nhưng Tacitus hay ngắt chuyện nửa chừng, nhằm nắm lấy thứ tự các diễn biến. Có lẽ tôi cũng nên làm như thế: mua cái mũ che nắng, dọn lại cái đầu cho tỉnh táo, tách rời hiện tại với quá khứ, bước lên đồi, chuồn nhanh khỏi khu Alfama quanh co như mê cung, ngồi dưới bóng mát một cái *bela sombra* cạnh lâu đài Sao Jorge, duyệt lại cuộc sống hiện tại, nhìn xuống thành phố nằm dưới chân tôi, quay ngược đồng hồ cho quá khứ chạy về như một con chó dễ dạy. Như thường lệ tôi phải tự mình làm tất cả, và như vậy tôi nên khởi sự ngay. Nhưng trước hết phải có cái mũ. Màu trắng, dệt bằng rơm. Nó làm người tôi cao hẳn lên. "Này chúng mày ơi, lão Socrates diện cái mũ phở trên cặp kính".

Nếu những năm sáu mươi đã làm hư hỏng lối tư duy của một số người, thì bộ óc ông hiệu trưởng trường phổ thông chúng tôi bị ảnh hưởng khá trầm

trọng. Nếu ông có quyền, có lẽ ông bắt bọn giáo viên chúng tôi ngồi nghe lũ học trò giảng bài. Một trong những sáng kiến ông ta nghĩ ra là đám giáo viên có thể tham gia các lớp học của nhau. Hai đồng nghiệp đến nghe tôi giảng một bận rồi chuồn biệt. Tôi đến nghe bạn đồng nghiệp giảng bài cả thầy hai lần. Một lần tôi tới dự lớp tự nguyện về thần học, ngoài tôi ra còn có hai học sinh khác, sau đó ông mục sư phụ trách ớn mãi cho đến già về cái tình nhân ái chúa dạy. Lần khác tôi dự lớp do Maria giảng dạy. Tại sao? Bởi vì trong phòng dành cho giáo viên bà ta chẳng bao giờ thèm nhìn tôi một lần. Bởi vì đêm đêm tôi cứ mơ những giấc mơ về bà, thứ mơ chỉ có ở thời trẻ con mới lớn, và bởi vì Lisa d'India có lần bảo tôi bà giảng bài thì thật là *tuyệt vời*.

Đúng thật. Tôi đến phía sau phòng học, ngồi xuống cạnh một cô bé làm cô ta lúng ta lúng túng chẳng biết đối xử thế nào, nhưng bà ta đứng đưng làm như tôi không có ở đấy. Tôi hỏi bà ta có thấy trở ngại gì không, bà đáp: "Cấm thế nào được. Mà biết đâu đấy, có khi ông rút tĩa được gì chẳng. Giảng về cái chết đấy". Với một người có tính khoa học cao, phát biểu như thế thực là thiếu chính xác, bởi vì bài giảng của

bà dính dáng đến cái chết thì ít, mà luận về những chuyện sau cái chết, về sự biến hóa thì thật dài hơi. Và cho dù cái chất liệu biến hóa của bà ta có khác cái chất liệu của tôi, đề tài biến hóa chẳng mới mẻ gì đối với tôi. Lâu lắm rồi tôi mới có dịp ngồi trong lớp như đứa học trò, và vai trò đảo ngược này làm tôi chợt nghĩ ra cái nghiệp nhà giáo quả thật kỳ cục. Hai chục mạng ngồi kia, một mạng đơn độc đứng đây, cố nhét kiến thức của mình vào những cái đầu rỗng tuếch của mấy chục mạng kia.

Bà ta đứng đây, mái tóc đỏ bông bênh như lá cờ bay trước đám học sinh, nhưng tôi chẳng ngắm được lâu, bởi vì trước bảng viết đã hiện ra cái màn chiếu phim và chung quanh phòng những tấm rèm, đúng ra là những mảnh vải rẻ tiền màu nâu nhạt, được kéo kín lại. "Cái ông Mussert này có phúc lắm đấy", bà nói. "Ngay bài học đầu tiên lại được xem phim". Có tiếng la chế giễu.

"Socrates, rút tay về nhá!". Có tiếng ai trong phòng tối om. Rồi tất cả đều im lìm. Một con chuột chết hiện ra trên màn ảnh. Chẳng to lớn gì cho cam, nhưng chết thì hẳn chết queo rồi, mồm hơi há, có tí máu dính trên râu mép, tuy vẫn còn tia long lanh nơi con mắt

mở hé hé. Cái xác trần trụi nằm queo, ở tư thế chết chẳng còn cứu vãn được nữa. Cử động tắc nghẽn, mãi mãi không còn khả năng đi đứng. Có tiếng ai nôn ọe.

"Đừng làm thế". Đúng là giọng bà ta, cụt ngủn, như roi quất. Yên lặng vãn hồi. Trên màn hiện ra một con bọ đào mồ. Tôi không biết đấy là con gì nếu bà ta không bảo thế. Loài bọ với màu cháy rực như con kỳ nhông. Dáng quý phái, như mun, màu đất son, trên cái vỏ áo giáp đeo đầy vật gì giống như huy hiệu.

"Đây là con cái".

Hắn rồi, bởi vì bà ta dạy thế. Tôi cố hình dung ý nghĩa lời nói này. Có ai chắc cùng nghĩ như tôi, thốt lên: "Ngon lành đấy". Chẳng ai cười.

Con bọ bắt đầu đào hào quanh xác chuột. Một con thứ hai ở đâu bò tới, nhưng chỉ làm việc cầm chừng.

"Con đục đấy". Cố nhiên rồi.

Bây giờ thì con cái bắt đầu húc vào xác chuột cứng đơ, và mỗi lần như thế cái xác nhúc nhích một cách miễn cưỡng. Kẻ chết nào cũng muốn được để yên, ai mà chả thế. Con bọ hình như muốn bẻ cong xác chuột, cái đầu đen bóng cứng như bọc thép, húc từng nhát vào xác chuột. Đúng là nhà điêu khắc làm việc với

khối cảm thạch khổng lồ. Thỉnh thoảng hình ảnh trên màn nháy vọt, chỉ sự gián đoạn của bản phim.

"Như các người thấy đây, phải cắt xén nhiều đoạn. Thực ra thì cái quá trình chuột - bộ này được ghi lại từ đầu đến cuối. Dài mất tám tiếng".

Bản phim thu ngắn cũng kéo dài khá lâu. Xác con chuột cứ teo vào, những cái chân quặp vào nhau, đầu chuột từ từ lọt vào phần bụng, biến dần. Con bộ nháy nhót theo một điệu đưa ma chung quanh quả bóng xù xì lông lá. "Cứ nôm na gọi nó là tro thịt".

Tôi tự thương thức từ mới mẻ này. Lúc nào tôi cũng trân trọng thứ chữ nghĩa tân kỳ. Đây lại là một từ hay. Cục thịt chuột lông lá lăn từ từ xuống hào.

"Bây giờ con cái sẽ làm tình với con đực dưới hào".

Có ai chép môi trong bóng tối. Bà bật đèn và đưa mắt nhìn một cậu học sinh to xác, ngồi ở hàng thứ ba.

"Làm gì lén lút như ma thế".

Lén lút như ma. Cái từ thật bao hàm ý nghĩa! Bà ta nói giọng bắc Hà Lan. Đèn lại tắt đi, và tôi nhận ra cái cảm giác mông lung tôi dành cho bà đột nhiên trở thành tình yêu. *Làm gì lén lút như ma*. Hai con bộ quanh quẩn cô trèo lên nhau như đang bị ai điều khiển. Chỉ có loài người chúng ta mới hay lạc mục

tiêu. Vẫn cái cầu thả vụng về cổ hữu. Chỉ có điều là phần lớn loài vật không chịu nằm xuống để làm việc ấy. Màn hài hước trên màn ảnh làm ta nghĩ tới một điệu vũ tự do, hai con bọ cứ thế quần nhau trong cái lặng lẽ như tờ. Khiêu vũ chẳng có âm nhạc, hai anh chị cứng như thiết giáp đụng nhau hẳn phải ồn ào kinh lắm. Nhưng biết đâu loài bọ không có tai, tôi quên hỏi bà điều này. Bây giờ anh chị tách rời, bắt đầu rượt nhau. Tôi không còn phân biệt con nào là con nào. Nhưng bà ta thì không.

"Bây giờ nàng đuổi chàng ra khỏi hào".

Cả lớp nhao nhao, đám con gái cất giọng cao vút. Tôi nghe bà cười nhẹ, cái cười đồng lõa, và tự nhiên tôi cảm thấy tự ái bị tổn thương.

Lúc này con bọ cái đào thêm một cái rãnh mới, "dùng làm buồng trứng".

Lại chơi chữ. Bà giáo này dạy tôi thêm từ mới. Chẳng còn nghi ngờ gì nữa, tôi yêu bà thật rồi.

"Trong hai ngày nữa, con bọ cái sẽ đẻ trứng, nhưng nàng sẽ nhào nhuyển đông thịt tro trước đã".

Trứng bọ! Tôi chưa hề chứng kiến loài bọ ỏi mùa như thế nào, nhưng lần này quả thấy tận mắt. Tôi đang ngồi trong lớp với người đàn bà tôi yêu, trước

mắt tôi là cái đầu khoa - học - giả - tưởng phóng lớn gấp trăm lần của con bọ có tên "đào mồ" đang ói ra chất tiết xanh nhờn lên trên đồng thịt tro, mà chỉ một giờ trước đây còn là cái xác chuột chết.

"Bây giờ nàng dùng răng khoan vào xương". Đúng thế. Cái máy đào, bà mẹ, kẻ chứa trứng, người tình, *mama*, đang gặm nhấm miếng thịt chuột nhào nhuyễn, xong rồi lại mưa vào lỗ trống hàm răng vừa khoét xong. "Nàng đang làm ổ chứa thức ăn". Cục thịt tro, buồng trứng, ổ chứa thức ăn. Và thời gian lướt nhanh: hai ngày sau đẻ trứng, năm ngày nữa có bọ con. Không, tôi không tin có thể đẩy thời gian đi mau hơn nữa. Biết đâu. Những cái trứng màu trắng bóng láng như tinh trùng, những con ấu trùng phơn phớt những viên bọc quanh, màu trắng ngà. Bọ mẹ húc mõm vào đồng thịt chuột nhào nhoẹt, đám bọ con liếm mõm bọ mẹ. Ôi tình thương là đây. Chỉ năm giờ sau lũ bọ con sẽ tự ăn lấy, nhúc đầu vào đồng thịt chuột băm. Thịt nuôi bọ. Xác chết. Chơi chữ Latinh. Đèn lại bật sáng, rèm được kéo tung ra, nhưng hình ảnh tươi mát vẫn là mớ tóc nàng. Ngoài kia nắng chói chang, cành lá cây lật đong đưa trong gió. Đang giữa mùa xuân, nhưng ý tưởng về cái chết đã xâm nhập vào

phòng này, mối hệ lụy giữa cái chết, việc làm tình, ăn uống, đổi thay - sợi dây ràng cựa vồ vập mà ta gọi là đời sống. Lớp học tản dần ra ngoài, chỉ còn hai chúng tôi đứng đấy, hơi ngỡ ngàng.

"Kỳ sau đến lượt bài giảng về mối và giới".

Lời bà ta như thách thức, có thể bà nghĩ tôi hơi bị sốc. Những gì tôi vừa được xem dường như có liên quan ít nhiều với sự giận dữ. Giận dữ, hoặc ý chí. Hàm răng nghiền chặt, cặp áo giáp thời Trung cổ xáp vào nhau; những chiếc mặt nạ mù lòa bóng nhoáng của lũ ấu trùng liếm nhả thức ăn từ cái mồm bọc sắt của mẹ chúng - cuộc sống trần trụi là đây.

"Câu chuyện không bao giờ kết thúc", tôi nói. À Socrates, khá đấy. Mi có nghĩ ra được gì mới mẻ không?

Bà ta phòng má, như bà vẫn thường làm mỗi khi nghĩ ngợi.

"Biết đâu đấy. Rồi sẽ có hồi chung cuộc. Cũng như phải có lúc khởi đầu".

Lại cái nhìn thách đố, như bà ta vừa khám phá khái niệm về phù du và muốn thử nghiệm ngay với một học giả. Nhưng dễ gì đuổi tôi ra khỏi cái mồi như con bọ đực kia.

"Chết rồi bà muốn hỏa thiêu không?". Tôi nghiệm ra câu hỏi này có tác dụng tốt với bất cứ ai. Người bị chất vấn chợt cảm thấy mình thật nhỏ nhoi, một vật thể cồng kềnh có ngày phải phế thải. Nó còn có công hiệu kích thích, đặc biệt trong những trường hợp gần gũi tính dục.

"Anh muốn nói gì đây?",

"Một nhà bệnh lý ngành tư pháp bảo tôi nếu hỏa thiêu thì đau đấy".

"Nói nhảm. Nhưng cũng có thể đau đôi chút ở một vài nơi hạn định"

"Vài nơi hạn định?"

"Này nhé, khi ta đốt cây diêm cho cháy hết, nó sẽ co quắp lại, gây một sức căng cực lớn trong chất liệu".

"Tôi có lần chứng kiến một đám hỏa táng công cộng ở Nê-pan, bên bờ một con sông". Tôi nói dối đấy thôi, thực ra tôi chỉ đọc trong sách. Nhưng tôi có thể hình dung đồng củi đốt.

"Thế à. Mọi việc xảy ra như thế nào?",

"Cái sọ nổ tung. Tiếng gì mà to kinh thế. Như khi ta đốt một quả lặt không lò trong lò".

Bà không nín cười được, nhưng bồng khựng lại. Ngoài kia nơi sân chơi - tôi không biết thời nay người

ta gọi nó là gì - Arend Herfst và Lisa d'India đang đi qua, cả hai diện đồ thể thao. Chẳng có gì bất thường, lão Herfst chẳng là huấn luyện viên đội bóng rổ là gì. Phong thái chẳng chặc. Với nụ cười gằn trên môi, ông thi sĩ có gì giống giống con ấu trùng ban nãy.

"Con nhỏ có học với anh không?"

"Ừ. Có",

"Anh thấy nó ra sao?",

"Cô bé là niềm vui cho tuổi già của tôi". Tôi không hàm ý mỉa mai. Tuổi tôi cũng quá ba mươi còn gì. Hai chúng tôi chẳng thèm nhìn lão đàn ông, chỉ ngắm cô gái cạnh lão vừa đi vừa phân định lại cái không gian ngoài kia: cô bé bước đến đâu thì trung tâm sân chơi cứ dời đến đấy.

"Anh cũng mê nó?",

"Không". Sự thực là thế. Như tôi đã giải bày trên kia".

"Lần sau mình đến nghe anh giảng bài nhé?".

"Chỉ sợ bà thấy nó chán phèo",

"Cái đó để mình tự xét lấy".

Tôi nhìn bà. Cặp mắt màu lục khuất một phần sau mái tóc đỏ như bức rèm lay động. Một đám sao tàn nhang.

"Vậy cứ đến giờ tôi giảng về Ovid. Tôi cũng giảng về biến hóa. Sẽ không có chuột biến thành thịt tro, biết đâu...".

Chiều ấy tôi nên đọc gì nhỉ? Phaethon, nửa trái đất đi trong biển lửa? Hay là ngõ ngách cái thế giới hắc ám dưới kia? Tôi cố mừng tượng bà ta sẽ ngồi như thế nào trong lớp tôi, nhưng đành chịu.

"Tạm biệt nhé", bà ta nói và bỏ đi. Khi tôi trở lại phòng giáo viên tôi thấy bà đang nói chuyện có vẻ gay gắt với lão chồng. Cái nụ cười muôn năm của lão bây giờ pha thêm vẻ chế nhạo, và lần đầu tiên tôi thấy bà mất bình tĩnh. Chuyện trò thảm thiết như thế thì phải cởi bộ đồ thể thao ra chứ. Tôi muốn nói với lão như vậy nhưng tôi không bao giờ phát biểu những điều tôi nghĩ.

Cuộc sống là một gánh phen càng ngày càng đầy và nó dai dẳng bám theo ta cho đến cùng. Nghe đâu Thánh Augustin có lần nói thế nhưng tôi chưa có dịp khảo lại nguyên bản tiếng Hy Lạp. Tìm trong cuốn *Confessiones* thế nào chẳng có. Tôi đã quên bằng bà ta từ lâu, chuyện xa xưa lắm rồi. Dấu vết buồn đau có chăng chỉ hằn trên nét mặt, chẳng còn gì lưu lại trong

ký ức. Buồn đau là chuyện lỗi thời. Bây giờ chẳng ai thèm nhắc tới nó. Còn bị cho là mang hơi hướng tư sản là khác. Hai mươi năm rồi tôi chẳng buồn đau. Công viên trên này thật mát mẻ. Tôi thả bộ theo con công trắng (tại sao người ta chẳng đặt một tên chung cho tất cả động vật màu trắng nhỉ?) như thể đây là việc quan trọng nhất trên đời này. Giờ đây tôi ngồi nơi bức tường tòa lâu đài, nhìn xuống thành phố, con sông, và biển tựa tựa một cái đĩa đằng xa. Trúc đào, cây đại, nguyệt quế, những cây đu cao ngất. Một cô gái ngồi cạnh tôi hí hoáy viết. Cái chữ "giã từ" cứ bay lượn quanh tôi mà không sao nắm được. Cả thành phố này là một giã từ. Nằm ở mép rìa châu Âu, bãi bờ sau cùng thuộc Thế giới thứ nhất, nơi lục địa bị tia mìn cứ chìm dần xuống biển, tan mãi trong đám sương khói mênh mông nay đã thành đại dương. Thành phố này không thuộc về hôm nay, có gì sớm sửa nơi đây bởi vì nó đến sau. Cái *bây giờ* tầm thường chưa đến đây, Lisbon miễn cưỡng, vâng phải dùng từ ấy, thành phố cổ tri hoãn giờ giã biệt, đây là nơi châu Âu giã từ với chính mình. Những bài ca ru ngủ, vài nét chấm phá điêu tàn, cái đẹp kỳ vĩ. Những hồi niệm, những hoán chuyển bị trì trệ. Làm sao tôi có thể ghi lại

những điều này trong cuốn chỉ nam du lịch ký tên tiến sĩ Strabo. Với đám du khách nhẹ dạ thì tôi chỉ họ tìm đến những quán chơi nhạc Faldó, ăn những miếng *saudade* tiền chế. Hai ông nhà thơ Slauerhof và Pessoa tôi giữ cho riêng mình, dĩ nhiên tôi có nhắc đến họ, thế thôi, còn đám khách du lịch thì đã có quán Mourara, quán Brasileira... nơi có thể ngồi nhâm nhi một cốc cà phê. Tôi chẳng viết một chữ về những thay đổi tâm linh ở Pessoa, tay thi sĩ nghiện ngập, con người như làm bằng thể lỏng, đa diện ấy vẫn còn vất vưởng đâu đây trên những con phố Lisbon còn nguyên nét chói chang, thứ chói chang âm đạm, còn để lại những dấu ấn vô hình ở những tiệm bán xì gà, những bến tàu, những bức tường, những quán rượu tối om, nơi ông và Slauerhof hẳn thường lai vãng nhưng chẳng hề biết nhau.

Cái "tôi" bằng thể lỏng ấy là đề tài tranh luận sau khi bà ta đến dự lớp học của tôi, lần đầu và cũng là lần cuối. Thực ra bà ta chẳng muốn nghe chuyện này tí nào, và tôi sẽ không bao giờ giải thích nổi mình muốn nói gì đây. Bài giảng bắt đầu với câu: *Regio Solis erat sublimibus alta columnis... Metamorfosen, Biến hóa*, quyển II, Maria Zeinstra ngồi đấy nhìn tôi,

trong khi Lisa d'India với giọng cao và trong, chuyển dịch: "Đền đài thần Thái dương là một tòa nhà cao với những cột trụ cao mờ xám...". Tôi đề nghị nên dùng từ "đứng sừng sững" để khỏi lặp lại hai bận từ "cao", và "cao mờ xám" nghe không mát tai. Cô bé cắn mạnh môi như muốn bật máu và lặp lại: "Đền đài thần Thái dương đứng sừng sững với những cột trụ cao..." và chỉ về sau này, cái đầu óc Socrates ngu xuẩn của tôi mới nghiệm ra rằng cái thằng tôi tịt mù chẳng biết gì về mối tình chim chuột giữa cô bé với lão Herfst, và cô bé d'India thừa biết bà Zeinstra biết và bà Zeinstra thừa biết cô bé biết bà ta biết, trong khi tôi thao thao về *fastigia summa*, Triton và Proteus; Phaethon vừa hì hục trèo lên điện, vừa cố tránh đến gần ông bố Apollo bởi vì hấn không chịu nổi ánh sáng kinh hoàng phát ra từ ông Chúa Mặt Trời. Mù tịt về màn bi kịch đang diễn ra dưới hàng ghế học sinh, tôi cứ thao thao báo động tình hình nguy ngập của Phatheon. Ân hận chẳng? Không. Quả thật không? Bất cứ thằng ngu nào cũng phải nhận ra nỗi lo âu trong đôi mắt d'India, và lúc này tôi còn thấy lại đôi mắt cô bé, đó là đôi mắt của một con nai bị trúng đạn; giọng cô bé vẫn trong, nhưng dịu dàng hơn mọi khi. Có điều là đằng sau cô

bé còn một đôi mắt khác, và cứ nhìn vào đôi mắt ấy tôi thuật lại chuyện cậu con trai thần Thái dương có lần cưỡi xe ông bố đi chơi vòng quanh trái đất. Ngay từ đầu ta cũng đoán biết kết cục thảm thương đang chờ cậu quý tử của Appolo, xe vàng ngựa lửa rồi cũng đi đong. Đây là màn sở trường làm tôi nổi tiếng: tôi đứng trước lớp vung tay múa chân như một giáo sĩ đạo Hồi. Kìa cánh cửa đỏ tía của thần nữ Rạng Đông mở toang ra đón cậu con trai xấu số cùng với con ngựa quý yên cương dát đầy châu báu vào gặp thần Chết. Câu chuyện bi đát này được kể đi kể lại cả triệu lần nữa trong những câu thơ tám chữ ấy, nhưng tôi lại không biết gì về cái màn bi kịch tivi đang diễn dưới kia trong đó tôi sẽ dự vào sau này, nhưng lúc này tôi đang đóng vai một kẻ cưỡi xe tứ mã óng ánh vàng bạc châu báu lướt qua năm cõi nhà trời. Ông bố thần Thái dương Appolo dặn dò tôi những gì nhỉ? Đừng lên quá cao, nếu không mi sẽ châm hỏa đốt trời. Đừng xuống quá thấp nếu không mi sẽ hủy trái đất... Nhưng tôi đã bứt xa, bay rà qua không gian vang rền vó ngựa tiếng hí, dấy lên trận cuồng phong xé ngang những đám mây như dao cứa, và việc phải đến đã đến. Cỗ xe tuột khỏi quỹ đạo, ánh lửa phụt lên tứ tung, lũ ngựa

cổ bầu víu vào khoảng không, cái nóng như thiêu sém con Gấu lớn, và bóng tôi cứ kéo tôi xuống, thế nào cũng rơi xuống thôi... Đất đai, núi non, tất cả bay vèo qua tôi như một mớ hỗn mang, lửa phát từ người tôi thiêu đốt bao nhiêu rừng núi, kìa con Bò Cạp khổng lồ toát mồ hôi độc đen sì giương đuôi cắn tôi, quả đất cháy bùng, ruộng vườn hóa thành tro trắng xóa, ngọn Etna phun lửa quất ngược về tôi, tuyết băng tan trên đỉnh núi, sông ngòi nổi sóng cuộn cuộn, và cùng với cái mệnh bạc của tôi kéo theo trái đất vô phương cứu gỡ, cỗ xe sáng rực nung đốt người tôi, dòng Euphrate xứ Babylon bốc cháy, dòng Nile kinh hãi trốn chạy cố tình che giấu cội nguồn, vạn vật khóc than rầu rĩ, cho đến lúc Thần Jupiter giáng xuống cú chớp vong mạng xuyên qua thân thể tôi, đốt tôi, bật tôi khỏi cỗ xe của sự sống, và trong khi đám ngựa chạy thoát, tôi như ngôi sao bốc cháy rơi xuống đất, thân thể tôi nổ tung giữa dòng sông cháy xì xèo, thi thể tôi như phiến đá cháy thiêu nằm đầy trong lòng nước...

Bỗng nhiên tôi nhận thấy lớp học trở nên thật yên lặng. Maria nhìn tôi, chưa bao giờ bà ta nhìn tôi như thế, và để lấy lại thế quân bình tôi quay lưng về phía mấy chục con mắt ấy, có cả cặp mắt màu lục, và tôi

viết lên bảng mấy chữ mà lũ học trò chẳng cần nhìn lên có thể đọc ngay trong những cuốn sách trước mắt chúng.

HIC.SITUS. EST. PHAETHON. CURRUS
AUGURA. PATERNI
QUEM. SI. NON. TENUIT. MAGNIS
TAMEN. EXCIDIT. AUSIS

Đây là nơi yên nghỉ của Phaethon: Hắn cưỡi cỗ xe của lão Phoebus, tuy chẳng thành công nhưng ít ra hắn đã có gan dám chơi. Vần điệu chẳng ăn khớp vào đâu. Và tôi cũng lờ luôn đoạn nữ hải thần chôn cất tôi (chôn hắn mới đúng!), tại sao tôi làm thế chỉ có ông trời biết.

Lúc chuông reo, cả lớp biến như chớp, nhanh hơn mọi khi. Maria Zeinstra đến đứng gần bục giảng, hỏi tôi: "Lúc nào anh cũng dễ kích động thế ư?".

"Xin lỗi nhé".

"Có sao đâu. Còn hay là đằng khác. Câu chuyện thần kỳ, mình chưa hề đọc. Kết cục thế nào, còn gì tiếp theo?".

Tôi kể cho Maria về chuyện mấy chị em của Phaethon, những nàng Heliads, vì quá buồn đau về cái chết của Phaethon, đã hóa thành cây. "Cũng như

con chuột của bà hóa thành ấu trùng trước khi hóa thành bọ",

"Một đường vòng vo. Nhưng hai chuyện khác nhau".

Tôi muốn kể cho Maria nghe màn hóa cây dưới ngòi bút Ovid được diễn tả tuyệt vời như thế nào. Trong khi các cô con gái đang hóa thân, bà mẹ cố tình ôm hôn các cô lần cuối, đưa tay bút vỏ cây, nhổ cành lá mọc trên những khuôn mặt từ từ biến dần, trong khi những nhánh cây rỉ máu. Ôi đàn bà, cây, máu, hổ phách. Sao mà rắm rồi thế.

"Tất cả những biến hóa trong chuyện tôi chỉ là ẩn dụ cho những biến hóa của bà đấy thôi",

"Của tôi?",

"Chứ sao, giữa thiên nhiên. Chỉ khác là không có thánh thần ở đấy. Chẳng ai có thể giúp mình, phải tự làm thôi",

"Làm gì",

"Biến hóa",

"Sau khi ta chết. Đúng. Nhưng lúc ấy đã có lũ bọ tiếp sức",

"Theo tôi thì phải tốn nhiều công sức lắm mới nghiền nổi thân xác chúng mình. Cứ tưởng tượng khối thịt tro sẽ lớn đến mức nào. Màu hồng đấy". Tôi tưởng

tượng cảnh ấy. Bàn tay tôi quặp vào người, cái đầu triết gia tụt vào trong bụng.

Bà cười. "Việc này thì phải cần đội ngũ ruồi nhặng sâu bọ. Chúng cũng khéo nghề lắm đấy". Bà đứng đó. Bỗng nhiên tôi thấy bà ta thật trẻ, như cô bé mười bốn.

"Anh có nghĩ rằng còn có đời sống sau cái chết?",

"Không", tôi thành thực trả lời. Tôi muốn nói tôi chắc gì mình tồn tại thực sự, và cuối cùng tôi bật thành lời.

"Giời ơi, lại nhảm nhí nữa". Đúng là miệng, lưỡi miền bắc Hà Lan. Bỗng dưng bà nắm ve áo tôi. "Ta đi uống cái gì chứ?" Và cùng lúc bà dí ngón tay vào ngực tôi: "Và cái này đây? Nó có hiện hữu chẳng?".

"Đó là thân xác tôi. Thông thái rởm. Socrates ơi, lâu nay mày có nghĩ được gì mới không".

"Ừ. Chúa Kitô cũng từng nói thế. Như vậy là anh thừa nhận nó có thật".

"Đúng vậy".

"Vậy phải gọi nó là gì? "tôi", "ta", "bản ngã", cái gì đây?",

Cái "tôi" của bà của mười năm trước? Hay của năm mươi năm sau?",

"Chỉ mong lúc ấy tôi không còn ở đây. Nhưng cứ nói toạc ra đi, anh nghĩ chúng mình là gì?".

"Một tổng hợp hoàn cảnh và chức năng biến thiên không ngừng mà ta gọi là "tôi". Phải nói làm sao bây giờ. Ta hành xử như nó bất di bất dịch, nhưng thực ra nó luôn luôn biến đổi, cho đến hồi phải phế thải. Nhưng ta vẫn tiếp tục gọi nó là "tôi". Như khẳng định cái tồn tại của thể xác".

"Ôi giờ đất ơi!",

"Mình nói thực đấy. Cái thân xác ngẫu nhiên, mớ chức năng ấy đòi trở thành cái "tôi" chừng nào ta còn sống trên đời này. Như một công tác phải làm. Bà nghĩ sao? Đồng ý chứ",

"Anh hơi điên, nếu anh muốn biết tôi nghĩ gì. Nhưng anh kể chuyện hay hay. Bây giờ thì ta phải kiếm gì uống".

Cũng tốt thôi, bà ta cho tôi là một thằng già khá hài hước, nhưng anh chàng Phaethon cháy thành than của tôi đã gây ấn tượng tốt, rõ ràng tôi là kẻ sẵn sàng lao vào cuộc chơi, và bà đang có nhu cầu trả thù. Sở dĩ những vở bi kịch Hy Lạp có tầm vĩ đại là vì chúng không có chỗ để chứa những tình tiết tâm lý lảm cẩm

như thế này. Tôi cũng định nói với bà ta như thế nhưng tiếc thay, phần quan trọng trong các cuộc đối thoại là những điều ít khi được phát biểu. Đám hậu sinh chúng ta làm gì có đời sống thần linh, chỉ có đời sống tâm lý mà thôi. Chẳng có gì mà ta không biết, bởi vì ta mãi mãi là ban hợp ca một giọng.

"Điều tôi ghét nhất trong chuyện này là cái mẫu khuôn sáo của nó", bà ta nói. Dĩ nhiên tôi biết câu chuyện ở đây là mối tình chim chuột giữa ông chồng Herfst của bà và cô bé d'India, nhưng chắc gì bà ta đã đúng. Theo tôi sợ dĩ nó trầm trọng là vì cung cách bí mật của cô bé. Cho dù những yếu tố kia quả có rập theo khuôn sáo cũ mèm: trẻ, đẹp, trò, thầy, nhưng chính cung cách bí mật đã tạo ưu thế cho cô bé.

"Anh hiểu mình muốn nói gì chứ?".

Vâng, có gì đâu mà không hiểu. Điều mà tôi chẳng hiểu là tại sao cô bé lại chọn một thằng tôi như lão Herfst, nhưng tôi đại gì nói ra. Cụ Plato đã từng nghĩ ra phương châm kỳ diệu: "Tình yêu ngự nơi kẻ đang yêu, không ở kẻ được yêu". Điều này sẽ bám suốt đời cô bé, nhưng dù cô có nhầm chẳng nữa, đấy là quyền của cô. Với tôi mọi việc quá tốt, bởi vì lần đầu tiên trong đời tôi được gần gũi với cái gì tựa tựa như tình

yêu. Maria thuộc về hàng ngũ những người tự do, tự do là quyền đương nhiên, bà ta cứ phom phom bứt qua tất cả. Nhưng vì thế mà tôi cảm thấy lần đầu trong đời tôi có hệ lụy ít nhiều đến dân xứ Hà Lan này. Nhưng có mấy ai dám nói toạc như thế. Bà ta đứng yên, giữ tư thế nghỉ giữa một vũ điệu, chung quanh là bốn bức tường cao ngất với bốn ngàn cuốn sách của tôi. "Tôi chẳng thuộc dạng mù chữ đâu nhé. Anh sống một mình sao?",

"Với Dơi". Dơi là tên con mèo của tôi. "Bà không thấy nó đâu. Nó nhát lắm". Năm phút sau bà ta ngả lưng trên chiếc sôpha với con Dơi nằm trên người, ánh mặt trời cuối ngày làm mớ tóc đỏ càng rực lên gấp bội, hai thân xác người và mèo uốn éo, âm ừ bốn cột với nhau, mặc tôi đứng đấy như một phần khúc giá sách nổi dài, chờ tới phiên được nhập cuộc. Cho tới nay tôi chỉ quen thuộc với đám đàn bà nghiền sách, kiểu đàn bà hơi lập dị, từ hạng cả thẹn cho đến hạng hay nổi cáu, hết thấy đều đồng ý về cái sở đoản của tôi. "Thằng cha cứ tưởng gì cũng biết", hoặc "anh chẳng thèm đếm xỉa em có mặt đây hay không" là những than phiền thường lệ, hoặc "sao lúc nào cũng phải chúi đầu vào sách?" và "có bao giờ anh nghĩ đến kẻ

khác không nào?". Có chứ, nhưng vào những lúc ấy tôi không nghĩ đến họ. Hơn nữa, tôi cần chú ý đầu vào sách, bởi vì xét cho cùng, trong sự chung đụng với số lớn người khác, một khi những điều ta tiên liệu đến hồi kết cục, còn có gì để mà nói với nhau. Và tôi đã trở thành bậc sư trong cái nghệ thuật làm cho người ta chuồn nhanh, và cứ thế sàng lọc chỉ còn lại một số ít đồng loại thuộc phái nữ cùng chia sẻ lối nghĩ như tôi. Trà nước, cảm thông, giải quyết nhu cầu, và sau đó chỉ có việc lật sách đọc thôi! Một người đàn bà tóc đỏ với kiến thức bác học về lũ bọ đào mồ và buông trứng chắc chắn không thuộc về loại này, nhất là khi bà đang đùa bỡn với con mèo của tôi trên chiếc divăng, ưỡn ẹo nào bụng, nào ngực, hai tay duỗi ra, cặp mắt màu lục cười cợt, kéo tôi lại gần, gỡ cặp kính tôi ra, cởi bỏ quần áo (xét theo màu sắc đổi thay qua thị giác nhợt nhòa của tôi), miệng lầm bầm những gì tôi chẳng hiểu. Và đêm ấy có lẽ tôi đã nói những điều người ta thường nói trong tình huống tương tự. Tôi chỉ biết tất cả đang đổi thay liên tục, có cái gì đấy giống giống hạnh phúc!

Xong đâu đấy tôi có cảm giác mình vừa thành công bơi qua bể Manche, tôi đeo kính vào và chỉ kịp thấy

bà ta vẫy tay tạm biệt. Dời nhìn tôi như hấn sắp há mồm nói thành lời. Tôi cạn nửa chai Calvados, chơi bản *Ritorno d'Ulisse in patria*, Ulysse quy cố hương, cho đến khi lảng giềng tầng dưới lục đục phản đối. Hồi tưởng về nhục dục là thứ hồi tưởng mong manh nhất, vì ngay khi nhục dục còn mạnh nha là một ý tưởng, nó đã tự mâu thuẫn với mình: nó không có ở đây, như vậy không thể có được. Tôi nhớ rằng đêm ấy tôi đột xuất thấy tôi một mình trong một khối vuông, quanh tôi là những kẻ vô hình khác cũng trong những khối vuông sàn sàn kế nhau, với hàng chục ngàn trang giấy ghi lại những cảm xúc tương tự nhưng riêng rẽ của những nhân vật có thật hay giả tưởng. Tôi đã làm chính tôi xúc động.

Chẳng bao giờ tôi sẽ viết được một trang như thế, nhưng cảm xúc về những giờ phút trải qua vẫn còn mãi trong tôi. Bà ta đã cho tôi thấy một khu vườn tôi chưa hề được đặt chân đến. Dù tôi vẫn chưa xâm nhập vào tận trong, nhưng ít ra tôi đã thoáng thấy nó. Tôi đã nghe nó. Bà đã thốt ra thứ tiếng không thuộc thế giới này, ít ra tôi chưa từng được nghe một lần. Đó là tiếng trẻ thơ, cũng là tiếng đòn đau không thể

nào tả được. Dù nó từ đâu đến, nơi ấy ta không thể sống nổi.

Buổi tối trong hồi tưởng, buổi tối ở Lisbon. Thành phố đã lên đèn, tầm mắt tôi hóa thành cánh chim la đà trên những con phố. Trời trở rét, và ở trên kia những khu vườn vắng hắt tiếng trẻ con. Tôi nhìn những bóng thẫm của từng đôi tình nhân, như những bức tượng ôm chặt vào nhau, những hình nhân hai đầu vật vờ chuyển động. Lửa biến hóa vật thể, tôi lăm bắm, nhưng chẳng cần ngọn lửa nào hóa thân tôi, vì thân tôi đã hóa rồi. Chung quanh tôi có gì cháy mềm, đó đây nhấp nhô những hình - hài - hai đầu khác, và tôi là một trong những hình hài ấy, nhưng đã lâu tôi mất mái tóc đỏ, phân nửa đàn bà của hình hài đã vỡ, còn lại tôi chỉ là mớ tro tàn, một chứng tích. Lý do tôi có mặt nơi đây, trong chuyến đi tự nguyện nửa vời này, phải chăng là cuộc hành hương trở về những ngày xưa ấy, và nếu quả thật thế, tôi là một kẻ ngoan đạo thời Trung cổ đi qua những địa đầu trong cuộc đời thánh thiện ngắn ngủi, thăm lại những chặng đường Thập đạo gian khổ, nơi quá khứ còn mang một khuôn mặt. Như những ánh đèn thành phố dưới kia, tôi đi xuống tìm con sông, một dòng đen thẫm, thênh thang,

đầy bí ẩn, những vệt sáng lung linh lan dài trên nước như những dòng lân tinh viết trên bảng đen. Thuở ấy bà ta thích đáp những chuyến phà, giữa cái rộn ràng của đi-và-đến. Có khi thành phố biến đâu mất, chỉ còn những ngọn đồi và bến tàu phía bên kia sông, chúng tôi có cảm giác chúng tôi là một phần của sông nước, hai đứa điên khùng lông bông giữa đám thợ thuyền, chúng tôi không còn thuộc về thế giới thực, chúng tôi là một phần của con nằng chém ngang mặt sông, của ngọn gió níu kéo vạt áo người đàn bà. Chính bà ta đề nghị chuyển đi Bồ Đào Nha này, bà đã mời tôi. Chúng tôi hẹn sẽ không đi cùng, bà phải dự hội thảo về sinh học ở Coimbra, rồi sau đó ghé chơi Lisbon vài hôm. Tôi hẹn gặp bà ở đây.

"Và ông chồng?".

"Dự giải bóng rổ".

Tôi hiểu chuyện trả thù nhờ đọc Aeschylus, còn về bóng rổ thì phải thú thực là tôi mù tịt. Vì muốn có Maria cạnh bên, tôi phải chịu đựng hình bóng ông chồng thi sĩ mặc đồ thể thao bám theo. Và khi đã mắc vào lưới tình thì tôi chẳng kể gì về chuyện ăn chuyện uống: từng khay quả kếp, từng vại dấm, cứ thế nhậu tuốt. Đêm đầu tôi đưa bà tới nhà hàng Tavares trên

đường Misericordia. Bên trong trang trí như cái tủ chạm trổ, dát vàng với hàng ngàn tấm gương đặt khắp nơi. Tối nay tôi lại tìm đến đây, không phải để tự hành xác mình như kẻ thông dâm, mà để kiểm chứng lại. Tôi muốn thấy lại tôi, và quả thật mình đang có mặt ở đây, được chiếu đi chiếu lại trong cánh rừng gương xô đẩy hai cái vai tôi tận mãi xa, ánh sáng những cây đèn treo lóng lánh trong mấy ngàn con mắt đeo kính. Đám bồi hộ tống tôi tới bàn, hàng chục bàn tay thấp lên hàng chục cây nến, một tá thực đơn và mười cái cốc, và sau khi đám bồi đã đi khỏi, tôi thấy tôi ngồi đó một mình, như đã tự bao giờ, tha hồ nhìn mình dưới bao nhiêu góc cạnh. Nhìn sau lưng sao mà chán thế, nhìn nghiêng khuôn mặt có vẻ gì phản trắc, cả ngàn cánh tay chúi vào một cái cốc, cả nghìn cái cốc. Nhưng bà ta không có ở đây. Nhìn tấm gương kia cũng hoài của, không giữ lại được gì, kẻ sống lẫn người chết, chúng chỉ là những nhân chứng khai man, cái trang trọng bằng gương ấy chỉ làm ta thêm buồn nôn.

Tôi nhớ cảnh bài trí lúc ấy đã có tác dụng kích động thật sự. Bà nghiêng đầu, điều chỉnh tầm nhìn, ngấm ngấm thân thể mình với cung cách chỉ có ở đàn

bà, bà ngấm mình như người khác đang ngấm bà. Tất cả những người đàn bà tóc đỏ kia sẽ ngủ với tôi đêm ấy, ngay cả người xa nhất khuất trong bóng gương, những vệt sáng màu đỏ chói chang giữa cánh đồng đen thẫm lô nhô đám bồi bàn, và tôi thấy tôi càng bé đi, và khi bà ta đặt tay lên tay tôi, những bàn tay mềm mại phớt qua hình ảnh lúc ấy, trong cái nhìn của bà tôi không còn nữa. Tầm vóc tôi nhòa phai trong khi bà cứ lớn dần, nuốt tươi những cái nhìn hau háu của đám thực khách, lũ bồi bàn, chưa bao giờ bà ta sinh động đến mức ấy. Những mảng gương đầy áp hình ảnh bà lúc ấy, và tôi ngỡ còn thấy lại bà, nhưng bà không còn đây. Đâu đó trong cái phần mềm chất chứa ký ức sau cái trán nhăn bóng của gã đàn ông đang nhìn tôi trong gương, bà ta vẫn còn đấy, chuyện trò, cười đùa, ăn uống, tán tỉnh với đám bồi bàn, người đàn bà với hàm răng, chao ôi, trắng quá đến nỗi khi chúng tiếp cận với rượu port thì cứ như cắn vào miếng thịt. Vâng, tôi quen người đàn bà ấy, thuở bà ta chưa trở thành kẻ xa lạ sau này. Chúng tôi dạo chơi tối hôm ấy, và cho dù hai mươi năm đã trôi qua, tôi chẳng cần những mẫu vụn bánh mì để tìm về lối cũ, tôi chỉ việc lần theo đoạn đường đam mê. Tôi

muốn xem cái kiến trúc lạ kỳ Praca do Comercio, với hai cột trụ vươn lên cao giữa con nước vỗ sóng, như cánh cổng thông ra đại dương, thế giới ngoài kia. Tên tuổi nhà độc tài còn khắc ở đấy, nhưng lão ta đi mất từ lâu, mang theo cái đế quốc cổ lỗ của lão, còn đây sóng nước vỗ mòn dần cột trụ. Bạn có thể theo dõi những thời động từ trong câu chuyện này? Tất cả đều thuộc thời quá khứ, tôi lại lảm cẩm rồi, xin lỗi nhé. Nhưng tôi còn đây, thời quá - khứ - chưa - hoàn - thành nhìn lại thời - quá - khứ, thời - quá - khứ - đơn chơi với giữa thời quá - khứ - xa. Thời - hiện - tại dùng đây là một sơ hở, áp dụng cho bây giờ, cho bạn, dù bạn là kẻ khiếm danh. Dù sao chúng mình vẫn còn đây.

Tôi ngồi chỗ chúng tôi đã từng ngồi, và hồi tưởng về bà ta, nhưng bà cưỡng lại. Một mớ từ ngữ bất lực phe phẩy qua đầu, giằng co nhau, cố bắt lại cái màu tóc thừa ấy: màu son, màu quả lặt, màu huyết dụ, màu đỏ hồng, màu han gỉ, nhưng chẳng màu nào nắm bắt được cái màu đỏ đã biến biệt sau khi chúng tôi xa nhau. Dù vậy tôi vẫn cố tìm lại chút gì còn ghi hình dáng bà, như cần phải thảo một hiệp định thư chính thức nơi chúng tôi già biệt nhau. Nhưng rồi cũng hoài

công, rồi tôi cũng nhận ra bên cạnh tôi không có ai, trống vắng như cái ghế cạnh bức tượng nhà thơ Pessoa trước mặt quán Brasileira ở phố Garret. Ít ra ông nhà thơ đã tự chọn cho mình cái cô đơn, bởi nếu có ai ngồi cạnh ông thì cũng không ai ngoài ông ta, một trong ba cái bóng của ông, âm thầm hẹn nhau say títt trong hầm rượu phía sau, giữa những đám ghế cao bọc da gắn những nút đồng, những tấm gương làm méo mó những từ đồng âm khác nghĩa, đèn đài Hy Lạp chờn vờn trên tường, và mãi đằng sau trong căn phòng hẹp, chiếc đồng hồ khổng lồ (do bàn tay sáng tạo của A.Romero) uống mãi thời gian, như những tay nhậu cạn mãi thứ rượu ngọt chết người màu thẫm từ những cái cốc trắng bé tí teo. Tôi cố nhớ lại chúng tôi đã nói những gì đêm ấy, và nếu ký ức tôi chưa tôi lắm, chúng tôi chẳng trắng cuội gì với nhau, chúng tôi ngồi thừ ra giữa những người còn ngồi đây đêm nay, anh bán vé xổ số ngủ vùi, vài tay thủy thủ thì thảo ngoài bến, gã đàn ông với cái radiô vắn thật nhỏ, hai cô gái tâm sự với nhau. Không, đêm nay không trả về chữ nghĩa ngày xưa ấy, chúng vất vưởng đâu đây, chúng đã bị đánh cắp cho những cái mồm khác, cho những dòng chữ khác, chúng trở thành mẩu tin báo

chí, tờ thư... cũng có thể chúng dạt vào bến bờ nào bên kia thế giới do nước triều đưa đẩy, rộng tuếch, vô nghĩa.

Tôi đứng dậy, đưa ngón tay mò những con chữ khắc đã mòn nhẵn trên cột trụ, những con chữ ngợi ca cái đế quốc sẽ tồn tại muôn đời, tôi nhìn dòng nước xuống dần trong bóng đêm, để lại đằng sau thành phố như bộ xương nằm ngủ, cái vỏ trong đó tôi có thể chui vào trú thân, thẳng như cái giường của tôi không nằm ở một thành phố khác, cạnh một bờ biển xa vời về hướng bắc. Người gác đàn ca đêm chào tôi như anh từng thấy tôi hôm qua, hôm kia, và không đợi hỏi han gì, trao ngay chìa khóa phòng cho tôi. Tôi không bật đèn lên mà cứ mò mẫm trong bóng tối như đột nhiên bị mù. Tôi không muốn nhìn mặt mình trong gương, và cũng chẳng buồn đọc sách. Chữ nghĩa thừa thãi lúc này. Tôi ngủ trong bao lâu tôi cũng chẳng biết. Một lần nữa tôi có cảm giác một sức mạnh vô song kéo tôi, dòng nước cuốn tôi theo, một thành bờ tôi như tôi không thể nào cưỡng nổi, một cơn sóng cuồng quăng tôi xuống một bãi bờ vắng vẻ. Tôi nằm yên, nước nhỏ từ mặt tôi, và qua những giọt lệ ấy tôi bỗng thấy mình đang nằm trong phòng ở Amsterdam. Tôi ngủ,

đầu tôi dần qua vật lại, và tôi khóc hoài, mảnh báo NRC còn nằm trong bàn tay trái. Tôi nhìn cái đồng hồ báo thức Nhật Bản lúc nào cũng đặt cạnh giường. Thời gian có nghĩa gì khi thời gian vẫn đứng yên đấy. Vẫn giờ giấc ấy khi tôi đi ngủ. Cái hình thù đen đen dưới chân tôi hẳn là con mèo có tên Cú đêm, kẻ đến sau Dơi. Tôi thấy người đàn ông ở Amsterdam đang muốn tỉnh dậy, gã lăn qua vật lại, bàn tay phải mò tìm cặp kính, nhưng gã chẳng phải là kẻ bật đèn lên, mà là tôi, ở đây, thành phố Lisbon.

*Ta nghĩ nó là đây,
Không phải nỗi lo âu về cái chất thể xác
Mà là những phập phồng không bút nào
tả xiết*

*Của tâm linh huyền bí dẫu ta
Chuyển từ trạng thái này sang trạng
thái khác.*

*Cứ từ từ thể nhé,
Đâu sẽ vào đây con ơi.*

Vladimira Nabokov

2

Ai đã quen xử lý một lớp học với ba mươi học sinh hẳn phải biết cách nhìn nhanh, thật bén. Một cậu choai choai, hai ông già, hai người đàn ông trạc tuổi tôi. Người đàn bà đáng hơi lãnh đạm khó đoán tuổi, nhưng có nhẽ cảm tưởng đầu tiên thường đúng hơn cả, bà giống như một hình chạm nơi mũi tàu. Bà vẫy tay gọi chiếc thuyền nhỏ chở chúng tôi ra tàu lớn cắm neo ở giữa sông. Trời còn sớm tinh mơ, sương giăng mỏng, chiếc tàu là một khối đen thẫm, nhật nhòe. Cái làm tôi chú ý nhất là vẻ nghiêm trọng nơi cậu bé, cặp mắt như hai nòng súng. Tôi từng thấy thứ mắt này ở vùng cao nguyên xứ Tây Ban Nha. Đó là thứ mắt có thể nhìn được rất xa, đâm thủng màu trắng mặt trời. Chưa ai nói gì nhưng chúng tôi biết ngay chúng tôi thuộc cùng nhóm. Những giấc mơ của tôi thường giống đời sống thực một cách đáng lo, hầu như trong

giấc ngủ tôi chẳng tưởng tượng được gì thêm, nhưng bây giờ thì ngược lại, đời tôi sao lại giống cơn mơ thế này. Những giấc mơ là những hệ đóng kín, trong đó tất cả đều ăn khớp với nhau.

Tôi nhìn bức tượng Chúa Giêsu, trông thật vô lý, sừng sững đứng trên bờ phía nam con sông, hai tay giang rộng, như sẵn sàng nhảy. "Sẵn sàng nhảy", bà Maria có lần nói như thế. Thấy lại bức tượng bỗng làm tôi nhớ chúng tôi đã nói gì đêm ấy, cũng ở trên bến nước này. Bà muốn giải thích cho tôi nghe tất cả về óc não, tế bào, kích thích thần kinh, tiểu não. Hệ thần kinh là một cái hàng thịt tinh tế luôn luôn theo dõi và điều khiển mọi hoạt động của con người, và tôi cho nàng biết tôi rất hãi những từ như "chất xám", và "tế bào" bắt tôi liên tưởng tới nhà tù, và tôi thường cho con Dơi ăn thứ pút-đinh trộn với máu. Tóm lại, tôi nói toạc ra rằng tiến trình suy tư của tôi không cần thiết phải biết đích xác những ngõ ngách trong bộ phận mềm xốp ấy làm việc ra sao. Và bà đáp lại là tôi còn tồi tệ hơn người sống thời Trung cổ, bởi vì lưỡi dao mổ xẻ của Vesalius đã giải thoát những kẻ thui chột trí tuệ như tôi ra khỏi cái ngục tù của thể xác hàng mấy thế kỷ trước, và tôi đáp lại rằng tất cả con dao

bén nhất và hàng triệu tia laser vẫn chưa hề mó tới được cái giang sơn hiểm hóc của ký ức, và đối với tôi Mnemosyne còn thực hơn ngàn lần ý niệm cho rằng tất cả hồi tưởng của tôi, kể cả hồi tưởng tôi sắp có về bà, được chứa trong cái hũ đựng chất xám xám, nâu nhạt, màu kem sữa, xôm xốp và nhờn nhờn ấy, và sau đó Maria hôn tôi và tôi lăm bắm những gì vào cặp môi khản thiết, tìm kiếm, đam mê, nhưng cặp môi ấy chỉ việc khóa cái mồm bô bô của tôi lại, và cứ thế chúng tôi ngồi đấy cho đến lúc bình minh bắt đầu trở những ngón tay hồng vào bức tượng chúa Giêsu bên kia sông.

Trên con thuyền bé đưa chúng tôi ra sông, ông già tài công cho nổ máy, thành phố chìm dần phía sau. Trên tàu chúng tôi cũng không rời nhau, và sau khi đám phục dịch đưa chúng tôi đến ca bin, chỉ một lát sau chúng tôi đã đứng trên boong phía sau, mỗi người ở vị trí như đã định trước bên lan can, như một chùm sao bảy ngôi dị kỳ mà chú bé là ngôi sao xa nhất, bởi vì chú đứng nơi tận cùng ở đuôi tàu, đôi vai nhỏ bé là điểm thế giới biên dần. Khi chú bé quay đầu lại, tôi biết tôi đang nhìn thấy ai: chú bé có khuôn mặt của Icarus, ngó nghiêng, trên tấm tranh khắc nổi nơi Biệt thự Albani ở Roma, thân hình chẳng lớn hơn thân

hình một đứa bé, cái đầu quá to, tay phải dựa vào cái cánh định mệnh người cha vừa mới tạo thành. Và dường như chú bé đọc được ý nghĩ của tôi, chú đặt tay vào cái cán cắm cờ chẳng có cờ, chên chên về phía thế giới đang biến dần. Và như thế chúng tôi đứng yên, ngọn tháp Bêlem, những ngọn đồi thành phố, cửa sông rộng, hòn đảo nhỏ với ngọn hải đăng, tất cả như bị hút vào một trọng điểm. Thời gian làm cho cái thế giới hữu hình teo lại thành một vệt sáng nơi chân trời, từ từ lan mãi ra, cho đến khi thế giới chỉ còn là một chấm khói hơi. Cái vô cùng chậm cũng là cái nhanh, chúng ta biết điều này hơn ai cả bởi vì ta phải sống hoài trong thời-gian-mộng-mị, trong đó những co dãn cứ tuần tự triệt tiêu lẫn nhau.

Vệt đất liền đã biến đâu mất phía chân trời xa, và chúng tôi vẫn còn đứng ở đấy, bất động, chỉ còn đám bọt bám theo chiếc tàu, và những ngọn sóng nhấp nhô đầu tiên của vũ điệu nước cuộn cuộn đưa chúng tôi trở về thực tại. Nước đại dương thâm màu, quay cuồng, quăng lên, lướt đi lướt lại, tung ra rồi lại cuốn về, những tấm kim khí lỏng, bóng nhoáng, rơi xuống không thành tiếng, quện vào nhau, mỗi đợt sóng xẻ rãnh cho đợt kế tiếp, bao nhiêu biến thiên mãi hoài

không lay chuyển nổi, mãi hoài cứ thế. Chúng tôi giương mắt nhìn đăm đăm, như bị nước thôi miên, những cặp mắt kia sẽ trở thành thân quen với tôi vào những ngày sắp tới. Ôi ngày và ngày, bây giờ tôi phát ngôn tiếng "ngày" thật lớn, tôi nghe nó nhỏ nhoi làm sao. Nếu bạn hỏi tôi điều gì làm tôi khổ sở nhất, tôi sẽ trả lời đó là lúc không còn mẫu mực ở đời. Tách rời nó ta không biết phải sống như thế nào. Cuộc đời vốn trống trải, bỏ ngỏ, vì thế chúng ta phải nghĩ ra bao phương cách cho mình bám víu: tên gọi, thời gian, đo lường, giai thoại. Vậy thì bạn cứ để mặc tôi, vốn liếng tôi chẳng có gì ngoài mớ quy ước, và tôi vẫn cần tham chiếu ngày giờ, cho dù chuyến hành trình chúng tôi chẳng mấy may đếm xĩa đến những quy ước ấy. Dân Sioux da đỏ không có lấy một từ để chỉ thời gian, tôi thì chưa đạt tới mức ấy, nhưng tôi là một thằng học khá nhanh. Có khi tất cả là đêm dài dằng dặc, rồi ngày lướt qua như những phút giây bồn chồn phốt ngang chân trời, chỉ đủ lâu để nhuộm đại dương hai lần với muôn sắc hồng tía, rồi bóng tối dày đặc lại trùm xuống.

Lúc đầu chúng tôi chẳng chuyện vãn gì với nhau. Một nhà tu, một phi công dân sự, một chú bé, một

nhà giáo, một nhà báo, một học giả. Đây là thành phần nhóm chúng tôi, như được tiền định hoặc hoàn toàn ngẫu nhiên: đó sẽ là những tấm gương cho chúng tôi nhận diện chính mình. Bạn biết chúng tôi đang đi đâu, và biết rằng bạn biết, thế là đủ rồi. Nhưng tôi không thể nói như thế được, vì bạn không thể vừa ở trong chuyện vừa ở ngoài chuyện này. Và tôi đâu phải là thần thánh vạn năng để biết những bộ óc kia đang chứa chấp những suy tư gì. Về phần tôi, tôi có thể nói rằng chung quanh tôi bao trùm một không khí tĩnh lặng chưa từng trải qua. Ai nấy hầu như bận bịu, gặm nhấm một ý nghĩ, một hoài niệm, có khi lẫn mất hồi lâu ở xó xỉnh nào trên tàu, có khi chuyện trò với một nhân viên thủy thủ đoàn, đẩy để phiến nhiều gì chứ, ông nhà tu đọc sách một góc nơi phòng khách, anh học giả hầu như lúc nào cũng giam mình trong ca bin, người phi công đêm đêm dán mắt vào ống nhòm đặt cạnh ca bin thuyền trưởng, ông nhà báo tán gẫu với anh batendơ và nhậu, và tôi nhìn ra những cánh buồm cuộn gió, nghiền ngẫm dịch những bài thơ ác hiểm từ quyển II. Thơ Horace, còn ai vào đây? La Mã xuống dốc, đòi truy, điêu tàn, ung thối. *Quid non imminuit dies*. Có gì mà không bị thời gian hủy diệt.

Tại sao thầy lại chuyển "dies" thành "thời gian", cô bé Lisa d'India có lần hỏi tôi. Cho đến bây giờ, trong chuyến đi này, tôi vẫn không khỏi tủm tỉm cười về câu hỏi đó. Ngày tháng cô bé cũng qua rồi, thời gian cô bé đã hết từ lâu, nhưng đã có một lần chúng tôi đứng cạnh bục giảng trong lớp, cô ta cầm trong tay bản dịch của James Michie trong loạt sách cổ điển Penguins, tôi với mảnh giấy đầy chữ gạch xóa lung tung, và lúc này tôi còn nghe giọng cô như mũi kim tằm axit đục lên năm chữ Latinh, *damnosa quid non imminuit dies*, theo sau là phần dịch chín chữ theo lối thơ bắc phương: *Thời gian làm hỏng cả. Chẳng chữa ai đâu.* Tôi muốn tìm chữ thật bay bướm để tả nét độc đáo của một ngày, một ngày có thể đương đầu với tất cả thời gian quá ư thừa thãi chứa chất bao nhiêu ngày và ngày, nhưng lại rơi vào mớ hỗn mang vô nghĩa: tờ lịch của ta là bản tính của những gì không đếm được, và bỗng nhiên tôi thấy thất vọng hiện ra trong mắt cô bé, khi cô học trò nhận ra ông thầy tìm cách giải thích vòng vo, mò không ra mã số. Tôi tán hươu vượn thêm chừng một tiếng nữa, không còn giấu nổi cái bất lực của mình. Khi cô bé bỏ đi với dáng dấp một người đàn bà, tôi biết mình đã phụ lòng một đứa bé, và đây là

cái tôi trong nghề gõ đầu trẻ: lũng đoạn đầu óc những đứa bé thơ dại. Đối đầu với cái bất lực của mình, cứ việc đẩy chúng vào một thế giới không có giải đáp. Biến trẻ con thành người lớn chẳng hay ho gì, nhất là khi chúng còn xanh ngời tuổi thơ. Mà thôi, từ lâu rồi tôi đã bỏ cái nghề cậu giáo.

Ông thầy tu bước dọc theo mạn tàu. Dáng đi nhẹ tựa lông tơ, người hơi lắc lư theo nhịp tàu. "Dom Antonio Fermi", ông đã có lần tự giới thiệu. Và khi nghe chữ DOM tôi ngạc nhiên nhìn ông, thì ông bảo: "Dominus, thuộc dòng Benedictine". Fermi, Harris, Mussert, Carnero, Dekobra, đó là danh tính bọn chúng tôi. Chúng tôi trao cho nhau những mảnh đời riêng, và từ nay cùng vượt đại dương với những phần đời còn lạ hoắc, chưa kịp tiêu hóa. Cũng có thể ta gặp những mảnh đời khác, những mô hình ngẫu nhiên kiểu khác. Nếu bạn không du hành đơn độc, thế nào bạn cũng gặp toàn kẻ xa lạ. "Tôi thấy ông lắm bầm một mình", ông tu sĩ bảo tôi.

Tôi cao giọng đọc lại lần nữa đoạn cuối của bài thơ thứ sáu, làm sao tôi có thể bỏ qua dịp hãn hữu như thế này, không phải ngày nào ta cũng gặp một kẻ xài tiếng Latinh như một sinh ngữ. Đến câu thứ hai thì

ông tu sĩ họa theo với giọng yếu như sậy của một cụ già. Chúng tôi là hai con diệc La Mã chơi với giữa biển cả.

"Tôi không ngờ người tu dòng Benedictine lại thuộc lâu thơ Horace".

Ông cười: "Không nhiều đâu, như ông biết đấy, nhưng người ta phải là cái gì khác trước khi trở thành đồ đệ thánh Benedict chứ". Nói rồi ông tung tăng nhẩy đi. Bây giờ tôi biết thêm ít nhiều về ông thầy tu, nhưng mà những mẩu thông tin vụn này có ích gì cho tôi? Không phải tôi phải đơn thân độc mã đi chuyến này sao? Tôi có gì giống họ, họ có gì giống tôi? "Ta có cả ngàn đời sống và ta chỉ nắm bắt mỗi một mà thôi", tôi có lần đọc ở đâu đó. Điều này có nghĩa là tôi có khả năng nắm bắt nghìn cái đời kia? Tôi đâu có định được sinh ra trên xứ Hà Lan vào thế kỷ hai mươi này cũng như ông giáo sư Đặng đâu có chọn cho mình làm người Trung Hoa. Có nhiều cơ duyên cho một người Công giáo như Cha Fermi sinh ra ở Ý mà không ở nơi khác, nhưng cho dù có sinh ở Ý, tại sao ông ra đời vào thế kỷ hai mươi mà không vào thế kỷ thứ ba hoặc năm mươi ba, những chi tiết này dĩ nhiên tùy thuộc theo luật ngẫu nhiên. Thật điên đầu. Chung chung thì

ta đã hiện hữu trước khi ta có dính líu gì với cuộc sống.

Chú bé Alonso Carnero làm gì được khi bọn phát xít bắn chết người bà của chú thời nội chiến Tây Ban Nha, và cứ thế chúng ta tồn tại, cho nhau xem tấm gương phản ánh cái ngẫu nhiên tiêu biểu của mỗi người. Và nếu tôi là anh chàng Peter Harris thì tôi nói rằng tôi là thằng nát rượu nát gái, nhưng cũng là chuyên gia về gánh nợ của Thế giới thứ ba, và nếu tôi là ông phi công Dekobra thì không những tôi làm chủ cái thân hình thẳng đơ như cây nến và cặp mắt trong xanh soi mói, mà còn là kẻ lái chiếc DC 8 đã bao nhiêu lần vi vút qua đại dương, cái đại dương hiện nay tôi đang vượt qua như rùa bò trong cái vỏ kim khí của chiếc tàu không tên. Nếu tôi có thể đào sâu vào đời sống của từng người tôi cần có một đời dài bằng tất cả các đời kia cộng lại, nhưng làm gì có chuyện ấy, thành thử ta phải tự mãn với những mảnh vụn vô nghĩa, những sự kiện tạp nham. Giáo sư Đặng trước đây từng viết luận án tiến sĩ so sánh thiên văn Tây phương và Trung Quốc thời cổ đại. Tuyệt. Harris không ham đàn bà tóc vàng, vì thế hắn định cư ở Băng Cốc. Tốt lắm. Hắn chu du khắp Thế giới thứ ba

với tư cách nhà báo. "Nợ chúng nó, bát cơm tôi". Đúng phắc. Và Cha Fermi có đạo phục vụ tại ngôi thánh đường Duomo ở Milan. "Ông biết ngôi thánh đường ấy chứ?". Đương nhiên. Tôi rất muốn tặng ông cuốn *Chỉ nam du lịch miền Bắc Ý* chán phèo của tiến sĩ Strabo, trong đó ngài bút tôi đã góp công biến cái kiến trúc bằng đá diêm lệ này thành một thứ nhà hàng tạp hóa cực kịch, cứ việc lừa đám du lịch tới đó.

"Ngôi nhà thờ ấy làm tôi nghĩ tới địa ngục". Lời phát biểu từ mồm một linh mục nghe mà kinh. "Trong nhiều năm tôi từng nghe con chiên thú tội ở đây. Ít ra ông chưa bao giờ phải làm việc ấy". Đúng thôi. Tôi cố hình dung cảnh tượng này, nhưng vô hiệu.

"Mỗi lần từ điện thờ bước vào thánh đường, khổ ơ là khổ. Tôi có cảm tưởng mình là cái giẻ rách nằm dưới sàn nhà để cho người ta đến chùi những mảnh đời của họ vào đấy. Chắc ông chưa bao giờ giáp mặt họ cận kề như tôi. Cái đạo đức giả, cái dâm ô, những tấm trải giường thum thum, lòng ham hố. Và luôn luôn họ trở lại, và cứ thế ta buộc phải tha thứ cho họ. Như vậy mình đã nhẫn tâm làm kẻ đồng lõa, dính vào những hệ lụy họ không tài nào dứt nổi, mắc vào cái tính gian của họ. Bởi vậy tôi phải đào thoát, ẩn mình

trong tu viện, tôi không còn chịu nổi tiếng người, ngoại trừ tiếng hát ca". Nói xong ông lại nhảy đi.

Tôi chọn một góc cạnh mạn tàu làm chỗ nghe xưng tội. Tôi nghiệm rằng nếu ta cứ bám trụ một nơi cố định, sớm muộn gì người ta cũng sẽ bắt lại. Chỉ có Alonso Carnero là không bao giờ tìm đến tôi. Một lần tôi lân la đến chỗ chú bé. Người đàn bà đứng cạnh đấy, cả hai cùng nhìn cái hồ đêm thăm thẳm. Trời không sao, và lần đầu tiên tôi có cảm giác kinh hãi như mình đang ở địa ngục. Càng đi vào cuộc hành trình, những gì giả tưởng tôi nhiều lần diễn giảng trước đám học trò càng giống thực tại. Màn tôi tả đại dương, cùng với màn biểu diễn chuyển đi chơi bi thảm của Phaethon, là cao điểm trong nghề gõ đầu trẻ của tôi. Tôi nhại biến cả: đen thẫm, hung hãn, nước chuyển mình quanh trái đất bằng phẳng, cái yếu tố đẩy lên nỗi sợ hãi lúc ta không còn nhận ra đường nét ở những vật quen thuộc, những gì còn sót lại mù mờ từ khối vật thể ở đó vạn vật khởi đầu, cái bề mặt hỗn mang ngất nghèo của thế giới, điều ông cha ta gọi là tội lỗi của tạo hóa, cái hăm dọa vĩnh hằng của cơn hồng thủy mới. Và ngoài kia, ở hướng tây, nơi mặt trời chìm xuống, nơi ánh sáng theo đi, phó mặc con

người cho cái nguyên tố vô dạng, đêm, là đại dương, nơi Atlas có lần đứng đó, và nay gọi là Atlantic, Đại Tây Dương, và đằng sau nữa: Tartarus, giang sơn thâm u của cõi chết, chốn lưu đày của Saturn. Làm sao tôi giải thích nổi cái vui rộn ràng khi phát âm tiếng Latinh. Phải chăng đây là cái sướng nhục thể, một kiểu ăn uống ngược đời. Ôi chao cái lão thầy giáo Socrates điên khùng ấy vào một ngày giông bão, bốc đồng dẫn mấy đứa học sinh ra biển chơi, những đứa chưa bị ngã lăn vì cười. Đáp chuyến tàu nhắm hướng Ijmuiden đi tìm địa ngục, và đứng tuốt ngoài xa trên bờ đá, hiện thực không thể nào gần hơn, biển giận dữ quất vào những tảng đá như muốn vồ lấy trời cuộn cuộn mây bất thường, mưa táp vào lũ năm đứa chúng tôi và giữa tiếng gào của đám hải âu, tôi lao động quá giờ, ngoảnh về hướng tây, cất giọng hét gào át cả cơn bão, và đằng sau khối sóng nước cuộn cuộn ấy là thế giới ma quỷ với bốn con sông ngặt nghèo. Mặc tôi kêu la, bầy hải âu cứ gào hét như tiếng vọng cuồng nộ của Orpheus và Styx, và tôi chợt nhớ khuôn mặt trắng trẻo, rạng rỡ của cô học trò cứng nhát của tôi, bởi vì qua những khuôn mặt như thế thần thoại trở thành sự thực. Tôi đứng đây như một thằng điên, đối

diện với lớp người chết ngụy trang, huênh hoang thét la về cõi sương khói vĩnh hằng và sự hủy diệt. Socrates ở Ijmuiden. Hôm sau cô bé d'India trao cho tôi một bài thơ chủ đề về giông tố và cô đơn, tôi gấp nó lại và đút vào túi, bài thơ chẳng theo thi pháp nào, thứ thơ tự do hiện đại ta thường gặp trên báo, nhưng tôi chẳng muốn nói ra, tôi đã cảm mồm, và giờ đây, trên chiếc tàu này, tôi tự hỏi hiện nay nó nằm ở đâu. Chắc đâu đó trong đồng giấy của tôi, trong một căn phòng ở Amsterdam.

Chú bé có cặp mắt của người đàn bà. Mắt dân Nam Âu. Chú đắm đắm nhìn tôi bước tới. Lúc tôi đến gần bên, người đàn bà rút tay khỏi vai cậu bé và biến đâu mất, như bồng tan đi.

"Người hướng dẫn đây", ông phi công Dekobra có lần gọi người thiếu phụ như thế, nửa đùa nửa thật. Lúc có đấy lúc biến đâu, nhưng dù thế nào bà vẫn là cái mốc giữ chúng tôi với nhau và không ai buồn hỏi tại sao. Đến cạnh chú bé Alonso Carnero tôi không biết mình muốn nói gì đây. Tôi chỉ nghĩ ra một câu: "Cháu đang nghĩ gì vậy?". Chú bé nhún vai: "Những con cá dưới biển". Và tự nhiên tôi cũng đâm ra nghĩ như thế, đến tất cả sinh vật xa lạ, mắt không nhìn

thấy, cả hàng cây số dưới kia, tôi chợt rùng mình và trở về ca bin.

Đêm ấy tôi lại mộng thấy mình đang nằm trong căn phòng ở Amsterdam. Có nhẽ nào ta chẳng làm nên tích sự gì ngoài việc ngủ? Tôi muốn thức dậy và nhận ra mình đang bật đèn trong ca bin, người tôi bắn loạn, đầm mồ hôi. Tôi không muốn nhìn thấy cái thằng cha đang ngủ ấy nữa, miệng há, mắt như mù, vẻ cô đơn hằn trên cái thân thể phập phồng, bất an. Sau Maria Zeinstra tôi không còn ngủ qua một đêm với ai khác, tôi nghĩ rằng cơ duyên cuối cùng một đời sống thực đã qua rồi, dù nó là gì chẳng nữa. Cái ý tưởng mình thuộc về nhau, thuộc về thế giới, những điều lắm cảm như thế. Có lần tôi nhắc đến chuyện con cái, nàng cười rộ: "Bộ chẳng có gì đáng bàn trong cái đầu hói kia?". Giọng bà ta như đang giảng bài: "Anh với con nít! Có hạng người không bao giờ được phép có con cái. Và anh thuộc vào hạng ấy".

"Bộ bà tưởng tôi mắc bệnh gì ghê gớm lắm chẳng. Nếu bà thấy tôi tởm tới mức ấy, tại sao bà chịu ngủ với tôi?",

"Bởi vì tôi có khả năng giữ cách biệt giữa các sự kiện với nhau. Và bởi vì tôi thích ngủ, nếu anh muốn biết",

"Hay là bà chỉ muốn có con với chàng thi sĩ chơi bóng rổ ấy chăng?".

"Tôi muốn có con với ai là chuyện của tôi. Nhưng tuyệt nhiên là không với anh lùn nửa tỉnh nửa điên trong tiệm đồ cổ. Và cũng đừng đem Arend Herfst làm đề tài thảo luận".

Arend Herfst. Kể thứ ba. Cây thịt với nụ cười nham nhở tiền chế. "Dù sao anh cứ thử làm một bài thơ đi. Và nếu anh chịu khó chơi tí thể thao thì cũng chẳng hại gì". Đúng thôi, nếu được vậy thì giờ nay tôi đã bay rồi, đâu phải đi tàu thế này. Bay ra ngoài ca-bin, giương hai cánh tay vút lên trời, dưới kia là con tàu im lìm, người tài công đơn độc dưới ánh đèn vàng, cứ thế lướt khỏi mọi người, đi vào màn đêm đen ngịt.

Tôi mặc áo quần và bước ra boong tàu. Mọi người đã đứng đấy, như thông đồng từ trước. Họ tụ tập quanh ông phi công Dekobra đang nhìn trời qua ống viễn kính. Chưa bao giờ có một đêm như thế, nếu có những đêm sao thấp đầy trời làm ta sợ hãi thì đêm này là một. Trời dày kín sao và sao. Tôi có cảm giác

như chúng rì rào trên tiếng động của biển, chúng gọi ta, như ước mong, giận dữ, chọc ghẹo. Không còn thứ ánh sáng nào khác, ngàn sao trùm lên chúng tôi như cái vòm bán nguyệt, những cổng ánh sáng, bụi ánh sáng cười cợt chế nhạo những cái tên, những con số mà ta đã gán cho chúng trong giây phút trẻ tràng ta có mặt trên cõi đời này. Chính chúng chẳng biết chúng tên gì, nhưng những con mắt hữu hạn của chúng ta nhận ra trong đám khí bốc cháy những hình dạng cổ quái nào ngựa, nào rắn, nào sư tử, và với định kiến cho mình ở điểm giữa, xa nữa dưới chân ta là một vòm kín khác, một cái màn an toàn hình cầu, cứ thế tồn tại mãi mãi.

Biển bóng láng, đông đưa. Tôi tựa lan can, ngắm những người đồng hành. Không có gì làm bằng, nhưng tôi thấy họ đã thay đổi, không, họ lại thay đổi lần nữa. Có gì đã biến đi, những đường nét bắt đầu thiếu vắng, tôi thấy, một thoáng thôi, có phải đấy là cái mồm của ai, hay là con mắt, chỉ một khoảnh khắc phút giây, rồi không còn nhận ra nữa, thân hình người này lồng qua người kia, phải chăng cái thể đặc của thân thể bắt đầu bị tháo gỡ, và cùng lúc cái hào nhoáng của những gì mắt còn nhận ra cứ lớn mãi ra,

nghe thì có vẻ vô lý, tôi có thể nói chúng tỏa ánh hào quang chung quanh. Tôi đưa hai bàn tay ra trước mắt và không thấy gì ngoài hai bàn tay. Với tôi phép lạ chưa từng xảy ra, vì thế không lý do gì làm cho những kẻ kia nhìn tôi với vẻ kỳ cục khi tôi đến gần họ.

"Cháu thấy người đi săn chứ?". Ông phi công Dekobra nói với chú bé Alonso Carnero. "Chùm Orion. Cái thiên thể khổng lồ ấy hơi chúi về phía trước. "Đi săn đấy. Lục lạo tìm kiếm. Nhưng lão ta phải thận trọng, vì lão mù. Cháu thấy ngôi sao trong veo, sáng ngời dưới chân lão chứ, ở phía trước một tí? Sao Thiên Lang, con chó của lão đấy. Cứ nhìn qua cặp kính này cháu có thể thấy nó đang thở".

Cậu bé nắm lấy ống nhòm nặng trĩu nhìn hồi lâu, chẳng thốt một lời. "Giờ hãy nhìn lên, dọc theo dây buộc cổ: Alnilam, Alnitak, Mintaka", ông ta phát âm như tiếng cầu kinh. "Bây giờ cháu tiếp tục nhìn lên vai phải con chó: *ibt al Jakrah*, cái nách đấy, ngôi sao Betelgeuse, lớn gấp bốn trăm lần mặt trời."

Alonso Carnero đặt ống nhòm xuống và nhìn Dekobra. Cặp mắt đen chòng chọc nhìn vào cặp mắt trong xanh, hai kiểu nhìn lồng vào nhau, không còn thấy rõ mặt, chỉ còn những con mắt trong khoảnh

khắc một giây, và rồi đường nét khuôn mặt lại hiện về trong ánh đêm. Những người kia không thấy gì, hoặc không nói gì. Tôi cũng lặng thinh. Lớn hơn mặt trời gấp bốn trăm lần, Maria Zeinstra cũng có lần bảo tôi như thế, lỡ tai tôi mất trinh rồi còn gì. Bà ta biết tất cả những gì tôi không muốn biết. Tôi vốn không quen thuộc với màn trời đêm bởi vì tôi thường nhìn thế giới qua những cái cốc chứa rượu, nhưng tôi nhận ra được lão thợ săn, tôi biết vào lúc đêm tàn, lão ta bò về với thế giới còn say ngủ, đối với tôi lão là kẻ lưu đầy trong quyển *Chín bộ Odissey*, lão là tình nhân của nàng Bình Minh với những ngón tay hồng, nhưng tôi không rõ những ngôi sao của lão nóng đến mức nào và có tên gì, và lão ở tận mãi đâu đâu.

"Anh cứ chịu khó đốt nát như thế mà hay đấy".

Tôi nghe giọng Maria cạnh bên nhưng bà ta không có đây.

"Cái kiến thức về vũ trụ theo kiểu bà thì có ích gì? Những con số lồ bịch đầy zê rô chỉ làm ta choáng váng thôi".

Ngạc nhiên. Nghiêng đầu. Mớ tóc đỏ như lá cờ rủ xuống, chòm Ôriôn nhòa dần trong ánh sáng ban mai. Chúng tôi vẫn chưa ngủ.

"Anh muốn nói gì đây?".

"Tế bào, enzym, quang niên, kích thích tố. Sau những gì tôi thấy, bà lúc nào cũng còn thấy những cái khác",

"Bởi vì chúng nó có đấy",

"Rồi sao nữa?".

"Tôi chẳng muốn làm đứa mù mò mẫm trên trái đất này, mình chỉ ở đây một lần thôi".

Bà đứng dậy. "Bây giờ tôi phải về nhà chờ anh thợ săn to lớn kia. Cứ tưởng bọn Ý gốc Sicile giữ con kỹ lắm chứ".

"Cô bé không còn là trẻ con".

"Không". Giọng cay đắng. "Ai mà chẳng biết thế".

Im lặng. "Lão ta cũng ghen đấy", bà nói tiếp.

Bà ta chẳng thêm hỏi tôi có ghen không.

"Castor và Pollux", tôi nghe ông phi công nói. Tôi có cảm giác như thể mọi người muốn tôi tìm lại quá khứ của mình. Tấm bảng trên trời đầy ắp chữ Hy Lạp, nhưng tôi không còn là ông giáo. "Orion, Taurus, lên cao chút nữa là Perseus, Auriga". Tôi ngược mắt nhìn theo bàn tay chỉ trỏ những tinh thể lấp lư như chúng tôi dưới này. Theo ông phi công, ở một thời điểm nào đó chúng sẽ tách rời nhau, tán mác, để rồi lại được

phân phối trong một vòm trời khác. Điều đã giữ chúng lại với nhau trong mấy ngàn năm qua chẳng qua là cái nhìn ngẫu nhiên của chúng ta, những gì chúng ta muốn thấy ở chúng. Chúng kết hợp với nhau tình cờ chẳng khác gì đám bộ hành trên đại lộ Champs Elysées, những chùm sao này chỉ là những thu hình một khoảnh khắc của dòng thời gian, nhưng những khoảnh khắc này lại khá dài theo định chuẩn của chúng ta. Vài ngàn năm nữa chòm Đại hùng sẽ tan rã, chòm sao Cung sẽ không còn bắn ra những mũi tên, từng hành tinh cứ thế tách riêng mà đi, xa nhau mãi hoài, xóa nhòa những ký hiệu ta gán cho chúng: chòm Kim Ngưu không còn canh giữ Gấu, Perseus sẽ không còn giải cứu Andromeda khỏi tảng đá, Andromeda sẽ không còn nhận ra bà mẹ Kassopeia. (Vâng, thưa ngài phi đoàn trưởng, tôi hiểu *stella* có nghĩa là sao). Cố nhiên sẽ có nhiều chòm sao mới, xuất hiện tình cờ, nhưng liệu còn ai để ban phát cho chúng những cái tên? Lúc ấy những thần thoại ngự trị đời tôi sẽ mãi mãi xóa nhòa, có thể chúng đã bắt đầu tiến trình ấy, thần thoại chỉ tồn tại trong ý thức chúng ta nhờ những chòm sao. Tên gọi chỉ tồn tại lúc nào còn có người sống để gọi chúng. Hình thể chòm

sao còn đây làm ta liên tưởng đến Perseus, và cũng như ông phi công kia ta biết Perseus đang giờ cao cái đầu lâu nàng Medusa, và con mắt độc địa của nàng nhấp nháy nhìn chúng ta, hung ác, thách đố, nguy hiểm cho đến phút chót.

"Thiên hà đây", giáo sư Đặng nói.

Chúng tôi nhìn ông. Ông chỉ tay vào chòm Auriga, gã đánh xe. Một cỗ xe, một bãi lầy. Giọng ông thật nhẹ, mặt ông sáng ngời. Tự dưng tôi thấy ông giống cha Fermi quá. Cả hai cùng thuộc hạng già, nhưng dùng chữ già để tả tuổi tác loại người này thì không ổn. Họ đã vượt quá thời gian, họ thật trong suốt, khai phóng, họ đã dứt xa hẳn bọn chúng ta.

*"Cho rồng ngâm giữa ao trời,
Buộc dây cương vào gốc phù tang
Bẻ hành cây quất vào vùng thái dương..."*

"Quý vị thấy không", ông Đặng nói, "chúng tôi cũng đặt tên cho những vì sao, nhưng không giống những tên quý vị đặt cho chúng. Từ lâu lắm rồi, thời tiền sử. Thuở ấy chúng tôi chưa được biết thần thoại của quý vị". Mắt ông nhấp nháy đầy vẻ châm biếm. "Thời gian còn ngắn quá, cũng còn quá ngắn cho dù đã có từ mấy ngàn năm rồi".

"Và bài thơ?", tôi hỏi. "Trong thần thoại chúng tôi chỉ có ngựa kéo qua trời, không có rồng".

"Thơ của Khuất Nguyên đấy, giáo sư Đặng nói, nhưng có lẽ ông chưa hề đọc tới. Văn chương cổ điển Trung Quốc, có trước cả Ovid".

Và như mình có lỗi, ông tiếp: "Khuất Nguyên cũng là kẻ lưu đày. Ông cũng than vãn về đấng quân vương của mình, những kẻ xiểm nịnh bao quanh vua, cái thói nát chôn cung đình". Ông cười: "Trong thần thoại chúng tôi thái dương cũng được kéo qua bầu trời, nhưng kẻ đánh xe không phải là một anh trai trẻ như Phoebus Apollo của quý vị, mà là một bà. Và quý vị chỉ có một mặt trời trong khi chúng tôi có đến mười. Họ ngủ trong những nhánh cây phù tang, một thứ cây khổng lồ nằm ở cội Tây phương, đại khái nơi vùng Atlas của quý vị. Những thi sĩ và sa man chúng tôi lại xem những thiên thể này như những vật hiện thực. Auriga của quý vị là cái ao trời của chúng tôi nơi đó ông Trời gội tóc, lại còn có bài hát tả thần Thái dương ngồi nhậu với Đại hùng nữa chứ".

Chúng tôi cùng nhìn góc trời thoáng chốc biến thành cái ao, và tôi muốn nói, đối với tôi, chòm Oriôn lúc nào cũng là anh thợ săn thứ thiệt, và bỗng nhiên

mọi người đều muốn phát biểu. Cha Fermi kể lại chuyến hành hương đến Santiago de Compostella, được đặt cho cái tên dải Ngân hà thời Trung cổ. Chính ông đã đi bộ suốt chuyến hành hương ấy, và vì dải Ngân hà lúc ấy là vệt sáng phát phơ trên đầu, chúng tôi thấy ông đang đi tới đây với những bước nhẹ nhàng nhún nhảy. Ông phi công kể chuyện học lái máy bay bằng cách định hướng các tinh tú, và chúng tôi thấy ông bay vút trên kia như vòng hào quang đơn độc, tiếng động cơ rầm rì trong cái vỏ im lặng buốt người, những cây kim run rẩy trên bảng nút điều khiển, và trên cao nữa, gần ông là những chùm sao khác từng được người Trung Hoa, người Hy Lạp, người Babylon, người Ai Cập gán cho những mỹ từ khác nhau, có biết đâu đằng sau những tinh tú này còn hàng hà sa số tinh tú khác, nhiều hơn tất cả những hạt cát trên quả đất này gom lại mà không thần thoại nào có đủ thần thánh anh hùng để đặt tên cho chúng.

Harris nãy giờ im lặng lắng nghe, tuyên bố rằng hẳn chỉ nằm ngó sao vào những lúc say bét và bị tống khỏi quán rượu, và chúng tôi cười ầm lên; chú bé Alonso Carnero kể rằng ở làng chú nơi cao nguyên xứ

Tây Ban Nha, đêm đêm lúc mọi người dán mắt xem truyền hình, chú thường lấy ná bắn vào chòm Đại hùng - và bây giờ chúng tôi hình dung chú bé lúc ấy - chú nghĩ rằng biết đâu hòn sỏi sẽ bay tuốt lên cao, có khi trúng vào sườn con thú to lớn kia cũng nên. Ai mà chẳng muốn cầu thân với những đốm sáng long lanh mát rượi trên kia, nhưng chúng vẫn lãnh đạm khước từ.

"Trời sắp sáng", ông phi công Dekobra nói.

"Giông giống thế", Harris nói.

Chúng tôi lại cười, và tôi thấy giáo sư Đặng thấy trên mặt tôi có gì mà tôi đã thấy trên mặt ông.

Tôi hỏi ông: "Tôi còn đây chứ?",

"Yên chí, ông vẫn còn đây", ông nói, và bởi ông đứng chắn nơi mặt trời đang lên, một vầng hào quang vây quanh đầu ông, gây cảm tưởng khuôn mặt ông biến đi, có thể nó biến đi rồi chẳng. Tôi bước sang một bên và lại nhìn thấy ông.

"Sáng vừa vượt vũng lợ nơi Thiên giới,

Chiều đã đến biên cương thế giới phương tây", ông Đặng ngâm lên, và khi tôi nhìn ông với con mắt hỏi han, ông nói: "Cũng thơ Khuất Nguyên đấy. Thời gian ở chốn quỷ thần chúng tôi đi nhanh hơn thời gian

dưới trần thế, với quý vị thì sao? Nhà thơ lớn đấy, kiếp sau xin nhớ nghiên cứu ông ấy nhé. Trong bài thơ trường thiên ông dành những hàng đầu để kể về gốc gác thần tiên của mình, và cuối bài thơ bày tỏ ý muốn từ giã cuộc đời ô trọc để quay về với cõi tiên".

"Tôi chẳng biết vãng lợi thiên giới ở tận đâu, ông phi công nói, nhưng nhiều lần tôi đã ở mãi miền cực Tây vào ban đêm, dù rằng mới buổi sáng hôm ấy tôi vừa thức dậy ở phương Đông".

"Nếu chẳng biết mình đi đâu, thì nhanh hay chậm ăn thua đéch gì", Harris lầu bầu.

Không ai buồn phản ứng gì, dường như Harris đã phạm điều cấm kỵ. Hắn nhún vai, rút cái chai đẹp bằng bạc khỏi túi, tu một hớp rượu.

"Tôi không còn chịu được ánh sáng ban ngày", hắn nói, rồi lẫn mất. Tôi bước về phía đuôi tàu. Bọt nước rẽ sóng lan mãi tận chân trời. Tôi đứng ngay chính giữa, bao lơn bằng sắt hình cung bao quanh tôi như võ vè mơn trớn. Dải nước sau con tàu màu vàng kim và huyết dụ.

"Tôi không còn chịu được ánh sáng ban ngày". Tôi biết nếu tôi quay lại lúc này, tôi sẽ thấy những bạn đồng hành kia như chòm sao bảy ngôi rã cánh, chỉ vì

tôi xé hàng. Tôi phải đứng đây, một mình, và suy ngẫm. Đó là lời bà ta nói vào ngày giáp chót trong cái nghiệp thầy giáo của tôi, hoặc nói một cách khác, vào những giờ khởi đầu của ngày cuối cùng, bởi vì hai ngày cuối ấy quyện vào nhau thành một. Và vì tôi chẳng chớp mắt được tí nào, cứ cho rằng đây là ngày dài nhất trong đời tôi. Và hãy tạm cho rằng tôi thật hạnh phúc hôm ấy. Với tôi, hạnh phúc thường đi đôi với mát mát, như thế phải có buồn bã chen vào, nhưng chung chung vẫn là hạnh phúc. Maria không bao giờ muốn nói yêu tôi ("Về nhà mà hỏi mẹ về những chuyện như thế"), nhưng lúc nào cũng tuyệt vời trong việc sắp xếp giờ giấc, tín hiệu, nơi hẹn hò. Dù sao suốt thời gian ấy tôi đã chịu đựng nỗi cái mẽ xấu xí thường nhật của mình, có gì trong tôi đã phát tiết ra ngoài. ("Với một kẻ xấu trai như anh, trông cũng không đến nỗi nào"). Một lần trong đời mọi thứ phải hòa nhịp với nhau, vì thế tôi đã chọn *Phaedo* của Plato làm bài giảng cuối cùng.

Có thể tôi là một tên viết chỉ nam du lịch quèn, nhưng tôi là nhà giáo tài ba. Tôi có khả năng đưa bày học trò như đám cừu hiền lành qua những hàng rào gai góc của câu từ, của văn phạm dễ như bỡn, tôi đủ

sức bắn những xe - mặt - trời rơi xuống đất, biến lớp học thành biển lửa kinh hoàng, tôi còn có thể, như tôi đã làm hôm ấy, cho lão Socrates chết với trọn vẹn phẩm cách để cho bọn trẻ sống dai (hoặc chết yểu) kia sẽ không bao giờ quên được. Nhập màn là cái cười mỉa ngượng ngáp vì cái biệt hiệu của tôi ("Thưa quý cô quý cậu, đáng tiếc tôi không thể làm quý vị vừa lòng hôm nay") và sau đó là yên lặng. Bởi điều tôi nói không đúng sự thật, tôi sẽ chết thật đấy. "Nếu ông bạn đồng nghiệp Mussert bày cái màn Socrates ấy ra, thì bọn trẻ con sẽ im thin thít như chuột suốt ngày", Arend Herfst có lần nói, và ít ra một lần gã có lý. Cả lớp học trở thành một nhà tù ở Aten, bạn hữu tôi đã tụ tập ở đấy, và đến lúc mặt trời lặn tôi sẽ nốc cạn chén thuốc độc. Tôi có thể bỏ đi, trốn chạy, rời Aten, nhưng tôi đã không làm thế. Giờ thì tôi có cả một ngày dài để tán chuyện với lũ bạn và cũng là đám môn đồ của tôi, tôi sẽ dạy chúng đối đầu với cái chết như thế nào, và tôi sẽ không chết một mình mà tôi sẽ chết có chúng bên tôi, một kẻ thuộc thế giới này. Tôi, cái tôi thứ hai, thừa biết hẳn phải dìm dặt lớp học vượt qua những khúc mắc trừu tượng để bước lên đỉnh cao khoa học, theo đó người sắp chết phải tách hồn

khỏi xác. Hắn cố xếp chồng lên nhau những bằng chứng của sự bất tử, nhưng đằng sau những lý luận là cái mồm há hốc của tử thần, phần hồn chẳng thấy đâu.

Cái thân xác xấu xí ngồi đấy, lúc nói năng, lúc vỗ một cái gáy, lúc bước tới bước lui, nghĩ ngợi, thốt ra tiếng, và lát nữa đây sẽ chết, sẽ được chôn hoặc thiêu, trong khi đám trẻ vừa nhìn vừa lắng nghe; những tiếng phát ra từ cái thân xác ấy như vỗ về chúng, như tự an ủi mình. Cố nhiên chúng muốn tin rằng sau cái vỏ kịch cớm, công kênh ấy phải còn có cái gì vương giả, vô hình, bất tử - cái chất không phải là chất - và một khi cái xác bảy mươi tuổi đến lúc nằm ngửa xuôi tay, cái ấy sẽ được giải phóng ra khỏi tất cả những gì kìm hãm lý trí đơn thuần, thoát ly dục vọng, ra đi từ già thế giới này, nhưng còn vất vưởng đâu đây hoặc sẽ trở về - điều không thể có được. Tôi không tin những điều này, nhưng chẳng nhằm nhò gì, bởi vì tôi chỉ đóng vai một kẻ tin chúng. Những điều tôi nghĩ chiều hôm ấy không quan trọng. Cái quan trọng ở đây là một người đã cố đem niềm an ủi cho lũ bạn, trong khi chính bản thân hắn cần được an ủi, cái quan trọng là ta có thể cống hiến những giờ cuối cùng của

một đời cho hoạt động trí tuệ, không phải để tranh cãi suông, mà để tung ra những suy tư, những lựa chọn, những nghi ngờ, những mâu thuẫn, để bắc những vòng cầu từ tâm não này sang tâm não kia trong cái không gian hạn hẹp, để sử dụng khả năng trí tuệ suy ngẫm về mình, để đảo lộn những quan niệm, để dệt một mạng câu hỏi xong lại gắn chúng vào hư vô, ở đó cái chắc chắn rồi cũng tự triệt tiêu.

Và cũng như Phaethon, tôi cho lũ trẻ nhìn quả đất từ trên cao, điều mà chúng đã thấy cả trăm lần trên máy truyền hình, lơ lửng như quả bóng xanh nhạt, chúng thừa biết quả khí cầu bóng láng ấy không phải là cái rốn vũ trụ, nhưng lúc này chúng đang là môn đệ của Socrates, chúng bay theo ông ra khỏi nhà tù Aten và nhìn cái thế giới bí ẩn thuở nào thuở nào "như quả bóng ghép từ chín mảnh da" mà ông Socrates chính hiệu đã có lần nói, một thế giới sặc sỡ, rạng ngời làm bằng đá quý so với nó thì cái thế giới chúng phải sống hằng ngày và ông bạn vong niên của chúng sẽ rời bỏ, chỉ là bức minh họa lu mờ. Và tôi kể cho chúng nghe rằng trong cái thế giới nhìn từ trên xuống, cái thế giới vừa có thật vừa không có thật ấy, ở dưới mặt đất có vô số sông ngòi cuộn cuộn chảy về

cái vũng tên gọi Tartaros, một khối nước vô biên không lòng không đáy, và tôi nháy cà tưng trước đám học sinh, giang hai cánh tay cụt ngùn quạt nước tràn qua lớp học, như ngài Socrates chính hiệu mà tôi mượn lời làm bài giảng, đã có lần cho nước tràn qua nhà ngục ở Aten nơi ông chẳng bao giờ trốn thoát. Tôi trở thành cái bơm phân phối nước khắp địa cầu. Tôi kể cho chúng nghe - không, chính ông Socrates kể cho chúng nghe - về bốn con sông lớn chảy qua miền hạ giới xa nhất: Okeanos là dòng lớn nhất bao quanh địa cầu, dòng Acheron uốn mình trong cõi hoang vu tĩnh lặng trước khi đổ vào một cái hồ, trên bờ những hồn người chết đang chờ dịp nhập vào kiếp sống mới; về những vùng lửa, bùn, đá; về những mộng mơ thưởng phạt không bao giờ nguôi của con người, và tôi để mặc cho những linh hồn tội nghiệp ấy vất vưởng chờ đợi trong vũng sáng mù mờ, như đám thợ làm đường đứng chờ xe buýt một sớm mùa đông mù sương.

Và rồi đến hồi kết thúc. Tôi bước lùi, tạo một khoảng cách giữa tôi và hàng ghế đầu lớp học, giờ thì tôi chết đây. Tôi nhìn vào mắt đám học sinh như Socrates từng nhìn vào mắt đám môn đệ của ông, tôi biết chắc chắn ai là Simias, ai là Kebes, và đã từ lâu

tôi biết Lisa d'India đích là Krito, và trong thâm tâm hẳn cũng chẳng tin về sự bất tử. Những gì tôi nói nãy giờ đều uổng công. Tôi đứng lặng yên một xó gần nơi bảng đen và nhìn Krito, môn đồ cứng của tôi. Cô ngồi thẳng người trên ghế, mặt mày nhợt nhạt. Tôi bảo chúng rằng một nhà thơ lúc này có thể ví von: số mệnh đang gọi đây. Tôi muốn đi tắm gội, vì lát nữa đây tôi không muốn làm phiền các bà. Krito hỏi có thể giúp gì được tôi, có thể làm gì cho con cái tôi, và tôi trả lời là các bạn ơi cố tự lo cho mình đi, đó là điều quan trọng nhất, và Krito lại hỏi tôi muốn được chôn cất thế nào, tôi nói rằng cần phải gói tôi lại, cái phần hồn thôi bởi vì nó vút nhanh lắm đấy, và tôi trách hẳn sao chỉ chú ý tới phần xác của tôi mà thôi, chỉ tin cái phần tôi để lại, cái xác trước mặt hẳn, mà không tin vào chuyến du hành vô hình, và cái bất tử của tôi.

Xong tôi đi tắm, tuy tôi vẫn đứng trong một xó lớp học, và Krito cùng đi với tôi, trong khi Lisa vẫn ngồi trên ghế và tôi thấy chúng đang nhìn tôi và rồi tôi trở lại nói chuyện với gã đàn ông đến bảo tôi đã đến giờ uống liều độc dược. Gã thừa biết tôi sẽ không gào thét như những tử tội khác khi được ban cho chén thuốc độc. Krito muốn tôi ăn chút gì trước đã, hẳn nói trời

còn sáng, mặt trời chưa khuất sau núi, và chúng tôi đưa mắt nhìn ngọn núi nơi bãi sân chơi, và những vệt nắng đỏ vương trên nền núi xanh. Nhưng tôi từ chối. Tôi biết nhiều kẻ khác chờ cho tới phút chót, nhưng tôi không muốn thế. "Không, Krito", tôi nói, "Trì hoãn phút uống liều thuốc độc, cố bám vào cái sống như đứa bé con thì có được gì?". Krito ra hiệu và gã kia cầm cái cốc đến gần và tôi hỏi gã giờ phải làm và gã nói: "Chẳng gì cả. Cứ uống cạn và đi loanh quanh, cho tới khi cảm thấy hai chân nặng nặng thì nằm xuống. Ông chẳng phải làm gì". Gã trao cho tôi cái cốc và tôi từ từ uống cạn, và sau khi tôi uống giọt cuối cùng trong cái cốc giả tưởng, tôi trả lại cốc cho người đầy tớ vô hình, tôi nhìn vào mắt Krito cũng là mắt Lisa d'India và tôi dừng lại, tôi không muốn diễn màn cải lương. Tôi không nằm xuống, tôi không để kẻ đầy tớ sờ mó chân mình xem còn cảm giác gì không, tôi cứ đứng nguyên chỗ, tôi chết, mồm đọc những dòng thơ cuối cùng trong khi một cảm giác lạnh buốt dấy lên trong tôi và tôi nhắc còn Asklepios, con gà trống, nói thế để chứng tỏ tôi muốn chết trong thế giới này, cái thế giới thực tại. Rồi đến hồi kết cuộc. Tấm khăn phủ trên mặt Socrates được gỡ ra, hai mắt trừng trừng.

Krito vượt cho chúng nhắm lại, khép luôn cái mồm há hốc. Nhưng chúng tôi không diễn những chi tiết này. Rồi đến giờ phút tế nhị lúc bọn học sinh rời lớp. Chúng chẳng buồn nói gì, và tôi cũng vậy. Tôi quay người, lục lọi trong cặp. Tôi biết ảnh hưởng lý thuyết của Plato cho rằng thể xác là một chướng ngại cho linh hồn đã ảnh hưởng thế nào đối với đạo Kitô, và tôi thấy có gì tiêng tiếc; và tôi cũng biết Socrates đã góp một phần trong việc gây cái hiểu nhầm dai dẳng về văn minh phương Tây, nhưng cái chết của ông luôn luôn làm tôi xúc động, nhất là khi tôi đóng vai ông ta.

Khi tôi quay lại, hầu hết học sinh đã đi khỏi. Vài cặp mắt đỏ ngầu. Bọn con trai quay đầu như muốn nói: đừng tưởng ông làm tôi cảm động đâu nhé.

Trong hành lang vang tiếng ồn ào, có ai cười to. Chỉ còn d'India ở lại, và cô bé khóc thật.

"Nín ngay đi, tôi nói. Thế thì em chẳng hiểu một chữ nào tôi vừa giảng".

"Em không khóc vì chuyện ấy đâu". Cô nhét sách vào túi đeo vai.

"Thế tại sao?". Câu hỏi ngu ngơ lần thứ mấy trăm.

"Vì tất cả".

Hình ảnh nữ thần rơi lệ. Làm sao mà khởi động lòng.

"Tất cả là một từ quá lớn".

"Đúng thế". Rồi cô bé to tiếng: "Thế thầy cũng không tin linh hồn bất tử chứ gì?",

"Không".

"Vậy sao thầy đọc lâm ly thế?".

"Tình thế trong nhà tù chẳng liên quan gì với ý nghĩ của riêng tôi".

"Nhưng sao lại không tin?".

"Bởi vì chính Socrates đã bốn phen cố tình minh chứng điều này. Chúng tỏ mình ở thế yếu, còn gì. Theo tôi, ông không tin đâu, nửa vờ thôi. Nhưng cốt lõi vấn đề không phải ở sự bất tử".

"Thế thì gì đây?".

"Cái quan trọng là chúng ta có khả năng suy ngẫm về sự bất tử".

"Mà chẳng cần tin?".

"Nếu em muốn biết, đúng thế. Nhưng thực ra tôi không sành nói chuyện kiểu thế này".

Cô bé đứng dậy. Cô cao lớn hơn tôi, tôi tự động lùi một bước. Bỗng nhiên cô nhìn thẳng vào mặt tôi và

nói: "Nếu em bỏ lão Arend Herfst, có nghĩa là thầy mất bà Zeinstra chứ gì?".

Bắn ngay trúng tim. Tôi vừa mới chết xong thì nay phải đóng vai mới trong một vở kịch khác. Cứ tưởng tượng ông Socrates chính hiệu phải qua một cuộc đối thoại như thế. Mỗi thời có cách trừng phạt khác nhau. Nhưng thời này quả có hơi nhiều.

"Cứ cho rằng không có cuộc đối thoại hôm nay nhé?", tôi nói. Cô bé như muốn nói điều gì, nhưng ngay lúc ấy Maria Zeinstra hiện ra, bước chân thoăn thoắt như mọi khi, đến quá nửa lớp học mới nhìn thấy Lisa d'India. Trong một thoáng giây mớ tóc đỏ bay vào trong, mớ tóc đen vèo ra ngoài, cô học trò với chiếc khăn tay che trước mồm.

"Rõ trẻ con", Maria Zeinstra có vẻ thỏa mãn.

"Đã chắc gì".

"Còn phải nói".

Chúng tôi chợt thấy cuốn sách Lisa d'India bỏ lại trên ghế. Bà ta nhặt lên xem.

"Plato, ừ, ông thắng nhá. Hôm nay tôi giảng về động mạch và tĩnh mạch cho lũ chúng nó".

Lúc Maria đặt cuốn sách xuống, một phong thư rơi ra. Bà nhìn và nhặt lên cho tôi xem.

"Gửi cho ông đấy",

"Cho tôi?",

"Nếu tên ông là Herman Mussert, bức thư này gửi cho ông. Đọc nhé?".

"Chẳng cần đâu".

"Tại sao?".

"Bởi vì bà không phải là Herman Mussert".

Bồng dưng Maria găm gù giận dữ. Tôi chìa tay định nắm phong thư, nhưng bà lắc đầu.

"Hãy chọn đi. Hoặc ông lấy bức thư, ông sẽ không bao giờ còn thấy mặt tôi, đêch cần biết nó viết những gì. Hoặc tôi xé tan nó ngay thành vụn mảnh". Kỳ diệu thay trí tuệ con người. Có khả năng ôm đồm cả ngàn việc cùng một lúc. Chưa có sách vở nào dạy tôi đối phó với hoàn cảnh tương tự, nhưng tôi chợt nghiệm ra rằng con người "thật" thường phải đối đầu với những chuyện vớ vẩn như vậy. Hãy xem Horace viết nên những vần thơ trác tuyệt về những chuyện không đâu, và giữa những dòng ý tưởng này tôi nghĩ rằng tôi không muốn mất Maria, và tôi bảo bà ta cứ việc xé nát bức thư và bà ta đã làm thế. Trong cụm giấy vụn như bông tuyết rơi xuống còn sót lại những chữ xé

ngang xé dọc, những câu viết riêng cho tôi bây giờ rải rác tứ tung dưới đất, nằm đầy bất lực, câm nín.

"Ta đi thôi. Mình còn lấy đồ để trong phòng 5b".

Hành lang im vắng, bước chân chúng tôi dội vang, chẳng ăn nhịp với nhau. Trong phòng học 5b một hình vẽ lạ lùng hiện ra trên bảng, tựa tựa như hệ thống sông ngòi, với những hòn đảo nhú lên giữa dòng nước. Tôi nghe bà vặn chìa khóa cửa phòng. Trên dải nước rộng gợn lên những vòng tròn.

"Cái này là gì vậy?".

"Huyết trắng, mạch mao giới, huyết tương. Những gì tuần hoàn trong cơ thể, nhưng lúc này tôi không muốn đếm xỉa đến chúng".

Bà siết người tôi từ phía lưng, cảm bà dựa trên vai trái tôi, mảng tóc mờ đỏ hiện ra trong khóe mắt tôi.

"Về nhà mình nhé", tôi nói như cầu khẩn, vì trong lúc ấy có tiếng chân vang lên ngoài hành lang. Chúng tôi đứng im, người dính sát vào nhau. Bà đã hôn mờ cặp kính tôi, tôi không còn thấy được gì. Có tiếng ai vặn ổ khóa, rồi buông ra, cái then bật về chỗ cũ. Tiếng chân lại vang lên, yên tĩnh trở lại. "Xong đâu đấy chúng mình sẽ về nhà ông, bà ta nói, và tôi sẽ ở với ông". Quyết định chóng vánh. Chúng tôi sẽ nói chuyện

thâu đêm, bà sẽ đáp chuyến tàu sớm, bà sẽ cho lão Herfst biết bà bỏ hấn, và tới đến bà sẽ dọn đến nhà tôi. Hôm sau bà đứng bên cửa sổ nhà tôi nhìn ra ngoài, trong ánh sáng nhợt nhạt buổi sớm tinh mơ. Tôi nghe bà nói:

"Tôi ghét ánh sáng ban ngày".

Bà lặp lại lần nữa, như thể bà linh cảm ngày đang tới là một ngày không như mọi ngày: "Tôi ghét ánh sáng ban ngày".

Và sau đó? Bà đi tắm, la ơi ơi chẳng cần cà phê đầu nhá, chạy vọt qua phòng như cơn lốc (con Dơi đã chui mình dưới đám chăn), để tôi đứng đấy ngắm mớ tóc đỏ rảo nhanh qua con kênh. Tôi cố mừng tượng mọi chuyện sẽ ra sao nếu bà ở mãi với tôi, nhưng đành chịu. Tôi cúi đầu cố soạn bài giảng cho lớp đầu tiên trong ngày. De Amictia, chương 27, đoạn 104, của Cicero, bài giảng mà tôi sẽ không bao giờ đọc trước lớp học. Tôi đập vỡ câu Latinh ra khỏi ngôi nhà cấu trúc ngữ pháp, quăng phần động từ nằm sau ra trước ("Thưa quý cô, quý cậu, hôm nay tôi sẽ hiến cho quý vị những miếng ăn dễ tiêu, bởi vì quý vị đã quá bị sa lầy trong cú pháp tiếng mẹ đẻ") nhưng cũng đành thua, chẳng ra gì. Đầu óc tôi đang ở bên bà trên xe

lửa. Và một giờ sau đến lượt tôi phải đi. Tôi có cảm tưởng tất cả không còn như trước, từ lan can cây cầu bắc ngang con kênh cho đến gác thang nơi nhà ga. Amsterdam, đồng cỏ dọc đường rầy, tất cả bỗng mang một vẻ thản nhiên khác thường, những thứ vật vĩnh báo trước chuyện động trời, cả thế giới vô tri như bỏ vầy lấy tôi. Và như thế tôi đã được cảnh giác lúc tôi đặt chân vào phòng giáo viên. Người đầu tiên tôi chạm trán là lão Herfst, lão ngồi sẵn đợi tôi. Trước khi tôi kịp đào tẩu, lão đã đến cạnh tôi. Người lão ngun ngút mùi rượu, râu ria chẳng cạo, những trường hợp như thế này dường như phải theo một mô hình định sẵn. Sau đó sẽ có màn túm lấy nhau, vật lộn, nắm áo, la hét. Thế rồi sẽ có kẻ chạy đến can thiệp, tách rời hai đôi thủ, đứng chắn giữa. Nhưng chẳng có ai tới.

"Herman Mussert, chúng ta cần phải nói chuyện. Tôi có nhiều điều nói với cậu",

"Chờ lát nữa đi. Tôi có lớp bây giờ",

"Cái lớp học cậu chẳng ăn nhằm gì đến lỗ đít tớ. Không đi đâu hết".

Năm thì mười họa mới có cảnh hai ông giáo rượt nhau. Vừa tới lớp, tôi cố lấy vẻ trịnh trọng bước vào

thì lão Herfst kéo bật tôi ra. Tôi vùng thoát ra ngoài sân chơi. Thật là một màn ngoạn mục để trình diễn cho cả trường xem vở tuồng tôi bị đánh tơi bời. Tôi bị nốc - ao trên võ đài, như ta thường nói. Như mọi khi, tôi có khả năng làm nhiều thứ cùng lúc: ngã xuống, bò dậy, chảy máu, yếu ớt đánh trả, ghi nhận tiếng la inh ỏi phát từ cái đầu bò to tướng, cho đến khi tôi không còn thấy gì nữa bởi vì cặp kính của tôi đã bị đánh vỡ. Tôi mò mẫm loanh quanh cho đến khi có ai giúi cái vật thân quen ấy vào tay tôi.

"Kính mày đây, cái thằng kia".

Lúc tôi đeo kính vào, tất cả đều đổi thay. Sau những cánh cửa sổ lúc nhúc những bộ mặt trắng nhợt của lũ học sinh, những chiếc mặt nạ không giấu nổi cái vui ngầm. Có mấy khi chúng được ngắm cảnh tượng hiếm có như thế: một bàn cờ bằng đá khổng lồ với năm nhân vật, trong đó hai đứng yên, bởi vì khi ông hiệu trưởng bước về phía tôi thì Maria Zeinstra tiến về hướng Arend Herfst, nhưng lão Herfst đã quay gót đi theo Lisa d'India. Đúng lúc ông hiệu trưởng đến bên cạnh tôi, lão Herfst giơ tay đẩy mạnh làm Maria Zeinstra ngã chúi. Trước khi bà ta kịp đứng dậy, ông hiệu trưởng bảo tôi: "Ông Mussert, chỉ vì ông mà mọi

sự hồng hét", nhưng cùng lúc ấy lão Herfst đã nắm cánh tay Lisa d'India kéo đi.

"Arend!".

Cũng giọng ấy mới sáng nay đã nói với tôi bà ta muốn đến chung sống với tôi. Bây giờ tất cả lặng như tờ. Tôi như được nhắc lên khỏi cái hoạt cảnh khựng lại như đóng băng, và từ trên cao tôi nhìn xuống, như tôi không còn ở dưới ấy nữa: một ông quá trung tuấn với bộ mặt nhẵn nhụi chỉ ngón tay vào gã đàn ông đầy máu me đứng tựa vào tường, người đàn bà tóc đỏ đứng giữa sân, gã đàn ông kia chân nam đá chân chiêu, tay nắm cô bé như gọng kìm. Trong cái yên lặng ấy, vang lên cái tên xuẩn ngốc mà lũ học sinh đã đặt cho tôi.

"Socrates".

Có gì khẩn trương về cái tên ấy. Như than vãn, chẳng chịu biến khỏi cái sân chơi này, nó vẫn còn vất vưởng đâu đây sau khi cái thằng lúc nói, lúc thì thào, lúc thét lên tiếng ấy, đã đi khuất từ lâu, chiếc ô tô lão lái đâm vào chiếc xe tải cách đấy mấy cây số. Nhưng không, tôi không phải dự đám ma bởi vì, vâng, lão Herfst chỉ bị gãy chân thôi. Không, từ lâu tôi không còn tin tức gì về Maria Zeinstra, và vâng, Herfst và

tôi, cả hai, bị tổng cổ khởi trường, và cặp vợ chồng có tên "Mùa thu" ấy hiện nay dạy học ở tận thành phố Austin, bang Texas, nước Mỹ. Và không, tôi bỏ hẳn nghề gõ đầu trẻ, tôi trở thành tiến sĩ Strabo chuyên viết sách chỉ dẫn đường đi nước bước cho dân xứ Hà Lan tham quan cái thế giới đầy hiểm nghèo này. Năm thì mười họa tôi còn gặp lại một vài học trò cũ. Chúng vênh cái mặt già dặn người lớn rất khó thương. Chẳng ai buồn nhắc đến hai cái tên còn vất vưởng đâu đây. Tôi cũng thế.

Peter Harris bước lại gần tôi.

"Tôi cứ nghĩ rằng ông bạn ghét ánh sáng ban ngày", tôi nói. Người hấn nặc mùi rượu, cũng như lão Herfst sáng hôm ấy. Cuộc đời là nguồn tham khảo vô tận. Nhưng ít ra hấn không đâm đá tôi. Hấn chìa cho tôi chai rượu, và tôi từ chối.

"Gần tới đất liền rồi", hấn nói.

Tôi nhìn về phía chân trời, mù mịt.

"Đừng nhìn phía ấy. Nhìn dưới kia kìa". Hấn chỉ tay xuống nước. Suốt cuộc hành trình, mặt biển mang

màu xám, hoặc xanh, hoặc đen, có khi đủ màu cùng một lúc. Bây giờ tuyên một màu nâu.

"Bùn sông Amazôn. Phù sa",

"Sao ông bạn thành thạo thế?",

"Đã có lần tôi đến đây. Bây giờ tàu đi hướng tây nam. Vài tiếng nữa là thấy Bêlem rồi đấy. Tôi phục dân Bồ sát đất về điểm này: Vừa rời Bêlem, lại đến Bêlem. Có gì tựa tựa như một chu trình, mãi mãi trở lại. Dĩ nhiên ai mà tin như thế. Còn anh?"

"Chỉ đúng với loài vật thôi", tôi nói cho có chuyện.

"Tại sao?"

"Bởi vì chúng nó luôn luôn trở về như chúng nó có. Làm sao phân biệt được con chim câu năm 1253 và con chim câu bây giờ. Cũng là chim câu thôi. Hoặc chúng còn đấy mãi mãi, hoặc chúng luôn luôn trở về".

Bêlem. Thành phố hiện ra trước mắt tôi. Công trường Praca de Republica hâm trong nắng, nhà hát Paz. Có người sinh ra để lê gót giày khắp chốn. Trường đại học, vườn thú với những con beo, thỏ vàng, heo biển; nhà thờ thế kỷ mười tám. Tất cả đều có trong *Chỉ nam du lịch* của tiến sĩ Strabo. Vâng, tôi biết Bêlem. Vườn bách thảo Bosque với cây cỏ nhiệt đới, giá vào cửa mười bốn xu tiền Mỹ. Gái điếm da đỏ.

Và viện bảo tàng Goeldi. Hãy dạy tôi tìm hiểu thế giới này. Cái va-li là bạn thân nhất của tôi.

Mặt nước trở thành một sắc nâu, hăm dọa, thâm hơn, những mảng gỗ lớn trôi lênh bênh, đây là cổ họng dòng sông lớn, ở đây cả một đại lục phụt ra ruột gan của mình, bùn từ rặng Andes đổ qua những cánh rừng già thương tích đầy mình, che giấu những bí mật cuối cùng, những bản dân ản nấu cuối cùng, cái thế giới thâm u muôn thuở đã mất. *Procul recedant somnia, et noctium fantasma* - Hãy tránh cho tôi những cơn mộng dữ, những quái đản của đêm thâu. Đó là lời cầu kinh của người tu sĩ trước khi ngủ. Màn hơi ẩm la đà trên sóng nước. Trong thoáng chốc chúng tôi bỗng thấy hai dải bờ cách xa nhau, vô vọng như đôi tình nhân chẳng một lần gặp gỡ. Những người kia cũng lên đứng nơi boong tàu. Người đàn bà với chú bé, hai ông già tựa như cặp sinh đôi, ông phi công với chiếc ống nhòm, mỗi người giữ vị thế, đứng riêng hay cặp đôi. Những bạn đồng hành của tôi.

Biển bớt sóng, cái vạt nước ẩm ướt trở thành chiếc khay trên đó con tàu nằm im như vật tế thần. Chúng tôi còn di chuyển chẳng? Tôi nhìn những người kia, những người bạn quý hiếm tôi không tìm mà gặp.

Chúng tôi chỉ là một đám rước ngẫu nhiên, tôi thuộc về họ như họ thuộc về tôi. Nhưng chẳng còn bao lâu nữa. "Vàng và gỗ", tôi nghe giọng lão Harris. Có lúc khuôn mặt lão che khuất sau mớ tóc màu hạt dẻ và tôi nhìn thấy một người không mặt nói huyền thuyên. Tôi bắt đầu quen dần với những thiếu vắng bất ngờ, những đường nét trống rỗng, những bàn tay biết chúng nằm đâu mặc dù thực tại không còn thấy chúng. Vàng và gỗ. Tôi lắng nghe, thế giới này có nhiều điều để nói với tôi, và đang tiếp tục. Vàng, có lần Harris viết về cuộc chiến tranh về vàng giữa Johnson và De Gaulle nhưng chẳng được mấy ai nói tới bởi vì Việt Nam lúc ấy chiếm hết mọi chú ý của thế giới. Đây là cuộc chiến thực sự, tuy không tôn tên lính nào nhưng gây nhiều tổn thất. Hấn viết một cuốn sách không ai đọc cả. Và gỗ là lý do hấn đã đến đây, vùng Amazôn, *Thế giới đã mất*, tựa đề cuốn sách của Conan Doyle, tôi đã đọc cuốn đó chưa nhỉ, hình như cũng có chiếc tàu đi ngược dòng Amazôn, chiếc *Esmeralda*. Hấn biết tất cả về vàng và gỗ. Vàng sẽ còn đầy, gỗ thì không. "Nếu bạn trở lại đây một trăm năm sau, nơi này chỉ còn là một bãi sa mạc khổng lồ,

khiếp hơn cả Sahara. Đúng là ngày tận thế, một bãi truông bị mút cạn, một thùng cát hóa thạch".

Hắn nói liên miên, nhưng tôi đã bay lên cao, bởi vì tôi thấy dưới kia con tàu vẫn đi, con tàu trên nước mênh mang. Nó vẽ ra đằng sau một hình chữ V đơn điệu, một cái nệm dãn to ra, trang giấy với độc một chữ suốt cuộc lữ hành như có điều gì muốn kể với tôi. Nhưng điều gì đây? Xa xa đôi bờ giống như hai cánh tay dang ra như muốn nối vòng với con tàu, giữ chúng mãi với nhau. Từ trên cao tôi nhìn thấy tôi, tôi thấy chùm sao gồm những bạn đồng hành của tôi, ba đôi, một đơn, tôi thấy người đàn bà tách khỏi chú bé, chuyển mình theo quỹ đạo riêng, độc lập với những người kia, người đàn bà thu hút lũ chúng tôi như theo một luật tự nhiên, hai ông già nhún nhảy theo người đàn bà, ông phi công đặt kính nhòm xuống và nhập cuộc, Harris tách khỏi tôi và bước theo, và tôi tách khỏi tôi, từ từ hạ xuống cho đến khi chân tôi ngập ngừng nhập vào đám rước dưới kia, trong khi thẳng tôi ở trên như quả khí cầu bốc mãi lên cao, nhìn con sông bị đất lấn dần, đất càng to ra, một màu lục, hiểm nghèo, toát mồ hôi, đắm mình trong cái ẩm ướt của cơn sốt, rồi tan hòa trong bóng đen của buổi tối

nhật đới thình lình đổ xuống. Tôi thấy ánh đèn thành phố Bêlem, như Lữ hành gia nhìn thấy địa cầu giữa những hành tinh, giữa những tinh vân trong hệ thái dương. Socrates trong giấc mộng cuồng của ông chưa hề lên cao được thế, ngỡ rằng cứ lên khỏi mặt đất là bắt ngay thiên đường. Tôi bay cao hơn cả Amstrong người đã làm bản mặt trăng, và bây giờ tôi phải trốn cái lạnh ghê người ở đây, tôi phải trở về vị trí của mình, về với cái thân thể dưới kia. Tôi là kẻ cuối cùng bước vào phòng khách. Alonso Carnero ngồi dưới chân người đàn bà. Có gì trong cung cách đứng ngồi cho thấy chú bé là trọng tâm chú ý của mọi người. Hai ông già nhìn chú bé với vẻ bao dung. Thân xác chúng tôi hầu như lạc vào cõi hồ nghi, tôi chưa từng thấy một nhóm người thiếu mất nhiều như thế, có khi toàn thể đầu gối, cặp vai, bàn chân biến đâu, nhưng con mắt chúng ta chẳng lấy thế làm bối rối, chúng cứ việc đập vào những chỗ thiếu, trao đổi với nhau những cái nhìn, cố xua đuổi ý tưởng là cả bọn có thể biến mất hẳn. Chỉ có người đàn bà nguyên vẹn ngồi đấy, chú bé nhìn người đàn bà và cất giọng. Hẳn bà ta đã ra hiệu cho chú bé bắt đầu.

Bắt đầu? Từ này nghe ra không ổn, và đến lúc cần chọn những từ chính xác, điều này bạn biết rõ hơn tôi. Chú bé không bắt đầu, chú kết thúc. Nói sao bây giờ? Câu chuyện có đầu có đuôi hẳn hoi nhưng có điều là chúng tôi biết khá nhiều về đoạn kết, người bà của chú bé bị bọn Phát xít xử tử ở Burgos cùng với một số phụ nữ khác, và người ông của thằng bạn thân nhất chú bé lại có chân trong đội xử bắn ấy, và dân làng đều biết chuyện này, cũng như chuyện trước khi chết, các bà đã vén váy lảng nhục bọn lính đứng vào lúc chúng sắp nổ cò, và bố mẹ cậu đã cảm cậu không được chơi với thằng bạn bởi ai mà có thể quên được những chuyện như thế, nhất là ở vùng quê ấy, vì vậy chú bé và thằng bạn tên là Manolo phải lén lút gặp nhau, và cả hai đứa có mặt vào cái đêm mà chú sắp kể sau đây, như tràng kinh cầu, một dòng chữ dài lê thê, chuyện hai đứa thường thách nhau nằm trên đường sắt chờ con tàu đêm tốc hành Burgos - Madrid, xem thằng nào dám nằm lâu nhất. Trong phòng im như tờ. Chú bé đứng lên, giống như Chúa Giêsu ở trong Đền, chúng tôi biết có gì sẽ đến và không muốn nghe, chúng tôi nhìn nhau vì không đành lòng mãi nhìn chú bé đứng đấy. Chú bé cũng không còn nhìn

chúng tôi, mắt chú dán vào người đàn bà, và tôi nhận ra một điều mà sau này tôi còn nhận ra khi nghe những người khác tới lượt kể chuyện về họ: có gì ở người đàn bà đã gây sự tin cậy nơi người kể, như thể bà là một kẻ nào khác mà họ quen biết từ lâu, và như vậy họ không kể chuyện cho một kẻ xa lạ nào, mà cho một người chỉ mình họ thấy mà thôi. Mặc dù chúng tôi chẳng thấy ai khác ngoài bà ta, người kể chuyện nhìn thấy một người nào khác đã gây cho mình cảm hứng để diễn tả thật sát cái hiện thực bên trong câu chuyện mình kể.

Tôi nghe tiếng máy tàu lịm dần, ngoài kia giang hà bát ngát màn đêm nhường chỗ cho mênh mông đất khô. Hai thằng đã nằm xuống, chú bé nhận ra chùm Đại Hùng có lần chú dùng ná nhắm bắn, chú ngỡ rằng con Gấu Lớn đang nhìn xuống chú, ngỡ rằng chú sẽ thấy tất cả. Mới đầu hai đứa tán gẫu một lát, chúng bảo nhau quyết sẽ không là đứa đứng dậy trước tiên, nhưng lần này riêng về chú, chú biết chắc đây là sự thực, rồi im lặng trở lại, chỉ còn tiếng cỏ lao xao, dăm ba ô-tô đằng xa, không còn gì khác. Rồi từ mãi xa có tiếng ồn, như tiếng hát, từ nhánh đường sắt cứng ngắc đập vào sọ não, cho tới bây giờ chú bé vẫn

còn cảm giác ấy. Nước mắt chú ứa ra, chú cảm thấy hồ thẹn, nhưng đồng thời cũng khoái run vì việc phải đến sẽ đến, tiếng vù vù kinh hoàng, dội vang, cái im lặng khi nó dần tới, ngàn vì sao sáng trên dải cao nguyên nay trở thành những vệt sáng nhạt nhòa, ẩm mờ sau những giọt lệ. Không ai cử động. Tôi còn nhớ tôi không còn đủ can đảm nhìn chú bé, bởi vì trong giọng nói chú bé cái tiếng âm âm đậm đặc nhường chỗ cho tiếng rít như muốn vỡ màng nhĩ, tất cả trở thành một tiếng động duy nhất, không ai có thể tưởng tượng lúc ấy ra sao, chú vừa nói vừa bịt hai tai, và trên cái tiếng động nghe như cơn cuồng phong bao trùm tất cả, giọng chú vẫn cực kỳ nhẹ nhàng, tiếp tục tả lại cảnh thằng Monolo cố chồm dậy đứng vào lúc cái khối khổng lồ, đen đui, nặng nề tràn ngập lên chú, Alonso, hai tay chú dang ra, diễn lại lúc thân thể bị xé toạc thành hai mảnh, chú bé đứng giữa phòng khách nhìn quanh nhưng chẳng thấy một ai, trong khi chúng tôi lặng im nhìn người đàn bà đứng lên, dìu chú bé ra ngoài với cử chỉ trù mến vô vàn.

Chúng tôi ngồi đó hồi lâu, rồi đi lên boong. Tôi đứng nơi đuôi tàu, đưa mắt nhìn bờ phía nam, từ đó vọng về những tiếng động xa vời. Tôi không nhìn thấy

gì ngoài bóng sáng con tàu phản chiếu trên mặt nước lóng lánh như xa-tanh. Sự thể là thế đấy. Thế giới vẫn tiếp diễn màn đeo mặt nạ của ngày và đêm như nhắc ta tìm về ký ức, và cho dù ta có về chốn khác, ta vẫn nhìn thấy nó. Đất này quen thuộc với tôi dù ngoài kia trời nước còn mông lung, tôi biết có gì xảy ra trên những bờ xa xôi ấy. Chúng tôi sẽ vượt qua eo Obidos, lạc vào chốn mê cung chằng chịt sông ngòi đầy bùn lầy vàng sánh, cây cối rừng già cách một tầm tay, qua Furo Grande tàu chúng tôi sẽ lướt chạm cành cây ngọn cỏ. Tôi biết cả, vì tôi có lần qua đây. Trẻ con da đỏ trần truồng trên những chiếc mảnh, chòi tranh dựng trên cột nằm trên nước, thuyền độc mộc với những người chèo hình dạng cổ quái, từng đàn khỉ chuyện trò la hét trong vòm cây lúc đêm xuống. Lại xuống lần nữa. Đôi khi một cơn bão chạm điện nguệch ngoạc quét lên bầu trời đen kịt những chữ giận dữ, chớp nhoáng, lập lòe không tài nào đọc ra. Qua rồi eo Obidos, hiện về dãy núi phẳng phiu như những cái bàn cổ quái, qua rồi Santarem, nửa đường đi tới Manao với ngôi nhà hát lớn kỳ cục, nước dòng Tapajos màu lục trộn với bùn vàng óng, và màu lục kia, cái lục chói chang chen với sắc đỏ, sắc vàng của những

con vệt, đàn bướm như tấm thảm muôn màu nhấp nhô, và về khuya những con bướm đêm mượt tơ nhung lớn cỡ bàn tay, nường đôi cánh trong những ngọn đèn trên boong. Và cứ thế mà đi, có gì như gánh nặng, trĩu xuống, và bọn lũ hành chúng tôi như giữa cõi u minh.

Mỗi buổi tối, nếu ta có thể dùng chữ ấy, một trong chúng tôi kể một câu chuyện về mình, và có thể tôi đã biết chúng, cũng có thể không, và mỗi chuyện thường là đoạn kết của một chuyện khác, dài hơn. Điểm khác nhau là những người kia hình như biết rõ hơn tôi sẽ kể chuyện nào. Vâng bây giờ tôi hiểu, nhưng lúc đó thì không. Người kể chuyện không có đoạn kết là người kể chuyện tồi, bạn cũng biết thế. Chẳng ai tỏ vẻ sợ hãi, tôi nhận thấy thế. Chúng tôi đã quá giai đoạn ấy. Riêng tôi cảm thấy một nỗi hân hoan khó tả.

Dòng sông hẹp lại nhưng vẫn còn to như cái hồ. Tại Manao chúng tôi vượt lần ranh rẽ hai con sông Amazone và Rio Negro, nước đen ngầu chảy song hàng với nước màu nâu ở giữa, hai màu thách đố sự hội nhập, màu nước đen của chết chóc chùi bóng như mã não, màu nâu ngăm, bèn bĩ, gợi lên sự cách trở, tính rừng rú. Tôi không biết khi nào đến lượt mình,

giờ thì tôi hài lòng vừa nghe chuyện vừa ngắm những người kia, tôi đọc những mẫu giai thoại về đời họ như ai đó đã bịa cho riêng tôi. Ông linh mục lắng nghe chuyện gã Harris như một lần nữa nghe con chiên thú tội, Harris không phải nghe cha Fermi bởi vì lúc đó ông đã đi rồi. Hắn là người thứ hai kể chuyện, và chúng tôi nghe hắn cũng như nghe những người còn lại, đây là một nghi thức già từ, tôn vinh cái ngẫu nhiên đã gắn bó chúng tôi với một thời điểm, một không gian, một cái tên. Và chúng tôi đái nhau lịch thiệp, chúng tôi chết cái chết của nhau, chúng tôi giúp nhau kéo dài thêm phút giây cuối cùng cho đến hồi kết cục, nhưng việc đâu có hết, còn phải suy ngẫm, và thời gian đối với chúng tôi như chẳng có hạn kỳ.

Harris có lần bị đắm trong một quán rượu ở Guyanne, những giây phút bất tận lúc con dao bạc sáng loáng xuyên qua cơ thể, hắn vẫn có thì giờ bước lên tàu ở Lisbon để cùng đi với chúng tôi, và nhát dao chí mạng ấy vẫn còn mãi đây. Rắc rối vì một mụn da đen trong ổ điểm ở ngoại ô thành phố Georgetown, tuy cách đây cả nghìn cây số hắn vẫn thấy con dao ghen tuông nhắm vào người, hắn đã gói ghém cuộc đời trong khoảnh khắc ấy, và điều làm hắn mãi ngạc

nhiên khi thấy cuộc sống theo lô-gic của nó - đúng là từ hấn dùng - cứ thế mà trôi.

Mười ba phút, ông phi công Dekobra còn nhớ rõ mồn một, thời gian từ lúc một trong bốn động cơ ngừng chạy cho đến khi ông đụng mặt biển. Tiếng động lúc tiếp cận. Ông kể cho chúng tôi về đám mây giữa vòm trời không gợn chút mây, và vì mặt trời chiếu từ đằng sau, nó tựa như một người khổng lồ làm bằng bạc choán cả bầu trời đi tới gần. Lúc ấy ông không nghĩ đến mấy trăm khách hành hương từ Mecca trở về trên chuyến bay đặc biệt do ông lái, mà ông lại nghĩ đến bà vợ ở Paris và cô nhân tình ở Jakarta, và nhất là hai cái hộp tầm thường nằm trong tủ đông lạnh, đâu đó dưới kia. Mọi sự liên tục diễn ra. Máy radar trực trặc trở lại, phải một lúc sau ông mới nhận ra đám mây chỉ là bụi tro phun ra từ miệng núi lửa Kracatau dưới kia, ông nghe tiếng động cơ theo nhau chết dần, nhiệt độ từ 350 tụt xuống thê thảm vì thiếu chất đốt, cố nhiên ông sợ chứ, ông cố gắng cho máy nổ lại với bộ phận điện dự phòng, nhưng chẳng có phản ứng nào, sức đẩy nào, và đột nhiên ông có cảm giác như đang bay lần đầu tiên trên chiếc tàu lượn, đã lâu lắm rồi, chỉ khác lần này ông lái cái tàu

lượn lớn nhất chưa từng có qua không khí vang lên tiếng rào rào thật xa lạ, ông nghe tiếng la hét đằng sau, ông đã phải sử dụng bình điện dự trữ, ông đã đánh đi tín hiệu báo nguy, và giữa những hoạt động tới tấp ấy, ông cảm thấy tự nhiên dâng lên một niềm thanh thản kỳ diệu. Nó kéo dài cả năm, nhờ đó ông có thể viết xong cuốn hồi ký về chiến tranh, những trận đánh trên không, những vụ dội bom, về hai người đàn bà trong đời ông, hai người mà ông không bao giờ quên nấu cho họ món ăn đặc biệt trước khi bay, để lại trong tủ lạnh, món ăn mà họ sẽ dùng khi ông đáp xuống bên kia địa cầu, hành động lố bịch, thật trẻ con, nhưng đối với ông đấy là nguồn thích thú ngầm, cũng như ông khoan khoái tưởng tượng một khi ông đi thật rồi, hai người đàn bà chưa hề biết nhau ấy, sẽ thưởng thức món ăn tự tay ông nấu, khi ông không còn trên thế giới này nữa, và ông hỏi chúng tôi thấy câu chuyện này thế nào, có buồn cười không, vâng, chúng tôi thấy nó thật buồn cười, nhìn thẳng vào đôi mắt xanh nghiêm nghị của ông, và ông rời chúng tôi, lưng ông thẳng đơ, bước chân đi như có ai búng, một người không hề biết sợ, đã có lần lèo lái chiếc máy bay lớn nhất thế gian lướt qua không trung như mảnh đồ

chơi bằng giấy xếp lại, ông nắm bàn tay bạn chìa ra, và tôi thấy hai người biến khỏi cánh cửa kính phòng khách.

Đêm ấy là đêm cuối cùng tôi mơ về tôi nằm trên giường ở Amsterdam, nhưng tôi, kẻ nằm trên giường, bắt đầu làm tôi phát chán. Trán đầm mồ hôi, nét mặt co quắp, còn gì khổ ải đau thương hơn, dù rằng trong lúc ấy tôi đang yên lành ngược dòng Amazone, chiếc đồng hồ báo thức nằm cạnh tôi, ở đấy thời gian như bị keo dính lại, trong khi tôi đã nếm bao nhiêu chuyện trần ai. Tôi nghĩ rằng hẳn cứ thế phải tiếp tục, nét khổ đau trên mặt hẳn chẳng dính líu gì với nỗi vui thoát tục ở tôi, nơi đây. Chỉ còn lại ba chúng tôi, và riêng với một kẻ chuyên nghề văn chương cổ điển với định kiến mọi chuyện phải có đầu có đuôi, tình thế này chẳng mấy sáng sủa. Tôi không có khả năng cho máy bay đáp xuống vào trường hợp khẩn trương, chưa ai từng dí dao vào người tôi, lần duy nhất tôi phải đương đầu với bạo lực là khi bị lão Arend Herfst hành hung, nhưng nói cho cùng lão cũng chỉ đánh khẽ thôi.

Cha Fermi không phải bận tâm tới những chuyện như thế. Ông kể lại niềm hân hoan khi được cha xứ cho phép làm cuộc hành hương tới thăm Santiago de

Compostella. Trong trí ông còn in đậm hình ảnh cây cột lớn nơi lối vào thánh đường, dân hành hương từ nhiều thế kỷ đã đặt tay vào để tỏ nỗi vui sau chuyến đi gian truân, vì thế trên mặt cẩm thạch chùi nhẵn đã trũng xuống thành hình một bàn tay. Phải công nhận đó là một hình ảnh sinh động, tôi làm thế nào diễn tả tới mức ấy trong cuốn *Chỉ nam du lịch miền Tây và Bắc Tây Ban Nha* của tiến sĩ Strabo. Tôi chỉ ghi lại thôi, nhưng ông dựng lên được hình ảnh thật độc đáo: làm sao một bàn tay áp vào cột đá lại có thể nhấc lên hạt bụi cẩm thạch tí xíu, mắt trần không nhìn thấy, và vô số bàn tay qua bao nhiêu thế kỷ, bằng một động tác lặp đi lặp lại, đã khắc vào đá một bàn tay tập thể vốn không có ở đây. Phải mất bao lâu nếu một người phải làm việc đó một mình? Hai chục thế kỷ, có thể lắm chứ. Tôi hiểu ông nói gì, bởi vì tôi là một trong những nhà điêu khắc ấy, tôi từng đặt bàn tay tôi nơi bàn tay trũng xuống ở đây. Cha Fermi thì chưa bao giờ làm thế. Khi ông đến Santiago sau cuộc đi bộ dài ba tháng khởi đầu từ Milan, ông đã làm như mọi người khác (đề nghị của tiến sĩ Strabo): trèo lên đỉnh ngọn Monte Gozo để ngắm bóng dáng ngôi giáo đường từ xa, ông đã quỳ và cầu nguyện, và sau

đó ông chạy bổ xuống đồi như kẻ xuất thần (ông kể chi tiết này hơi ngưng ngưng) và dưới chân đồi, khi ông băng qua đường "để bước phía bên phải", một chiếc xe cứu thương đã húc vào ông. Cũng như ông đã diễn lại cuộc hành hương cho chúng tôi, ông già với bước chân nhún nhảy, bây giờ ông nhảy giật lùi dưới sức nặng chiếc xe cứu thương ấy, quơ tay chơi với như đụng phải một con chim khổng lồ bay tới, một thiên thần hung ác. Giáo sư Đặng phải chồm lên giữ ông cho khỏi ngã, nhưng ông chẳng hề để ý, mắt ông chăm chú nhìn một mình bạn. Bạn đã làm để ông lưu ý? Giữa chúng tôi không ai biết những người kia thấy gì khi ông kể cho bạn chuyện này, có gì nơi khuôn mặt bạn, hiển hiện hay giấu ngấm, chờ đợi hay dừng đọng, phải có gì đẩy liên quan tới sự hoàn thành. Tôi tự hỏi.

Chỉ còn lại ông Đặng, và bây giờ đến lượt ông. Con tàu như bò đi, miễn cưỡng chuyển mình. Chung quanh toàn rừng rú giữa đêm mịt mùng. Xông về mùi cá khô và mùi trái cây ung thối từ một xóm thôn. Thỉnh thoảng có tiếng trẻ con trên sông, một chiếc xuồng chở dân da đỏ đi qua, tiếng máy thuyền nấc lên

một hồi trước khi lịm hẳn. Coari, Fefé, ở đây thế giới còn mang những địa danh.

Hai bạn đã có mặt ở đây khi tôi đến. Tôi sẽ kể cho bạn nghe chuyện tôi một mình. Bạn mang khuôn mặt Persephone (Cha Fermi: "Một học giả văn chương cổ điển như ông hẳn phải biết cái chết là một người đàn bà chứ"). Nhưng giáo sư Đặng thấy cái gì khang khác, có gì như ăn nhập với Khuất Nguyên, người thi sĩ bạn vong niên của ông, cũng như Ovid với tôi, và bỗng nhiên giọng ông vang lên, nhại tiếng đám đông tố khổ ông, những sinh viên của chính ông trong những ngày tháng Cách mạng văn hóa. Chúng bắt ông đứng trên bục, chúng khạc nhổ vào ông, đánh đập ông vì tội phản cách mạng, dẫm mình trong thú tiêu khiển đồi trụy phong kiến của giai cấp bóc lột, dẫm tâng bốc bọn bè lũ từng nhục mạ nhân dân, chúi đầu vào thói dị đoan và cảm xúc cá nhân của một thời xưa bỉ ổi. Ông đã may mắn bởi vì ông sống sót. Bị phát vãng về một vùng quê hẻo lánh, ông ở đây cho đến khi tình thế đổi thay, nhưng có gì đã rạn nứt trong ông. Như Khuất Nguyên trước đây, ông cảm thấy bị hãm trong một thế giới bệnh hoạn ông chẳng ham sống chút nào, và dù cho bánh xe đổi thay lại chuyển vòng lần nữa,

ông đã quay lưng và trốn chạy. Ông trích dẫn nhà thơ yêu chuộng này: "Buổi sáng vừa bị vu không, thì ngay tối hôm đó lại bị tổng đi".

Với hành trang vốn vẹn có bài thơ, ông cất bước ra đi cho đến khi ông tới một dòng sông, ở đây ông bỏ lại trên bờ cuộc đời ông như vật phế thải. Nước triều chìm áo quần ông xuống, người ông nổi như một con thuyền, chờ gió lên để bắt đầu chuyến đi lớn. Chung quanh ông nước thì trào với đủ thứ giọng, dịu dàng, nhẹ ngọt. Ông nâng cánh tay vẫy bạn, hầu như ông đã biến đâu mất rồi, phải chăng người ông làm bằng thứ nguyên tố thật mong manh, từ thời thái cổ. Và bạn cũng vẫy tay, đứng dậy. Trong tấm kính từ xa nơi phòng khách tôi thấy tôi ngồi một mình và nghĩ về người đàn ông ở Amsterdam, tay hắn nắm tấm hình, giấc mơ hắn mơ về tôi đang nghĩ về hắn. Tôi bước ngang qua lão Socrates, đi về hướng cửa. Tôi nhìn vào cặp mắt mù dưới hàng lông mày thô, cái sọ người tiền sử dăm chiêu đang nghĩ về tôi ở Amsterdam.

Con tàu đi không để dấu vết gì trên nước, mặt nước lặng tờ, đen ngầu, loáng thoáng những con rắn, bọ cạp, biểu tượng cho thần thánh anh hùng phản chiếu trên mặt gương thẫm màu. Thật là hạnh phúc nếu

làm được như giáo sư Đặng từ từ lủi xuống nước, tôi đã thấy nét phớn phở trên mặt ông. Tiếng cóc nhái khàn khàn vang lên từ bờ sông. Tôi đứng đấy từ bao lâu tôi không còn biết, mặt trời phía đông một lần nữa làm cánh rừng bừng lên như đám cháy. Lại một ngày chóng vánh thoáng qua và màn đêm buông xuống, phủ lên cây cối, chim muông, tất cả. Người đàn ông ở Amsterdam đi ngủ không hay biết chuyến lữ hành đang chờ hắn. Ai đó sẽ tìm thấy hắn sau khi tôi kể cho bạn chuyện này. Người ta sẽ đến và đặt cái xác công kênh của hắn nằm lại ngay ngắn, đút nó vào lò hỏa táng ở Driehuis - Westerwell. Cái gia đình khó thương của tôi sẽ quẳng đi bản dịch Ovid, không chừng lại đốt nó đi, xin ông trời chứng giám cho, những cuốn chỉ nam du lịch của tiến sĩ Strabo còn được tái bản trong mười năm nữa, cho đến khi một thằng khùng khác xuất hiện để viết chúng, một học sinh cũ đọc cáo phó về lão Herman Mussert và thốt lên: Này, lão Socrates chết rồi đấy, và cùng lúc ấy tôi biến đổi. Không, linh hồn tôi sẽ không làm cuộc du hành như ông Socrates thứ thiệt đã tưởng tượng, hình hài tôi sẽ ngao du mãi hoài, không gì có thể búng nó ra khỏi vũ trụ, và như thế cái xác ấy phải biến hóa

cực kỳ ngoạn mục, nhưng nó chẳng có gì để nói với tôi bởi vì nó đã quên tôi từ lâu. Đã một lần cái nguyên tố tạo nên hình hài ấy đã chở một cái hồn giống giống tôi, nhưng giờ đây nó có nhiệm vụ khác. Và tôi? Tôi phải quay lại, tôi phải rời lan can boong tàu, rời bỏ tất cả, để nhìn bạn. Bạn đã gọi tôi, và tôi theo, thế thôi. Bạn đã dạy tôi bài học về vô thủy vô chung, về chốn không gian nơi vô vàn ký ức có thể chứa trong khoảnh khắc, và trong khi tôi vẫn còn đấy, nhỏ nhoi, ngẫu nhiên, bạn đã dạy tôi nhận chân tâm vóc thật của tôi. Bạn chả cần gọi tôi, tôi đã tới. Không một ai sẽ được nghe câu chuyện tôi kể, không một ai thấy người đàn bà ngồi kia đợi tôi, mang khuôn mặt Krito muôn vàn yêu dấu, khuôn mặt cô bé có thời là học trò tôi, ở cái tuổi non dại có thể nói chuyện thoải mái về sự bất tử. Và rồi tôi kể cho cô ấy nghe, rồi tôi kể cho bạn nghe.